

*Đinh Lê Thư*

*Nguyễn Văn Huệ*

# N CỐ CẤU

# TIẾNG VIỆT

0168

01680001



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Đinh Lê Thư - Nguyễn Văn Huệ

CƠ CẤU  
NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1998

## LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách này trình bày một cách ngắn gọn những kiến thức cơ bản về ngữ âm học đại cương và ngữ âm tiếng Việt. Nó có thể được dùng như một giáo trình về ngữ âm tiếng Việt cho sinh viên khoa Ngữ văn của các trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Sư phạm và cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho sinh viên các khoa ngoại ngữ, các học viên cao học về ngôn ngữ học so sánh, những sinh viên ngành tin học, những người nghiên cứu về nhận dạng tự động lời nói và tất cả những ai quan tâm đến ngữ âm tiếng Việt.

So với một số giáo trình về ngữ âm tiếng Việt dùng trong các trường đại học trước đây, tập sách này không đi sâu vào các giải thuyết âm vị học nhưng chú ý hơn đến một số đặc trưng về âm học của âm thanh. Trong chương về phụ âm đầu và thanh điệu, chúng tôi có bổ sung thêm so với các giáo trình trước đây những kết quả thí nghiệm cụ thể hơn. Chúng tôi cũng sơ bộ tổng kết những kết quả nghiên cứu về trọng âm và ngữ điệu mà các giáo trình đi trước chưa đề cập tới hoặc đề cập rất ít. Trong chương Chữ viết và chính tả chúng tôi có trích những quy định về chuẩn chính tả nhằm phổ biến rộng rãi hơn những quy định này. Chúng tôi cũng đưa thêm vào phần phụ lục danh sách các thuật ngữ ngữ âm học đối chiếu với tiếng Anh để giúp bạn đọc dễ dàng hơn trong việc tiếp xúc với các thuật ngữ chuyên ngành.

*Viết giáo trình này, chúng tôi đã thừa hưởng được nhiều thành quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, các đồng nghiệp đi trước. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các giáo sư và các đồng nghiệp đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi.*

*Rất mong được bạn đọc chỉ cho những chỗ còn sai sót để chúng tôi sửa chữa và hoàn thiện trong những lần in sau.*

*Tp. Hồ Chí Minh ngày 10 /4 /1998*

**CÁC TÁC GIẢ**

# Chương I : DẪN LUẬN

## I. Đối tượng và vị trí của ngữ âm học

Ngữ âm học là môn học nghiên cứu chất liệu âm thanh của ngôn ngữ, nghiên cứu việc sử dụng chất liệu này trong những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ và mối liên hệ giữa hình thức âm thanh và chữ viết.

Ngữ âm học nghiên cứu hình thức ngữ âm của ngôn ngữ từ những quan điểm khác nhau:

1. Từ những đặc trưng vật lý (âm học) của chúng.
2. Từ hoạt động của cơ quan phát âm tương ứng của con người.
3. Và quan trọng nhất là từ việc sử dụng hay vai trò của tất cả các âm tố và những hiện tượng âm thanh khác trong hoạt động của ngôn ngữ như một công cụ giao tế của con người. Mặt thứ ba này có thể gọi là mặt chức năng và là đối tượng nghiên cứu của một bộ môn riêng, được gọi là *âm vị học*. Hiện nay âm vị học được coi là một bộ phận của ngữ âm học nói chung.

Ngữ âm học gồm những bộ môn nhỏ:

- Ngữ âm học đại cương* nghiên cứu phần lý luận chung của ngữ âm.
- Ngữ âm học miêu tả* nghiên cứu ngữ âm của một ngôn ngữ nhất định.
- Ngữ âm học lịch sử* nghiên cứu sự biến đổi ngữ âm qua quá trình lịch sử và qui luật của nó.
- Ngữ âm học so sánh* nghiên cứu và so sánh ngữ âm của các ngôn ngữ để tìm mối quan hệ về nguồn gốc và loại hình của chúng.

Ngữ âm học có ý nghĩa thực hành lớn. Nó cung cấp cho ta phương pháp đúng để dạy viết và đọc, cho ta cơ sở để học phát âm đúng tiếng nước ngoài, trang bị cho ta lý luận và kiến thức để tạo nên hệ thống chữ viết hợp lý cho các ngôn ngữ chưa có chữ viết và hoàn thiện hệ thống chữ viết đang tồn tại, cho ta cơ sở để nghiên cứu các bệnh về lời nói có liên quan đến bộ máy phát âm và hoạt động của não. Ngữ âm học còn được ứng dụng vào các nhiệm vụ kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật truyền tin, nhận diện tự động và tổng hợp lời nói một cách nhân tạo v.v...

Ngữ âm học cũng có nhiều đóng góp quan trọng về mặt lý luận. Qua cơ cấu ngữ âm chúng ta hiểu ngôn ngữ là một hệ thống toàn vẹn, cân đối, rất tiết kiệm. Những qui luật của ngôn ngữ được hiểu dễ dàng hơn qua ngữ âm, vì ngữ âm đơn giản hơn từ vựng và ngữ pháp. Kiểm tra lý luận mới, thử nghiệm tính đúng đắn của những quan điểm ngôn ngữ học mới, tiên lợi hơn cả là dựa trên những tài liệu ngữ âm. Vì vậy, trong thực tế, trong suốt hai trăm năm qua, ngữ âm là trường thí nghiệm của ngôn ngữ học.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. Khi nói, vỏ vật chất của tín hiệu được biểu hiện bằng âm thanh, khi viết nó được thể hiện bằng chữ. Chữ viết ghi lại hình ảnh âm thanh của ngôn ngữ. Nhưng giữa chữ và âm tố không phải bao giờ cũng tương ứng một đối một với nhau, ví dụ âm / k / tiếng Việt được viết thành ba chữ cái *k*, *c* và *q*. Vì vậy, khi trình bày những vấn đề ngữ âm, thường phải dùng loại chữ viết đặc biệt, đó là những ký hiệu *phiên âm*. Các ký hiệu phiên âm thường viết giữa gạch

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

vuông [ ], hoặc giữa hai vạch xiên / / tùy loại phiên âm<sup>1</sup>.

## II. Cơ sở của ngữ âm

### 1. Cơ sở âm học

Âm thanh trong tự nhiên, được tạo thành nhờ sự chấn động của các vật thể đàn hồi.

Âm thanh của ngôn ngữ được tạo thành do sự rung động của dây thanh và sự hoạt động của các khí quan khác của bộ máy phát âm. Khác với các âm thanh khác trong tự nhiên, âm thanh của ngôn ngữ chỉ có thể là những chấn động mà bộ máy thính giác của con người có thể nhận được. Những chấn động tai người không nghe được gọi là *siêu âm* và *âm ngoại* không phải là âm thanh của ngôn ngữ.

Âm học phân biệt các âm thanh theo những đặc trưng sau đây:

a. *Độ cao*: phụ thuộc vào tần số dao động. Tần số dao động càng lớn thì âm thanh càng cao. Độ cao của các âm tố ngôn ngữ phụ thuộc vào tần số chấn động của dây thanh. Còn tần số chấn động này lại được xác định bởi độ dày và mức căng thẳng của dây thanh và phụ thuộc vào áp suất không khí phía dưới và phía trên thanh hầu. Tai người có thể phân biệt độ cao từ 16 đến  $20.000H_z^2$ .

b. *Độ mạnh* (hay cường độ) phụ thuộc vào biên độ dao động

---

<sup>1</sup> Để tiện cho việc ấn loát, chỉ khi nào cần thiết chúng tôi mới dùng ký hiệu phiên âm. Trong nhiều trường hợp, chữ cái chữ quốc ngữ được dùng để biểu thị âm, nếu điều đó không làm sai lạc nội dung được trình bày.

<sup>2</sup>  $H_z$ : hertz là đơn vị đo tần số, bằng một lần dao động đôi trong một giây.



tức là khoảng cách từ điểm nâng cao nhất và điểm hạ thấp nhất của sóng âm. Biên độ càng lớn, âm thanh càng to. Đối với ngôn ngữ, cường độ âm thanh đảm bảo sự minh xác trong giao tế và nó là cơ sở để tạo thành các kiểu trọng âm khác nhau.

c. *Độ dài* (hay *trường độ*) là thời gian kéo dài của âm thanh. Đối với ngôn ngữ, cái quan trọng là thời gian tương đối của âm thanh. Ví dụ, các nguyên âm có trọng âm thường dài hơn nguyên âm không có trọng âm. Độ dài được sử dụng để phân biệt các nguyên âm dài và ngắn, như phân biệt *a* với *ă*, *ơ* với *â* trong tiếng Việt.

Ngoài ba đặc trưng trên, các âm còn phân biệt nhau nhờ *âm sắc* của chúng. Ví dụ, cùng đánh một bản nhạc mà tiếng dương cầm khác với tiếng vĩ cầm, tiếng kèn hay tiếng sáo, cùng nói một câu mà giọng mỗi người mỗi khác, đó là do sự khác biệt về âm sắc. Âm sắc có được là do hiện tượng *cộng minh* (còn gọi là *cộng hưởng*), tức là sự khuếch đại một hay một số thượng âm nào đó trong một *cộng minh trường*, tạo nên mối quan hệ phức tạp với âm cơ bản và tiếng ồn. *Âm cơ bản* là nhạc thanh do sự chấn động toàn bộ vật thể tạo ra, thấp nhất và mạnh nhất, còn *thượng âm* được tạo thành do chấn động của bộ phận vật thể, thường cao hơn âm cơ bản. Cộng minh trường thường là những khoang rỗng chứa khí (ví dụ như bầu đàn trong những nhạc cụ có dây, những khoang rỗng trong các nhạc cụ thổi hơi, và khoang miệng, khoang mũi v.v...)

Trong hiện tượng cộng minh, các giải tần số được tăng cường được gọi là *phoóc-măng* (viết tắt là *F*.) thể hiện rõ trên phổ đồ. Các nguyên âm trong ngôn ngữ khác với phụ âm là chúng có cấu trúc phoóc-măng.  $F_0$  tương ứng với tần số âm cơ bản, còn  $F_I$ ,  $F_{II}$ ,  $F_{III}$  cao hơn, tương ứng với các thượng âm được

cộng hưởng. Các nguyên âm thường là nhạc thanh hay *tiếng thanh* (tức là các chấn động có chu kỳ). Còn các phụ âm thường có nhiều *tiếng ồn* (những chấn động không có chu kỳ).

### 2. Cơ sở sinh lý học

Thuật ngữ “bộ máy phát âm” cần được hiểu là cách gọi ước định, vì những khí quan dùng để cấu âm (như môi, răng, lưỡi, khoang miệng, khoang mũi, yết hầu, thanh hầu, phổi v.v...) đều có những chức năng sinh lý học khác. Có người nói một cách hóm hỉnh rằng: nếu gọi lưỡi là khí quan cấu âm, chẳng khác nào nói “đầu gối là cơ quan để cầu nguyện”. Mặc dầu vậy, trong ngữ âm học, người ta vẫn trừu tượng hoá các chức năng ấy và gọi toàn bộ các khí quan được dùng để cấu âm là “bộ máy phát âm.”

Bộ máy phát âm của con người gồm ba phần :

1. Phổi
2. Thanh hầu và dây thanh
3. Các khoang trên thanh hầu

Vai trò của *phổi* là tạo nên luồng không khí. Lời nói được tạo thành do năng lượng của luồng không khí đi ra.

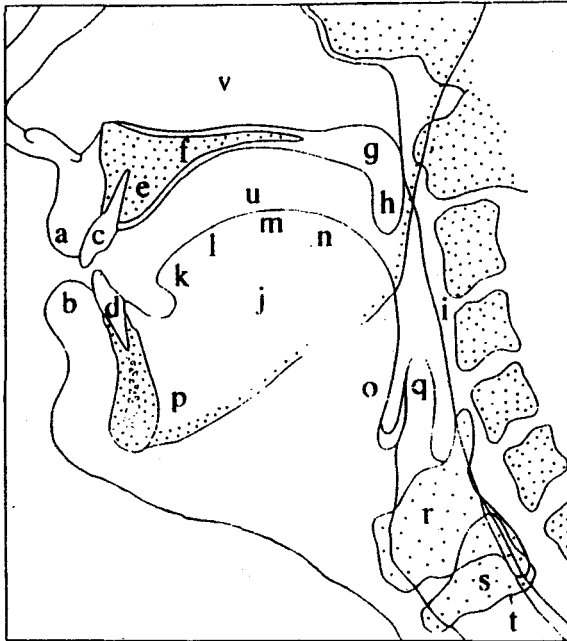
Tiếng thanh được tạo thành trong *thanh hầu* do hoạt động của *dây thanh*.

Dây thanh nằm trong thanh hầu là hai cơ thịt và gân. Khoảng giữa hai dây thanh gọi là khe thanh. Nếu dây thanh xích lại gần nhau và căng ra thì khe thanh đóng lại. Luồng không khí đi ra làm dây thanh rung động và tạo nên tiếng thanh. Tiếng thanh cần thiết để cấu tạo thanh điệu, nguyên âm và các phụ âm hữu thanh. Nếu khe thanh mở để không khí đi qua tự do,

### Chương III: Phụ âm đầu

dây thanh không rung thì không có tiếng thanh. Đó là cơ sở để tạo ra những phụ âm vô thanh.

Hình 1 : Sơ đồ bộ máy phát âm của con người



- |              |                   |                 |
|--------------|-------------------|-----------------|
| a. Môi trên  | i. Vách yết hầu   | p. Hàm dưới     |
| b. Môi dưới  | j. Thân lưỡi      | q. Nắp họng     |
| c. Răng trên | k. Chóp lưỡi      | r. Xương sụn    |
| d. Răng dưới | l. Đầu lưỡi       | s. Xương sụn    |
| e. Cờ lợi    | m. Mặt lưỡi trước | t. Khí quản     |
| f. Ngạc cứng | n. Mặt lưỡi sau   | u. Khoang miệng |
| g. Ngạc mềm  | o. Gốc lưỡi       | v. Khoang mũi   |
| h. Lưỡi con  |                   |                 |

Qua khối thanh hầu, không khí đi vào các *khoang yết hầu*, *khoang miệng* (và nếu ngạc mềm hạ xuống thì không khí sẽ đi qua *khoang mũi*), các khoang này là những cộng minh trường. Khoang miệng và các cơ quan bên trong khoang miệng, đặc biệt là *lưỡi* có vai trò quan trọng nhất trong việc cấu tạo âm tố. Lưỡi chuyển động trong khoang miệng tạo nên những âm tố khác nhau.

Những khí quan có thể thực hiện được những chuyển động độc lập đóng vai trò quan trọng hơn những khí quan thụ động. Vì vậy các khí quan thường được chia ra thành hai nhóm: *khí quan chủ động* và *khí quan bị động*.

Khí quan chủ động gồm có: thanh hầu với dây thanh, khoang yết hầu, lưỡi, ngạc mềm, lưỡi con và môi.

Khí quan bị động gồm có: ngạc cứng, lợi, răng và khoang mũi.

### **3. Cơ sở xã hội**

Các âm tố trong lời nói không chỉ là những chấn động xác định được truyền trong môi trường không khí, và cũng không chỉ là kết quả hoạt động của bộ máy phát âm. Các âm tố này còn được sử dụng như một đơn vị nhỏ nhất để xây dựng nên những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ (hình vị, từ) và cũng có chức năng phân biệt vô âm thanh của chúng. Nhờ vậy mà ngôn ngữ mới trở thành công cụ giao tế. Nhưng mỗi dân tộc lại nói một thứ tiếng khác nhau. Có âm tố được sử dụng ở ngôn ngữ này lại không được sử dụng ở ngôn ngữ khác. Vì vậy, ngữ âm có cơ sở xã hội. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống âm vị riêng và hệ thống ấy có biến đổi trong quá trình phát triển lịch sử của mình. Mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm sẽ được nghiên cứu trong lý thuyết

về âm vị.

**BÀI TẬP**

1. Nâng cao lưỡi lên như khi phát âm [ i ]. Hãy giữ độ nâng ấy của lưỡi và phát âm [ a ]. Có phát âm được không? Giải thích vì sao.

2. Hãy bịt chặt mũi lại và phát âm các phụ âm [ m ], [ p ], [ t ], [ n ] trong các âm tiết sau: ma, pa, ta, na. Phụ âm nào phát âm được, phụ âm nào không? Vì sao?

### ***III. Phân loại âm tố về mặt cấu âm***

#### ***1. Những âm vị đoạn tính và siêu đoạn tính***

Tất cả các đơn vị ngữ âm chia làm hai nhóm: âm đoạn tính và siêu âm đoạn tính. Các âm tố là những đơn vị âm đoạn tính. Chúng giống như những mắc xích nhỏ kết lại với nhau trong chuỗi lời nói liên tục.

Ngoài ra, trong dòng lời nói còn có những hiện tượng âm thanh khác. Đặc tính của những hiện tượng âm thanh ấy hình như bao trùm lên âm tố và thể hiện trên những khúc đoạn lời nói khác với âm tố. Chúng không phụ thuộc vào âm tố mà có quan hệ với cơ cấu của lời nói liên tục và với ngữ pháp. Đó là sự thay đổi cao độ, cường độ trong âm tiết, mối quan hệ về độ dài của các âm tố phụ thuộc vào tốc độ và tiết điệu của lời nói v.v..., thường được gọi chung là những hiện tượng ngôn điệu, cụ thể là các kiểu trọng âm, thanh điệu và ngữ điệu. Những hiện tượng âm thanh này là những đơn vị siêu đoạn tính.

#### ***2. Nguyên âm và phụ âm***

Các âm tố – những đơn vị âm đoạn – trước tiên có thể chia

thành nguyên âm và phụ âm. Sự phân chia này có thể đi từ những đặc điểm âm học, cấu âm và vai trò của các đơn vị này trong cấu tạo âm tiết.

*Đặc điểm cấu tạo của nguyên âm là:*

- a. Luồng hơi ra tự do, không bị cản trở, không có vị trí cấu âm.
- b. Bộ máy phát âm căng thẳng toàn bộ.
- c. Luồng hơi ra yếu.

*Đặc điểm cấu tạo của phụ âm trái ngược với nguyên âm:*

a. Luồng hơi bị cản trở do sự xuất hiện chướng ngại trên lối ra của luồng không khí, chướng ngại thường xuất hiện ở các khoang trên thanh hầu do các khí quan tiếp xúc nhau hay nhích gần nhau mà thành, điểm có chướng ngại được gọi là vị trí cấu âm của phụ âm.

b. Bộ máy phát âm không căng thẳng toàn bộ mà sự căng thẳng cơ thịt tập trung ở vị trí cấu âm.

c. Luồng hơi ra mạnh.

Trong các âm tiết *mẹ, đi, chợ, về* ta có các phụ âm được biểu hiện bằng các chữ cái *m, đ, ch, v*, và các nguyên âm *e, i, ơ, ê*.

Về mặt chức năng, nguyên âm và phụ âm có vai trò khác nhau trong cấu tạo âm tiết. Các nguyên âm thường làm hạt nhân hay đỉnh của âm tiết, còn phụ âm thường là yếu tố đi kèm, không tạo thành âm tiết (trừ các phụ âm vang).

Những âm tố có đặc tính giống nguyên âm nhưng thường chỉ đi kèm, bản thân không tạo thành âm tiết được gọi là *bán nguyên âm*. Ví dụ, các âm tố được viết thành *u, i* trong các âm

tiết “sau”, “mai” trong tiếng Việt là các bán nguyên âm.

### BÀI TẬP

3. Hãy phát âm âm tố [ h ] trong tiếng Việt. Đó là nguyên âm hay phụ âm? Vì sao?

4. Trong các âm tiết *túy* và *túi*, *hoa* và *hao*, đâu là phụ âm, nguyên âm và bán nguyên âm?

5. Thanh điệu trong tiếng Việt là những âm vị siêu đoạn tính hay âm vị đoạn tính? Vì sao?

6. Trong tiếng Việt, các nguyên âm có phân biệt về trường độ hay không?

### **3. Các phụ âm**

3.1. Trước tiên, theo mối quan hệ giữa tiếng thanh và tiếng ồn trong cấu tạo của phụ âm, các phụ âm được chia thành các phụ âm *vang* (tiếng thanh nhiều hơn tiếng ồn) và các phụ âm *ồn*. Trong các phụ âm ồn lại chia ra các phụ âm *hữu thanh* (phát âm có sự tham gia của tiếng thanh, do dây thanh rung động) và phụ âm *vô thanh* (phát âm không có sự tham gia của tiếng thanh).

Nhóm các phụ âm vang có thể được coi là một nhóm trung gian giữa nguyên âm và các phụ âm ồn. Khi phát âm các phụ âm vang, chướng ngại được tạo thành nhưng có thể là chỗ tắc yếu (như ở phụ âm [ r ] tiếng Nga hay [ R ] tiếng Pháp hay [ l ] tiếng Việt) hoặc không khí không những trực tiếp vượt qua chỗ có chướng ngại mà còn đi ra tự do qua mũi (như ở các phụ âm [ m ], [ n ] trong tiếng Việt).

3.2. Sự phân chia thứ hai của các phụ âm là phân chia theo *phương thức cấu tạo tiếng ồn*, tức theo tính chất của chướng



ngại, thành các phụ âm tắc, xát và rung.

*Phụ âm tắc* được tạo thành khi hai khí quan tiếp xúc nhau, tạo thành chỗ tắc, cản trở hoàn toàn lối ra của luồng không khí. Ví dụ: các phụ âm [ p ], [ b ], [ t ], [ d ].

*Phụ âm xát* được tạo thành khi hai khí quan nhích lại gần nhau, nhưng không tiếp xúc nhau, làm cho lối ra của luồng không khí bị thu hẹp; luồng không khí đi qua khe hẹp này cọ xát vào thành của bộ máy phát âm. Ví dụ: các phụ âm [ f ], [ v ], [ s ], [ z ], [ h ].

*Phụ âm rung* được tạo thành khi các khí quan dễ rung động (như đầu lưỡi, lưỡi con hay môi) nhích lại gần nhau tạo thành một khe hở rất hẹp hay một chỗ tắc yếu, luồng không khí đi ra mạnh làm cho các khí quan ấy rung lên (ví dụ: phụ âm [ r ] trong tiếng Nga hay [ R ] trong tiếng Pháp).

Trong cách cấu âm của phụ âm, người ta thường phân biệt ba giai đoạn:

- a) giai đoạn tiến: khí quan phát âm chuyển đến vị trí cấu âm.
- b) giai đoạn giữ: khí quan phát âm ở vị trí cấu âm.
- c) giai đoạn lùi: khí quan phát âm rời khỏi vị trí cấu âm.

Hai giai đoạn đầu giống nhau ở bất cứ âm tắc nào. Về giai đoạn thứ ba, cần phân biệt các tiểu loại âm tắc: âm nổ, âm mũi, âm tắc-xát và âm khép.

– *Phụ âm nổ* : Các khí quan tạo thành chỗ tắc sau đó mở ra đột ngột cho không khí đi ra (ví dụ các phụ âm [ b ], [ d ], [ t ], [ k ] mở đầu âm tiết tiếng Việt). Nếu sau tiếng nổ có một lưu lượng không khí thật lớn ulla ra, ta có *phụ âm bật hơi* (như âm *th*

trong tiếng Việt).

– *Phụ âm mũi*: Trong trường hợp chỗ tắc bật ra, tiếng nổ hình thành trong khoang miệng, nhưng đồng thời không khí lại không ngừng đi ra ngoài qua khoang mũi do ngạc mềm hạ xuống thì ta có các *phụ âm mũi* (như [ m ], [ n ] trong tiếng Việt).

– *Phụ âm tắc-xát*: Có hai đoạn đầu giống với phụ âm nổ, nhưng khác với phụ âm nổ ở giai đoạn thứ ba: các khí quan tạo thành chỗ tắc không mở ra ngay mà chỉ hé mở, tạo thành khe hẹp cho không khí đi ra từ từ (ví dụ: âm [ dʒ ] và [ tʃ ] của tiếng Anh trong các từ *jacket* [dʒækɪt] (áo chèn); *choice* [tʃoɪs] (sự lựa chọn)).

– *Phụ âm khép* : Các phụ âm này không có giai đoạn thứ ba mà được kết thúc bằng chỗ tắc.

Các phụ âm khép không thể gặp trước nguyên âm, mà chỉ thường xuất hiện ở cuối từ hay trước một phụ âm tắc khác. Trong tiếng Việt, tất cả các phụ âm ở cuối âm tiết đều là phụ âm khép.

3.3. Sự phân chia thứ ba của các phụ âm là sự phân chia theo *vị trí cấu tạo* ra tiếng ồn hay theo khí quan chủ động khi cấu âm.

Theo vị trí cấu tạo tiếng ồn, các phụ âm thường được chia ra thành các loại chính như: *phụ âm môi, răng, lợi, ngạc, mặt, lưỡi con, yết hầu, thanh hầu*.

Theo khí quan chủ động, các phụ âm được chia thành các loại: *phụ âm môi, lưỡi trước, lưỡi giữa, lưỡi sau, lưỡi con, yết hầu, thanh hầu*.

Trong các nhóm này, có một số cần chia nhỏ ra nữa. Thí dụ

trong các âm môi, người ta phân biệt các âm hai môi, thường gọi là âm *môi–môi* (ví dụ: [ p ], [ b ], [ m ]) với các âm một môi, thường gọi là âm *môi–răng* (ví dụ: [ f ], [ v ]).

Các âm lưỡi trước lại chia thành nhiều nhóm nhỏ nhưng đáng chú ý là âm *đầu lưỡi* (apical) và âm *quặt lưỡi* (cacuminal).

3.4. Đối với một số ngôn ngữ, còn có một số *cấu âm bổ sung* làm thay đổi sắc thái các âm. Đó là các hiện tượng *bật hơi*, *môi hóa*, *ngạc hóa*, *mạc hóa*, *yết hầu hóa*, *thanh hầu hóa*, *mũi hóa*. Trong tiếng Việt, các cấu âm bổ sung có vai trò quan trọng hơn cả là: hiện tượng *bật hơi*, tức là kèm theo một lưu lượng không khí lớn khi chỗ tắc được bật ra (ví dụ :phụ âm *th*); hiện tượng *thanh hầu hóa*, tức là bổ sung động tác tắc kèm theo sự nâng lên của thanh hầu; và *yết hầu hóa* – bổ sung động tác khép của yết hầu. Hai hiện tượng sau góp phần hiện thực hóa một số phụ âm đầu và thanh điệu tiếng Việt.

Các cấu âm bổ sung, cũng như các cấu âm khác, đều có thể được sử dụng để khu biệt các âm tố, hay các hiện tượng âm thanh trong ngôn ngữ. Vì vậy, chúng có giá trị bình đẳng với nhau, xét về mặt âm vị học. ( Xin xem Bảng ký hiệu phiên âm của Hội Ngữ âm học quốc tế trong phần Phụ lục I )

### BÀI TẬP

7. Cho các phụ âm hữu thanh [ b ], [ v ], [ d ], [ z ]. Hãy tìm các phụ âm vô thanh tương ứng.

8. Cho các phụ âm tắc [ p ], [ b ], [ d ], [ t ], [ k ]. Hãy tìm các phụ âm sát tương ứng.

9. Hãy kể các phụ âm thuộc loại âm môi, âm răng, âm ngạc và âm mạc có trong tiếng Việt.

10. Miêu tả phụ âm [ t ], [ z ], [ h ] và [ c ].

11. Nhận xét sự khác biệt về cấu âm của hai âm tố [ t ] trong hai âm tiết “ta” và “át” trong tiếng Việt.

#### **4. Các nguyên âm**

Các nguyên âm không thể phân loại theo tiêu chuẩn như của phụ âm. Về mặt phương thức cấu âm, nguyên âm chỉ thuộc vào một phương thức đó là luồng hơi ra tự do. Nguyên âm không có vị trí cấu âm vì rằng các khí quan không tạo thành khe, cũng không tạo thành chỗ tắc. Các nguyên âm cũng không thể phân loại theo tiếng thanh, vì bình thường, bất cứ nguyên âm nào cũng có tiếng thanh.

Các nguyên âm chỉ khác nhau ở hoạt động của các khí quan phát âm, trong đó quan trọng nhất là *lưỡi*. Vì sự thay đổi vị trí của lưỡi gây ra sự khác nhau rất lớn giữa các nguyên âm. Lưỡi chuyển động tới–lui và lên–xuống trong khoang miệng tạo nên những tương quan phức tạp giữa các khoang cộng minh (khoang miệng và yết hầu), làm thay đổi hình dáng và thể tích của chúng. Môi tròn lại và đưa về trước, làm kéo dài lối thoát của luồng không khí, hoặc môi chành ra, làm cộng minh trường phía trước ngắn lại.

Người ra thường phân loại nguyên âm theo *vị trí của lưỡi, độ nâng của lưỡi và hình dáng của môi*.

4.1. *Phân loại theo vị trí của lưỡi*: ta có các nguyên âm *dòng trước* khi lưỡi dồn về trước), nguyên âm *dòng sau* (khi lưỡi dồn về sau) và nguyên âm *dòng giữa* (khi lưỡi giữa nâng lên). Ví dụ, trong tiếng Việt, các nguyên âm *dòng trước* là *i, ê, e*, nguyên âm *dòng sau* là *u, ô, o* và nguyên âm *dòng giữa* là *ư, ơ và a*.

4.2. *Theo độ nâng của lưỡi*: các nguyên âm được chia

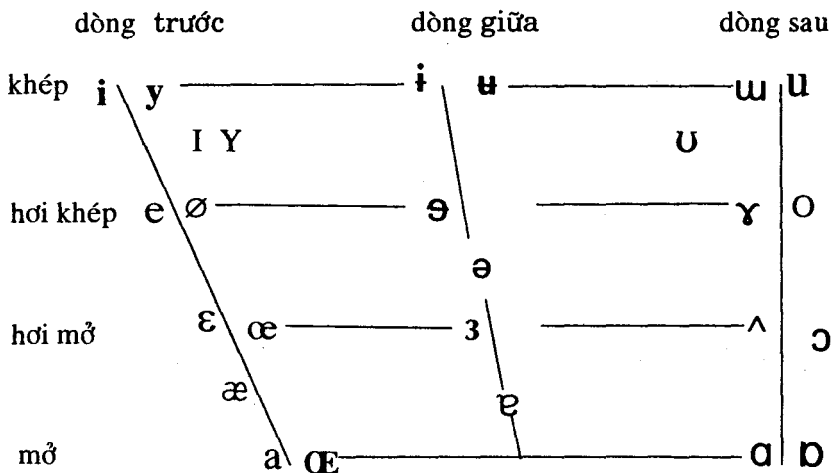
thành nhiều loại khác nhau, tùy từng ngôn ngữ. Đơn giản nhất là có ba độ nâng của lưỡi như trong tiếng Nga (*cao, trung bình và thấp*). Độ nâng của lưỡi tương ứng với độ há của miệng, nên các nguyên âm có độ nâng cao còn gọi là *nguyên âm khép*, nguyên âm có độ nâng thấp còn gọi là *nguyên âm mở*. Trong ngữ âm học đại cương không có một cách phân loại tuyệt đối theo độ nâng lưỡi vì mỗi ngôn ngữ có một hệ thống nguyên âm khác nhau. Ví dụ, các nguyên âm dòng trước trong tiếng Pháp có 4 độ nâng, các nguyên âm trong tiếng Đức có 5 độ nâng, còn trong tiếng Anh có 6 độ nâng. Trong tiếng Việt, các nguyên âm đơn có thể chia thành ba độ nâng:

- Khép: u, ư, i
- Trung bình: ô, ơ, ê
- Mở: o, a, e

4.3. *Theo hình dáng môi*: Các nguyên âm được chia thành nguyên âm *tròn môi* (như u, ô, o) và nguyên âm *không tròn môi* (như i, ê, e, ư, ơ, a). Sự tròn môi rõ nhất ở nguyên âm khép và yếu nhất ở nguyên âm mở.

Dựa theo vị trí khác nhau của lưỡi khi cấu tạo các nguyên âm trong khoang miệng, người ta biểu diễn các nguyên âm trên hình thang nguyên âm quốc tế .

Hình thang nguyên âm quốc tế



Giải thích một số ký hiệu<sup>3</sup>

[ e ]: âm hơi khép dòng trước, giống “ê” tiếng Việt.

[ æ ]: nguyên âm, giữa [ ɛ ] và [ a ]. Ví dụ: tiếng Anh *man* [mæn] (người).

[ y ]: âm tròn môi của [ i ]. Ví dụ: tiếng Pháp *user* [yze] (sử dụng).

[ Y ]: âm tròn môi của [ I ]. Ví dụ: nguyên âm ngắn trong tiếng Đức *hutte* [hʏtʊ] (lều, nhà nhỏ)

[ ø ]: âm tròn môi của [ e ]. Ví dụ: tiếng Pháp *ceux* [sø] - (những cái này).

<sup>3</sup> Những thí dụ tiếng Đức, Na Uy trong bản này chúng tôi mượn của A. A. Reformatxki. 1960, trang 151-152.

[ œ ]: âm tròn môi của [ ε ]. Ví dụ: nguyên âm tiếng Pháp *seul* [ sœl ] (một mình).

[ ɔ ]: âm hơi mở, dòng sau, tròn môi, giống nguyên âm “o” tiếng Việt ; tiếng Anh: *talk* [ tɔ:k ] (nói).

[ o ]: âm hơi khép, dòng sau, tròn môi, giống nguyên âm “ô” tiếng Việt; tiếng Pháp: *eau* [ o ] (nước).

[ ɒ ]: âm tròn môi của [ a ]. Ví dụ: tiếng Anh *dog* [ dɒg ] (chó).

[ ɯ ]: âm không tròn môi của [ u ]. Ví dụ: t. Việt *tư* [ tɯ<sup>1</sup> ].

[ ʏ ]: âm không tròn môi của [ o ]. Ví dụ: t. Việt *tơ* [ tʏ<sup>1</sup> ].

[ ʌ ]: âm không tròn môi của [ ɔ ]. Ví dụ: tiếng Anh *but* [ bʌt ] (nhưng).

[ ɨ ]: nguyên âm khép, dòng giữa, giống nguyên âm tiếng Nga trong từ : [ mɨ ] (chúng tôi, chúng ta).

[ ɯ̯ ]: nguyên âm tròn môi của [ ɨ ]. Ví dụ: tiếng Na Uy *hus* [ hɯ̯s ] (nhà).

[ ə ]: nguyên âm trung hòa. Ví dụ: t. Anh *about* [ əbaut ] (khoảng, về).

### BÀI TẬP

12. Hãy tìm các nguyên âm trong tiếng Việt tương ứng với ư, ơ, a về độ nâng.

13. Cho một hình thang, hãy biểu diễn các nguyên âm tiếng Việt lên hình thang đó theo cách: nguyên âm dòng trước ở cạnh trước, dòng sau ở cạnh sau; từ trên xuống dưới là các mức giảm dần của độ nâng của lưỡi.

14. Theo anh (chị), các nguyên âm a và ă, ơ và â trong tiếng

Viết khác nhau ở điểm nào?

**5. Ý nghĩa của sự phân loại âm tố về mặt cấu âm**

Ngoài việc giúp ta hiểu được qui luật ngữ âm của ngôn ngữ, sự phân loại âm tố về mặt cấu âm cho đến nay vẫn có ý nghĩa thực hành lớn. Chỉ cần kể ra một vài ứng dụng trong thực tế của cấu âm môi sau đây để làm ví dụ:

1. Dạy những người câm điếc đọc lời nói từ hoạt động của môi. Sau một thời gian luyện tập, họ có thể nhận diện 100% các âm môi–môi và môi–răng và phân biệt nhiều loại hình âm khác theo hình dáng môi. Ví dụ phân biệt “t” và “ch”, “x” và “s”, v.v... và các kiểu nguyên âm khác nhau trong lời nói. Để có phương pháp dạy đọc nói trên, cần phải nghiên cứu tỉ mỉ hoạt động cấu âm của môi.

2. Lồng tiếng cho phim từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác: phải làm sao cho những âm thanh của lời dịch khớp với cấu âm của diễn viên đang nói trên màn ảnh.

3. Nghiên cứu cấu âm, trong đó có cấu âm môi, để dạy và học ngoại ngữ. Ví dụ khi người Việt học các từ có nguyên âm [æ] tiếng Anh, giáo viên cần dạy họ phân biệt độ há của miệng, so với [a] và [ɛ].

4. Trong một số trường hợp chấn thương sọ não, bệnh nhân không phân biệt được các phụ âm cùng một vị trí cấu âm nào đó (ví dụ [ p ], [ b ], [ m ], hay [ t ], [ n ], [ l ]), còn những vị trí khác vẫn phân biệt được. Từ đó có thể đoán định bệnh và có phương pháp chữa trị đúng.

5. Những người nghiên cứu để chữa trị các tật của lời nói cần biết rõ cấu âm của các âm tố.



Những ví dụ kể trên không phải là toàn bộ sự ứng dụng của ngữ âm học cấu âm. (Tỉ mỉ hơn xin xem M. V. Panov, 1979, trang 29–31).

### **6. Các phương pháp nghiên cứu cấu âm**

Thông thường để nghiên cứu đặc điểm cấu âm của âm tố, chúng ta nghe bằng tai và nhận biết bằng các giác quan của mình, hoặc nhìn gương để biết hoạt động của môi. Đó là phương pháp chủ quan.

Mặc dù tri giác của chúng ta khá chính xác, nhưng nếu chỉ dựa vào tri giác không thôi thì chúng ta có thể không biết nhiều điều mà bằng máy móc thí nghiệm có thể thu nhận được.

Trong ngữ âm học thí nghiệm, để nghiên cứu cấu âm của âm tố, người ta thường dùng phương pháp ngạc đồ và chụp hình lưỡi bằng quang tuyến X.

– Phương pháp *ngạc đồ* cho ta biết chỗ lưỡi tiếp xúc với ngạc trong khi phát âm một âm tố nhất định. Ngạc đồ có thể nhận được nhờ một ngạc giả (phương pháp gián tiếp), hoặc không cần ngạc giả (phương pháp trực tiếp). Phương pháp trực tiếp tiện lợi và đơn giản, chỉ cần phết bằng bút lông lên lưỡi người làm thí nghiệm loại mực đặc, màu đen. Yêu cầu người đó phát âm những âm tiết có phụ âm cần nghiên cứu. Chỗ lưỡi chạm vào ngạc sẽ có vết đen, bằng máy ảnh có gương phản chiếu ta chụp được hình ngạc, rồi sau đó vẽ thành ngạc đồ. Nhưng phương pháp này chỉ ghi được cấu âm của âm tố trong những âm tiết rời. Hiện nay, người ta đã tạo ra được những ngạc giả có điện cực tinh vi. Trong dòng lời nói liên tục, lưỡi chạm vào đầu, các điện cực ở đó sẽ phát tín hiệu và xác định vị trí cấu âm trên màn hình.

– Phương pháp chụp bằng quang tuyến X cho ta biết hoạt động của lưới trong thời gian phát âm (khi làm thí nghiệm, lưới được thoa một lớp mỏng chất ba-ri để lưới in vết lại trên ảnh). Các bức ảnh quang tuyến X được vẽ thành những sơ đồ để dễ nghiên cứu và so sánh.

– Ngoài ra những thông tin về cấu âm của âm tố có thể biết được qua đường ghi oscillograph, qua các ảnh phổ liên tục (máy sonagraph) v.v...

Nhưng máy móc thí nghiệm không thể thay thế hoàn toàn sự quan sát chủ quan của con người. Máy móc thường được dùng để kiểm tra những giả thuyết của người nghiên cứu, hoặc trả lời những câu hỏi mà người nghiên cứu cần phải hiểu biết tường tận và chính xác. Khi sử dụng phương pháp khách quan, người nghiên cứu phải biết đặt vấn đề cho đúng, biết phương hướng giải quyết đúng và biết chọn các máy móc thí nghiệm hoặc phương pháp cho thích hợp.

#### ***IV . Phân loại âm tố về mặt âm học***

##### ***1: Tại sao cần có sự phân loại về mặt âm học?***

Sự phân loại âm tố về mặt cấu âm có nhiều ưu điểm, nhưng chưa đầy đủ:

1. Sự phân loại về cấu âm chỉ mới chú ý đến hoạt động của lưỡi và của các khí quan khác trong bộ máy phát âm của con người, còn bản thân mặt âm thanh của ngôn ngữ thì chưa được chú ý tới. Trong khi đó, cùng một hiệu quả âm học có thể có những cách cấu âm không hoàn toàn giống nhau.

2. Sự phân loại theo cấu âm không có tiêu chuẩn thống nhất cho cả nguyên âm và phụ âm. Các phụ âm được phân loại theo

sự tham gia của tiếng thanh, theo phương thức và vị trí cấu âm, còn nguyên âm được phân loại theo vị trí lưỡi và hình dáng môi. Các nhà ngôn ngữ học muốn có một tiêu chuẩn thống nhất để phân loại các âm tố lời nói.

3. Trong sự phân loại theo cấu âm có hàng loạt tiêu chí khu biệt bao gồm nhiều vế đối lập. Ví dụ theo phương thức cấu âm, người ta phân biệt các phụ âm tắc, tắc-xát, mũi, khép, bật hơi, xát, bên, rung... Có đến 8 vế cả thảy! Rất ít có những tiêu chí khu biệt hai vế như vô thanh – hữu thanh. Trong khi đó, sự phát triển của kỹ thuật đòi hỏi sự giao tiếp giữa người và máy. Các máy tính cần phải nhận diện và phân tích lời nói. Ngôn ngữ máy chỉ biết có hai từ “có” và “không”. Vì vậy cần có sự phân loại tách đôi (hay lưỡng phân) theo các đặc trưng khu biệt, mặc dù trong thực tế, các đặc trưng của âm tố thường thay đổi một cách tiệm tiến, từ cực này đến cực khác, ví dụ: nguyên âm mở – nguyên âm mở vừa – nguyên âm khép vừa – nguyên âm khép v.v...

4. Các nhà ngôn ngữ học kỳ vọng tìm ra một cách phân loại mới, với nhiều tiêu chí khu biệt phổ quát có thể áp dụng cho tất cả các loại hình âm ở các ngôn ngữ, và nhờ đó mà giải quyết những mâu thuẫn hiện đang tồn tại trong lý luận ngữ âm học.

Sự phân loại dựa trên cơ sở âm học mà R. Jakobson, G. Fant và M. Halle đề xướng, vì vậy còn được gọi là cách phân loại lưỡng phân phổ quát.

### **2. Các đặc trưng âm học**

Sự phân loại về mặt âm học đã được xây dựng trên tài liệu âm phổ, các máy phân tích phổ (spectrograph) đã cho chúng ta những phổ hình qua đó các âm tố thể hiện rõ những đặc trưng

âm học của mình như: cao độ, cường độ, trường độ và âm sắc (âm sắc trên phổ được thể hiện thông qua cường độ và cao độ).

Thông thường có hai loại phổ hình: loại gián đoạn và loại liên tục.

– *Phổ hình gián đoạn* (còn gọi là phổ tần số–cường độ) cho ta biết toàn bộ giá trị biên độ của tất cả các tần số tham gia vào cấu tạo âm tố trong thời gian nghiên cứu.

Trên phổ hình, trục dọc biểu diễn cường độ (hay biên độ, đo bằng decibel), trục ngang biểu diễn tần số (đo bằng Hz).

– *Phổ hình liên tục* (hay còn gọi là phổ tần số – thời gian) cho ta biết sự thay đổi tần số của âm tố, âm tiết và từ trong thời gian phát âm. Trên phổ hình, trục dọc biểu diễn tần số, trục ngang biểu diễn thời gian. Cường độ thể hiện qua độ đậm nhạt của các vệt phóc–măng (vệt đậm: cường độ lớn, vệt nhạt: cường độ nhỏ).

Dựa trên đặc điểm của phổ hình, các âm tố được phân loại theo 12 đặc trưng sau đây:

### 1. Nguyên âm – không nguyên âm

Đặc trưng âm học của tiêu chí nguyên âm là có cấu trúc phóc–măng. Ví dụ, theo tài liệu của G. Fant (1960) về nguyên âm tiếng Nga thì [ a ] có tần số 6000 và 1000 Hz còn [ i ] là 200 và 2200 Hz v.v....

Có đặc trưng nguyên âm là các nguyên âm và các âm vang, không có đặc trưng nguyên âm là các âm ồn. Về mặt cấu âm, nguyên âm là những âm tố có sự dao động của dây thanh trên đường thoát tự do của luồng không khí.

### 2. Phụ âm – không phụ âm

Đặc trưng âm học của tiêu chí phụ âm là có mức năng lượng thấp, đối lập với không phụ âm – có mức năng lượng cao. Mức năng lượng biểu hiện độ mạnh của âm tố. Ví dụ: [ a ], [ u ], [ i ] mạnh hơn nhiều so với [ b ], [ v ] hoặc [ p ], [ f ]. Âm tố càng mạnh thì được thể hiện càng đậm trên phổ hình.

*Không phụ âm* là các nguyên âm.

*Phụ âm* là tất cả các phụ âm vang và ồn .

Sự phân biệt này tương ứng với đặc trưng cấu âm *có / không có* chướng ngại trên lối ra của luồng không khí. Như vậy, tương ứng với sự phân chia 3 bậc về tính chất thanh trong cấu âm: nguyên âm – phụ âm vang – phụ âm ồn, trong phân loại âm học sự đối lập bao giờ cũng có hai vế *có (+) / không (-)* :

	<i>nguyên âm</i>	<i>phụ âm</i>
Nguyên âm	+	-
Phụ âm vang	+	+
Phụ âm ồn	-	+

Như vậy, nó đã tránh được sự phân loại nhiều bậc.

### 3. *Bổng – trầm*

Những âm bổng có tần số lớn, âm trầm có tần số nhỏ. Những âm trầm thường đặc trưng bởi sự phân bố năng lượng tập trung ở phần dưới của phổ, ngược với các âm bổng.

*Âm bổng*: đó là các nguyên âm dòng trước, phụ âm răng, các phụ âm lưỡi trước, lưỡi giữa.

*Âm trầm*: gồm tất cả các âm còn lại, có nghĩa là các nguyên âm không phải dòng trước, các phụ âm môi và phụ âm lưỡi sau.

### 4. *Loãng – đặc*

Đặc trưng âm học của tiêu chí đặc là có vùng phoóc–mãng ở trung tâm của phổ, đối lập với loãng là trên phổ hình có một hay một số phoóc–mãng phân bố xa trung tâm.

Ví dụ, nếu một âm tố có một phoóc–mãng ở gần trung tâm của phổ (gần 1000 Hz), còn cái khác cách đó không xa thì đó là âm tố đặc. Các nguyên âm có  $F_1$  cao là âm đặc.

Thuộc âm tố loãng là các nguyên âm có độ nâng cao (nguyên âm khép), các phụ âm môi và phụ âm răng<sup>4</sup>. Còn các nguyên âm không thuộc độ nâng cao, các phụ âm lưỡi trước, lưỡi giữa, lưỡi sau là các âm đặc. Trong số nguyên âm đơn tiếng Việt, i, u, ư là những âm loãng.

Trong phân loại cấu âm, ta có loạt các đặc trưng: môi, răng, lưỡi trước, lưỡi giữa, lưỡi sau. Chuyển sang phân loại âm học ta có các đặc trưng bổng – trầm và loãng – đặc.

	Loãng		Đặc	
Cao (bổng)		âm răng	âm lưỡi trước âm lưỡi giữa	
Thấp (trầm)	âm môi			âm lưỡi sau

### 5. Ngắt – không ngắt.

Đó là sự đối lập giữa có và không có sự chuyển tiếp đột ngột giữa sự có mặt và vắng mặt âm thanh. “Các phụ âm sát thường có khởi âm từ từ. Ngược lại các phụ âm tắc thường có sự ngắt đột ngột sóng âm đi trước bằng một khoảng im lặng hoàn toàn”

---

<sup>4</sup> Âm răng: có nghĩa là đầu lưỡi hay mặt lưỡi trước tiếp xúc hay đưa đến gần răng khi cấu âm.

(R. Jakobson, G. Fant và M. Halle, 1962).

Các phụ âm tắc (trừ nhóm âm mũi) là những âm ngắt. Các loại hình âm còn lại (nguyên âm, phụ âm xát, phụ âm mũi) là những âm không ngắt.

Như vậy, tương ứng về mặt cấu âm của các âm ngắt là sự cản trở hoàn toàn lối ra của luồng không khí.

## 6. Gắt – không gắt

Đó là đối lập giữa cường độ lớn hay nhỏ của tiếng ồn. Trên phổ hình, các âm gắt có vùng tối thay đổi sắc thái rõ rệt.

Các phụ âm xát điển hình, các âm tắc– xát, bật hơi, phụ âm rung là những phụ âm gắt. Những loại hình âm còn lại là những âm không gắt.

## 7. Căng – lơ

Những âm căng là những âm có độ dài lớn, năng lượng lớn và có thanh cộng hưởng rõ thể hiện trên phổ hình. Ở các phụ âm, các âm căng là những phụ âm mạnh, còn các âm lơ là những phụ âm yếu. Ở các nguyên âm, âm căng là những âm đặc, âm lơ là những âm loãng.

## 8. Hữu thanh – vô thanh

Đó là đối lập giữa có hay không có những dao động điều hòa ở vùng tần số thấp, tương ứng với sự có hay không có sự dao động của dây thanh về mặt cấu âm.

Các nguyên âm, phụ âm vang và phụ âm hữu thanh đều có tính hữu thanh.

## 9. Mũi – miệng (hay mũi – không mũi)

Phổ hình của các âm mũi có mật độ phoóc–măng dày hơn so với các âm miệng tương ứng. Ở các nguyên âm mũi, giữa  $F_1$



và  $F_{II}$  xuất hiện thêm một phoóc–măng phụ, và đồng thời có sự giảm cường độ của  $F_I$  và  $F_{II}$ . Về mặt cấu âm, các âm mũi được tạo thành khi ngạc mềm hạ xuống.

Trong tiếng Việt có các âm mũi được thể hiện bằng các chữ cái m, n, nh, ng.

#### 10. *Giáng – không giáng.*

Trong âm nhạc có dấu giáng, nó chỉ ra rằng nốt đi trước hạ xuống một nửa. Các âm giáng là những âm trầm hóa – ít nhất là có một trong số các phoóc–măng của nó bị hạ thấp so với âm không giáng.

Các nguyên âm tròn môi (như u, ô, o trong tiếng Việt) và các phụ âm đứng trước u, ô, o bị môi hóa đều là những âm giáng.

#### 11. *Thăng – không thăng*

Các âm thăng, ngược lại, bị bổng hóa (trong âm nhạc, dấu thăng được hiểu rằng nốt đi trước cần nâng cao lên một nửa). Các âm thăng là những âm ít nhất có một trong số các phoóc–măng của nó cao hơn so với âm không thăng tương ứng.

Trong tiếng Nga, các âm thăng là những phụ âm mềm, ngạc hóa và các nguyên âm mềm hóa.

#### 12. *Thanh hầu hóa – không thanh hầu hóa*

Các âm thanh hầu hóa đặc trưng bởi tốc độ biến đổi năng lượng lớn trong một khoảng thời gian ngắn (về mặt cấu âm đó là sự có mặt của sự xiết hay tắc khe thanh).

Trong tiếng Việt, âm thanh hầu hóa có thể xuất hiện trước các vần trên chữ viết không có phụ âm như *ăn, uống, uế, oải*.... hoặc trước các phụ âm hữu thanh, đặc biệt là trước b, đ và l.

## BÀI TẬP

15. Trong các từ *tìm, bút, viết, thư*, tất cả các âm đều là âm lỏng. Hãy chứng minh.

16. Cho các đặc trưng: nguyên âm, không phụ âm, trầm, đặc, không giáng. Đó là âm gì? Tại sao để xác định âm này không cần đến đặc trưng hữu thanh?

17. Cho đặc trưng của các âm tố 1, 2, 3 trong một từ như sau:

	1	2	3
Nguyên âm	-	+	+
Phụ âm	+	-	+
Mũi	-	-	+
Căng	-	+	0
Ngắt	+	-	-
Đặc	-	+	-
Trầm	-	+	-
Giáng	-	-	-

Hãy cho biết đó là từ gì ? .

### ***3. Ưu điểm của cách phân loại âm học***

Cách phân loại theo âm học có nhiều ưu điểm.

Thứ nhất, nó xác định đặc điểm của âm tố một cách trực tiếp, không thông qua những hoạt động của bộ máy phát âm.

Thứ hai, cách phân loại này có sự lưỡng phân nghiêm ngặt, phù hợp với mong muốn của các nhà ngôn ngữ học và tiện lợi cho việc giao tiếp giữa người và máy.

Thứ ba, nó có tính chất phổ quát, áp dụng được cho tất cả các loại hình âm, phá bỏ bức tường ngăn cách giữa nguyên âm và phụ âm. Các ngôn ngữ trên thế giới đều có thể sử dụng những tiêu chí phân loại này. Nhưng tùy từng ngôn ngữ mà chọn lựa những tiêu chí thích hợp. Ví dụ, đối với hệ thống phụ âm tiếng Việt, có thể chỉ cần sử dụng 7 trong số 12 tiêu chí trên, tiếng Nga sử dụng 9 tiêu chí v.v... và sự thể hiện cụ thể của các tiêu chí này có thể không hoàn toàn giống nhau giữa các ngôn ngữ.

Thứ tư, cách phân loại này tương ứng rõ ràng với sự phân loại về cấu âm.

Mặc dù có nhiều ưu điểm như vậy, sự phân loại này đã gây ra cuộc tranh luận kéo dài, ý kiến tranh luận tập trung vào việc phân chia các tiêu chí theo nguyên tắc lưỡng phân. Những người phản đối nguyên tắc này cho rằng trong ngôn ngữ luôn luôn có sự chuyển tiếp dần dần và liên tục về các đặc trưng cấu âm và âm học từ âm tố này sang âm tố khác. Vì vậy, việc phân chia lưỡng phân các tiêu chí khu biệt là không phản ánh đúng thực tế ngôn ngữ. Hơn nữa, trong ngôn ngữ không chỉ có những đặc trưng khu biệt, mà còn có những đặc trưng phụ trợ, bổ sung. Ví dụ, phụ âm vô thanh đồng thời là phụ âm căng. Phụ âm hữu thanh đồng thời là phụ âm lỏng (P. S. Kuznesov, 1958; L.V. Bondarko; L.R. Zinder, 1966).

Thực ra, nguyên tắc lưỡng phân chỉ là một sự trừu tượng hóa, nhằm mục đích miêu tả và phân loại. Nó có tính ước định. Về mặt âm học, trong mối quan hệ nào đó, sự phân loại này có thể còn một số khiếm khuyết, đòi hỏi phải bổ sung sửa đổi. Điều đó không tránh khỏi, vì bất cứ một chân lý nào mà khoa học đạt đến đều cần được bổ sung, hoàn thiện dần trong thời gian.

Sự phân loại về mặt âm học tuy có nhiều ưu điểm về mặt lý thuyết và ứng dụng (đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật), nhưng hiện nay chưa được sử dụng rộng rãi trong việc giảng dạy ngữ âm học ở nhà trường. Lý do chủ yếu có lẽ vì muốn hiểu rõ những tiêu chí phân loại này người học cần nắm vững đặc điểm phổ hình của các nguyên âm, phụ âm và phải hình thành mối liên hệ giữa các đặc điểm ấy với sự thụ cảm âm thanh, và đặc điểm cấu âm của âm tố. Điều đó đòi hỏi nhiều điều kiện khách quan (máy móc thí nghiệm, giáo cụ trực quan) và sự nỗ lực chủ quan rất lớn của người học và người dạy.

## ***V. Mặt chức năng trong việc nghiên cứu các âm tố của ngôn ngữ – lý thuyết về âm vị***

### ***1. Định nghĩa âm vị***

Trong những phần trên, chúng ta đã làm quen với những đặc điểm về âm học và cấu âm của các âm tố. Những âm tố lời nói không chỉ là hiện tượng vật lý, mà còn là một hiện tượng xã hội. Mỗi ngôn ngữ chọn lấy từ trong sự đa dạng của các âm tố một số lượng hữu hạn các đơn vị âm thanh cơ bản dùng để cấu tạo những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ và để phân biệt chúng với nhau. Những đơn vị ấy gọi là âm vị. Chúng là đối tượng nghiên cứu của bộ môn quan trọng là âm vị học.

Người ta thường định nghĩa âm vị là đơn vị nhỏ nhất của cơ cấu âm thanh ngôn ngữ, dùng để cấu tạo và phân biệt hình thức ngữ âm của những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ – từ và hình vị.

Ví dụ: các từ *tôi* và *đôi*, *ta* và *da* của tiếng Việt phân biệt nhau bởi các âm vị /t/ và /d/.

Âm vị là đơn vị nhỏ nhất, vì về mặt tuyến tính nó không thể phân chia nhỏ hơn nữa. Nếu thay âm vị này bằng âm vị khác trong cùng một bối cảnh ngữ âm sẽ làm cho từ thay đổi nghĩa hoặc mất nghĩa. Ví dụ, ta có từ “toàn”, nếu thay âm / t / bằng âm / h / thì sẽ được “hoàn” có nghĩa khác, hoặc nếu thay bằng âm / n /, sẽ được “noàn” hoàn toàn vô nghĩa.

## 2. Chức năng của âm vị

Người ta so sánh các âm vị với những viên gạch. Từ những viên gạch đã dựng nên những tòa nhà tráng lệ, cũng như từ vài chục âm vị mà mỗi ngôn ngữ có được hàng vạn từ do sự kết hợp đa dạng của chúng... Nhưng các viên gạch thường giống nhau, còn các âm vị về nguyên tắc phải khác nhau, ít nhất về một đặc trưng nào đó. Nhờ sự khác biệt này mà âm vị có thể tạo ra sự khác biệt về hình thức âm thanh của hình vị và từ, tạo nên những tín hiệu khác biệt đối với sự thụ cảm của con người. Vì vậy, âm vị có hai chức năng cơ bản: *chức năng khu biệt* vô âm thanh của hình vị và từ, và *chức năng cấu tạo* – tức là làm chất liệu để cấu tạo nên những thành tố của những đơn vị có nghĩa.

Trong các ngôn ngữ Ấn Âu, trong nhiều trường hợp, âm vị có thể trùng với hình vị hoặc từ. Ví dụ: các giới từ trong tiếng Nga k, o, b, v.v... Trong trường hợp ấy, âm vị trực tiếp cấu tạo nên một đơn vị có nghĩa, nó là thành tố duy nhất của đơn vị ấy.

## 3. Sự phân xuất và xác định âm vị

Xác định thành phần và hệ thống âm vị của ngôn ngữ – đó là nhiệm vụ quan trọng nhất khi nghiên cứu cơ cấu ngữ âm của một ngôn ngữ. Để làm điều đó, trước hết người nghiên cứu phải giải quyết hai nhiệm vụ:

Thứ nhất, cần phải chia dòng lời nói thành những đơn vị âm

thanh nhỏ nhất.

Thứ hai, cần phải đồng nhất (hay qui nạp) những âm tố có cùng chức năng, nhưng xuất hiện ở những bối cảnh và vị trí khác nhau thành một âm vị.

Đối với trường hợp đầu tiên, các nhà ngôn ngữ học thường có hai cách giải quyết khác nhau: hoặc dựa vào sự giống nhau về âm học và cấu âm của các khúc đoạn nhỏ nhất của lời nói, hoặc dựa trên mối quan hệ tiềm tàng với ý nghĩa của chúng.

### 3.1. Phân xuất âm vị dựa trên sự giống nhau về âm học và cấu âm. Những cặp tối thiểu:

Một trong những người sáng lập ra ngành âm vị học là N. S. Trubetzkoy đã viết rằng "Tiêu chuẩn âm vị học, mà nhờ nó một từ ngữ âm được chia thành những âm vị riêng biệt, làm cho từ đó nghe như một tổng thể gồm những âm vị đó, cũng căn cứ trên sự 'phân tích liên hội'... Từ *duby* (tiếng Tiệp) nghe như gồm có các âm vị  $d+u+b+y$ . Vì mỗi âm vị như thế không chỉ xuất hiện trong từ này, mà còn xuất hiện trong nhiều từ khác nữa: về âm đầu *d*, *duby* liên hệ với *dati*, *deset*, *dyka*, *dolu* v.v..., về phần *u*, nó liên hệ với *zuby*, *ruka* v.v... Nhờ những liên hội ngữ âm ấy với nhiều từ khác của cùng một ngôn ngữ, từ ấy, hay nói đúng hơn, biểu tượng từ vựng ấy, được phân chia ta thành từng phần âm vị học, từng biểu tượng âm thanh, hay âm vị" (dẫn theo I. R. Zinder, 1970, tr.40). Như vậy, nhờ sự phân tích liên hội về ngữ âm mà về sau, ông đã nói rõ hơn là nhờ có sự đối lập về ngữ âm giữa những từ có sự khác biệt tối thiểu về mặt ngữ âm, mà người ta có được các âm vị.

Thường thường, để phân xuất âm vị, người nghiên cứu cần chọn những cặp từ gần đồng âm, nghĩa là chúng có cùng độ dài

âm hưởng và chỉ khác nhau ở một phần nhỏ nhất. Đó là những cặp tối thiểu. Ví dụ:

ban	–	tan
tan	–	man
man	–	nan

Mỗi từ trong các cặp này có ý nghĩa khác nhau. Nhờ những sự đối lập trên, ta tách ra cái âm đoạn ngắn nhất không thể phân chia được nữa (trong ví dụ trên là [ b ], [ t ], [ m ], [ n ]). Nhưng những đơn vị ngắn nhất ấy có thể là âm vị, mà cũng có thể là biến thể tự do của âm vị. Vì vậy, sau đó cần phải kiểm tra tư cách âm vị của những âm đoạn vừa được phân chia ấy.

### 3.2. Phân xuất âm vị dựa trên sự liên hội với nghĩa

Một nhà ngôn ngữ học khác là L. V. Serba đã nhận xét rằng, sự phân xuất âm vị phải dựa trên cơ sở ngôn ngữ chứ không chỉ dựa trên cơ sở ngữ âm đơn thuần. Vì dựa trên âm học, phát âm hay thính giác, ta không thể phân chia dòng ngữ lưu thành những đơn vị âm thanh nhỏ nhất. Trong tín hiệu âm học không có ranh giới ngữ âm rõ ràng. Sở dĩ có thể phân chia ra thành những khúc đoạn nhỏ hơn, ví dụ như hình vị, là vì có sự liên hội giữa hình thức âm thanh và ý nghĩa. Ví dụ, một từ tiếng Nga *utsitel* (thầy giáo) được chia thành hai hình vị *utsi* (dạy, học) và *tél* (người), vì mỗi yếu tố đều mang một ý nghĩa độc lập do liên hội với những từ có cùng hình vị như thế.

Với các âm tố là những đơn vị tự thân không có nghĩa thì rõ ràng có khó khăn hơn. Nhưng như ta đã biết, trong các tiếng Ấn Âu, các âm vị có thể làm vỏ âm thanh của hình vị hay từ. Vì vậy mà Serba có viết rằng: "... Các yếu tố biểu tượng về ngữ nghĩa thường được liên hội với các yếu tố biểu tượng về âm thanh, chẳng hạn âm / trong các từ *pill*, *bill*, *bull*, *dalá* được liên hội



với các biểu tượng thời quá khứ, âm *a* trong các từ *korova, voda* liên hội với biểu tượng chủ ngữ, âm *u* trong từ *korovu, vodu* liên hội với biểu tượng đối tượng v.v... Nhờ những sự liên hội như vậy mà các yếu tố biểu tượng về âm thanh của ta có được tính chất độc lập nhất định" (I. R. Zinder, 1979, tr.37). Và nhờ vậy mà các âm·vị như *l, a, u* nói trên được phân tách ra ngay cả trong những trường hợp nó không phải là hình vị độc lập như trong các từ *stol, stul, cad*. Trong những trường hợp ấy, nó được sự ủng hộ thêm bởi những cặp tối thiểu như *stol - ston, sal - sul, stuk - stok* v.v... và sau cùng nhờ áp lực của những sự phân chia trên mà những từ như *la, lo* v.v... cũng được phân tích ta thành *l+a* và *l+o*.

Như vậy, tuy bản thân âm vị không có nghĩa, nhưng nó lại gián tiếp liên hội với nghĩa vì nó là thành tố cấu tạo nên vỏ âm thanh của một đơn vị có nghĩa. Nếu thay đổi âm vị này với âm vị khác sẽ phá vỡ diện mạo ngữ âm của từ, vì vậy cũng làm cho nghĩa bị thay đổi hay mất đi.

Sự ước định về mặt ngôn ngữ học đối với việc phân chia dòng ngữ lưu thành âm vị được thể hiện khác nhau trong từng ngôn ngữ cụ thể. Dựa trên quan điểm của L.V. Serba, các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái của ông đã phát hiện những đặc điểm riêng về cơ cấu ngữ âm của các ngôn ngữ âm tiết tính (như tiếng Việt, tiếng Trung Quốc, Miến Điện v.v...) so với các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Chẳng hạn đối với tiếng Việt, nếu phân tích ngữ âm thông qua hình thái học (tức dựa trên sự liên hội với nghĩa) thì âm tiết tiếng Việt là một khối toàn vẹn liên hội với nghĩa chứ không không phải từng thành phần của nó. Như vậy, tiếng Việt không có âm vị, hoặc âm tiết tiếng Việt vừa tương ứng với âm vị, vừa

tương ứng với hình vị và từ của tiếng Ấn-Âu.

**BÀI TẬP:**

18. Theo anh (chị) làm sao phân âm tiết tiếng Việt, ví dụ: *vở, ghé, bàn, nhỏ, đỏ, nhạt, chậ* v.v... thành những đơn vị nhỏ hơn?

19. Các chức năng của âm vị (như chức năng khu biệt và chức năng cấu tạo) được thể hiện trong tiếng Việt như thế nào?

**4. Sự qui nạp âm vị. Âm vị và biến thể**

**4.1. Khái niệm biến thể**

Vì âm vị của một ngôn ngữ có số lượng hữu hạn, lại phải kết hợp với nhau để tạo thành vô số những đơn vị có nghĩa, cho nên nó được thể hiện ở những bối cảnh và vị trí hết sức khác nhau. Không những thế, các âm vị còn được hiện thực hóa trong lời nói của các cá nhân khác nhau, các địa phương khác nhau, các phong cách chức năng khác nhau. Vì vậy, âm vị được thể hiện rất đa dạng dưới hình thức các biến thể.

Chúng ta gọi tất cả những âm tố khác nhau cùng thể hiện một âm vị là những *biến thể của âm vị đó*.

**4.2. Sự phân bố của âm vị và các biến thể của chúng**

Các tiêu chuẩn để qui nạp các biến thể vào một âm vị rất khác nhau giữa các trường phái âm vị học. Thông dụng nhất trong số đó có lẽ là tiêu chuẩn dựa trên sự phân bố của các biến thể của âm vị và sự giống nhau về ngữ âm của chúng.

*Sự phân bố*: đó là một khái niệm quan trọng của ngôn ngữ học (không chỉ riêng cho ngữ âm học và âm vị học). *Sự phân bố của một yếu tố nào đó (âm vị, biến thể âm vị, hình vị, từ v.v...)* là *toàn bộ những vị trí và bối cảnh mà yếu tố đó xuất*

hiện trong một ngôn ngữ (Ju. X. Maxlov, 1975, tr.59). Có ba kiểu quan hệ phân bố cụ thể như sau:

1. *Phân bố tương đương* (hoàn toàn trùng nhau).

2. *Phân bố bổ sung* (không có bối cảnh chung hay nói cách khác, các yếu tố có quan hệ phân bố bổ sung khi một trong chúng xuất hiện trong một bối cảnh mà không bao giờ yếu tố khác xuất hiện).

3. *Phân bố tương đương bộ phận*. Kiểu phân bố này có hai trường hợp nhỏ:

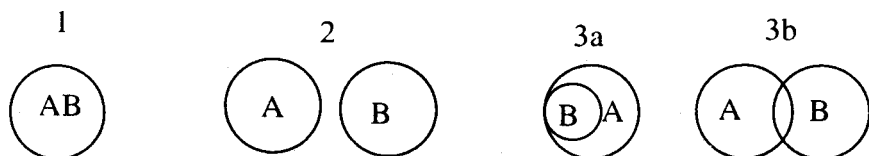
a. *Phân bố bao hàm* (phân bố của một yếu tố nằm trong số bối cảnh có thể gặp yếu tố kia).

b. *Phân bố giao nhau bộ phận* (hai yếu tố có chung một số bối cảnh nhất định) (Obsee jazukoznanie, 1972). Để thấy rõ các kiểu phân bố trên, ta có thể biểu diễn chúng trên sơ đồ sau, trong đó :

A là loạt bối cảnh có thể gặp yếu tố thứ nhất.

B là loạt bối cảnh có thể gặp yếu tố thứ hai.

1, 2, 3a, 3b là các kiểu phân bố như vừa trình bày ở trên.



Dựa vào các kiểu phân bố này, có thể xác định âm vị và các biến thể của nó :

1- Nếu hai âm tố A và B có quan hệ phân bố tương đương (toàn bộ hoặc bộ phận) thì có thể xảy ra hai trường hợp:

a. Nếu chúng phân biệt nghĩa của từ (hay hình vị) thì đó là hai âm vị riêng biệt.

b. Nếu chúng không phân biệt ý nghĩa của từ thì đó là *biến thể tự do* của âm vị.

2- Nếu hai âm tố A và B có quan hệ phân bố bổ sung, lại giống nhau về âm học và cấu âm thì đó là hai *biến thể bắt buộc* của âm vị<sup>5</sup>.

### 4.3. Các kiểu biến thể của âm vị

a. *Biến thể tự do*, đó là những biến thể của cùng một âm vị xuất hiện trong cùng một bối cảnh ngữ âm và có thể thay thế cho nhau (tức là có quan hệ phân bố tương đương) mà không làm thay đổi nghĩa của từ.

Ví dụ, cùng là từ “chị”, nhưng người Hà Nội phát âm với một phụ âm “ch” tắc- xát, mặt lưỡi trước, và một nguyên âm “i”

---

<sup>5</sup> Cách qui nạp âm vị này là theo quan điểm của trường phái âm vị học Praha (N. S. Trubetzkoy) và trường phái miêu tả Mỹ (H. A. Gleason).

Còn theo trường phái âm vị học Leningrat (Matusevich, Zinder) và trường phái Matxcova (Avanesov, Kuznesov) thì sự qui nạp các âm tố khác nhau vào một âm vị đòi hỏi hai điều kiện:

1. Quan hệ phân bố bổ sung
  2. Sự luân phiên các âm tố bên trong hình vị.
- Số lượng âm vị được xác định theo vị trí mạnh.

Giữa hai trường phái Leningrat và Matxcova có sự khác nhau ở:

- a. Quan niệm về “sự luân phiên”,
- b. Quan niệm về “vị trí mạnh” và “sự trùng hòa hóa” âm vị,
- c. Vai trò của hình thái học trong sự nghiên cứu âm vị.

Vì vậy có nhiều vấn đề cụ thể được giải quyết khác nhau ở hai trường phái này.

hẹp và trước hơn. Còn người miền Nam phát âm một phụ âm “ch” tắc, mặt lưỡi giữa với một nguyên âm “i” hơi mở và dịch vào giữa hơn.

Xét theo mối quan hệ với chuẩn ngôn ngữ, các biến thể tự do có thể được chia thành những *biến thể được chấp nhận chung* và những *biến thể cá nhân* (thường bị coi là chệch chuẩn). Các biến thể cá nhân, theo Trubetzkoy, có ba nhóm nhỏ: biến thể địa phương, biến thể xã hội và biến thể bệnh lý.

Xét về mặt phong cách chức năng, các biến thể tự do có thể chia thành biến thể *cần yếu về tu từ* và *không cần yếu về tu từ*.

Các *biến thể cần yếu* thể hiện sắc thái tình cảm (mừng, lo, giận, ngạc nhiên, nghi ngờ v.v...) hay đặc điểm về xã hội của người nói. Ví dụ trong tiếng Việt, cùng nói một từ “đẹp” nhưng với sắc thái nguyên âm “e” khác nhau sẽ có nghĩa là khen ngợi hay mỉa mai.

Còn *biến thể không cần yếu*, nói chung không mang một sắc thái tu từ rõ ràng, hay nói cách khác, nó không mang chức năng biểu hiện và kêu gọi.

b. *Biến thể bắt buộc*: đó là những biến thể của một âm vị bị qui định bởi bối cảnh ngữ âm (hay có quan hệ phân bố bổ sung).

Sự xuất hiện các biến thể bắt buộc của âm vị là một qui luật của ngôn ngữ, vì các âm vị tất yếu phải kết hợp với nhau để tạo thành các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ. Âm vị rơi vào những điều kiện rất khác nhau trong ngữ lưu.

Các biến thể bắt buộc được chia thành các *biến thể kết hợp* và *biến thể vị trí*, phụ thuộc vào những nguyên nhân qui

định sự xuất hiện của nó.

– *biến thể kết hợp*: là những biến thể bị qui định bởi các âm vị lân cận. Ví dụ, “t” trong âm tiết “ta” và âm tiết “tu” là hai biến thể của âm vị “t”; trong âm tiết “tu”, “t” bị tròn môi do ảnh hưởng của nguyên âm *u* đi sau.

– *biến thể vị trí*: là những biến thể bị qui định bởi vị trí của âm vị trong từ (tức là vị trí của âm vị xét theo mối quan hệ với trọng âm, hay vị trí của âm vị ở đầu, hay cuối từ v.v...). Ví dụ, các phụ âm hữu thanh bị vô thanh hóa ở cuối từ trong tiếng Nga, hoặc các nguyên âm chỉ biểu hiện rõ đặc tính về chất lượng và số lượng của mình khi ở vị trí có trọng âm.

Xét theo mối quan hệ với chuẩn phát âm, các biến thể bắt buộc là những biến thể được “chấp nhận chung” (tức là biến thể hợp chuẩn), nếu sử dụng không đúng sẽ gây ra sự khó hiểu, hoặc khôi hài ... Như vậy các biến thể bắt buộc có vai trò quan trọng về mặt xã hội hơn về mặt ngôn ngữ. Nó cũng bắt buộc đối với bất cứ một người nào cần học ngoại ngữ với mục đích để nói được ngoại ngữ đó mà không có giọng “ngoại quốc”.

c. Trong số các biến thể bắt buộc này của âm vị, người ta tách ra một biến thể điển hình, gọi là *biến thể chính* (hay *tiêu thể*). *Biến thể chính là biến thể khi âm vị được phát âm đơn lập* (trong phần lớn các ngôn ngữ, điều này thấy ở các nguyên âm) *hoặc trong những điều kiện ít bị ảnh hưởng bởi bối cảnh ngữ âm nhất.* Ví dụ, đối với các phụ âm đầu tiếng Việt, đó là trước nguyên âm / a / là nguyên âm có vị trí lưỡi trung hòa hơn cả.

Nhưng chúng ta không nên lầm lẫn khái niệm âm vị với biến thể chính của nó. Âm vị là một khái niệm rất khó hình dung, vì nó có mức trừu tượng cao. Nó không phải là một biến

thể nào cụ thể mà nó là cái mà tất cả các biến thể đó phải thể hiện. Quan hệ giữa âm vị và các biến thể là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Cái chung giữa các biến thể thể hiện cùng một âm vị trước hết là nó cùng một chức năng. Mà chức năng ấy thực hiện được nhờ có các nét khu biệt làm thành nội dung của âm vị.

### BÀI TẬP :

20. Trong tiếng Việt có âm tố "t" luôn luôn đứng đầu âm tiết (ví dụ : *ta, tô, tu, ti, tê ...*) và âm tố "t" luôn đứng cuối âm tiết (ví dụ : *át, ốt, út, ít, ết ...*). Vậy chúng có phải là biến thể vị trí của một âm vị / t / hay không?

21. Tại sao 3 âm tố ' c' , "k", "q" đứng đầu âm tiết tiếng Việt được coi là biểu hiện một âm vị / k / mà thôi?

### **5. Các nét khu biệt của âm vị và sự đối lập âm vị**

#### **5.1. Các nét khu biệt**

Mặc dù âm vị là đơn vị nhỏ nhất không phân chia được về mặt tuyến tính, nhưng âm vị không phải là đơn giản, mà là một hiện tượng phức tạp. Nó bao gồm một loạt các đặc trưng tồn tại đồng thời để tạo thành một âm vị thống nhất. Trong số những đặc trưng ấy, người ta phân biệt ra những đặc trưng cần yếu (quan trọng để đối lập giữa âm vị này với âm vị khác) và không cần yếu (không quan trọng trong việc phân biệt âm vị). Những *đặc trưng cần yếu của âm vị* được gọi là *nét khu biệt*.

Ví dụ : Trong âm vị / d / (chữ viết là đ) của tiếng Việt, chúng ta có thể nhận ra các nét khu biệt sau: *hữu thanh* (khác với nét vô thanh của / t /), *tắc* (khác với tính chất xát của / z /), *không mũi* (khác với tính chất mũi của / n /) và *mặt lưỡi trước* (khác

với cấu âm môi của / b /).

Toàn bộ các nét khu biệt tạo nên *nội dung âm vị học* của âm vị. Cùng là những âm tố giống nhau, nhưng ở những ngôn ngữ khác nhau, chúng có giá trị âm vị học khác nhau. Ví dụ, tiếng Việt và tiếng Nga đều có 6 âm tố, đó là: u, ô, o, i, ê, e. Đối với tiếng Việt, đó là 6 âm vị khác nhau, vì nếu thay thế cho nhau trong cùng một bối cảnh ngữ âm, sẽ có 6 từ khác nhau. Trong khi đó, tiếng Nga chỉ có 4 âm vị, vì tiếng Nga không phân biệt ô và o, ê và e.

Từ sự phân tích này, chúng ta thấy rằng các đặc trưng ngữ âm có giá trị chức năng khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Đặc trưng về độ nâng của lưỡi được sử dụng trong tiếng Việt để phân biệt ô và o, ê và e thì lại không có giá trị khu biệt trong tiếng Nga. Ngược lại, tính chất cứng (mạc hoá) và mềm (ngạc hoá) được tiếng Nga sử dụng để phân biệt loạt phụ âm cứng và mềm thì trong tiếng Việt chúng không được biết đến.

Như vậy, nét khu biệt được xác định trên cơ sở sự đối lập âm vị trong một ngôn ngữ cụ thể. Những tiêu chuẩn để phân loại âm tố về mặt cấu âm, cùng với 12 tiêu chí về âm học mà các nhà ngôn ngữ gọi chúng là những nét khu biệt lưỡng phân phổ quát cũng chỉ là một tập hợp những khả năng có thể được chọn lựa trong từng ngôn ngữ cụ thể.

Cần nhấn mạnh rằng nét khu biệt, cũng giống như âm vị, không tương ứng đơn trị (1 đối 1) với tính chất âm học và cấu âm. Nghĩa là nét khu biệt có thể có bản chất phức tạp về mặt ngữ âm (ví dụ đối lập *hữu thanh – vô thanh* không những là đối lập *có / không có* tiếng thanh mà còn là đối lập *căng / lỏng, mạnh / yếu* v.v...).

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học, các



nét khu biệt của âm vị có thể không biểu hiện trực tiếp ở khúc đoạn tương ứng với một âm vị cụ thể, mà đúng hơn là thể hiện trong sự kết hợp các âm vị trong âm tiết có âm vị đó. Ví dụ: các phụ âm môi làm trầm hóa đoạn mở đầu của phoóc–măng thứ hai ( $F_{II}$ ) của nguyên âm đi sau. Ngược lại, các phụ âm lưỡi trước làm cho phần đầu của  $F_{II}$  của nguyên âm đi sau cao hơn.

Còn những đặc trưng không cần yếu thì không có giá trị khu biệt, nhưng chúng cũng không phải là thừa, mà có giá trị làm đầy thành phần của âm vị, làm cho âm vị được hiện thực hóa.

Lấy việc phân biệt trẻ sơ sinh trai hay gái để so sánh. Để phân biệt giới tính, thì cả đầu, mình, mắt, mũi, chân, tay đều không cần yếu (không phải là nét khu biệt), nhưng chúng không thể thiếu được đối với việc tạo thành một cơ thể hoàn chỉnh của con người bình thường.

Vì tác dụng “làm đầy” nói trên, có người đề nghị gọi các đặc trưng không khu biệt là những *nét toàn vẹn* (A. A. Reformatxki, 1976).

### BÀI TẬP

22. Một người Hoa bán bánh bao rao “*Pánh pao tây, một trăm tổng một cái*”. Hãy nghĩ xem, đặc trưng nào của tiếng mẹ đẻ của người bán bánh ấy đã gây ra lỗi phát âm như trên?

23. Những nét khu biệt nào làm nên nội dung của âm vị phụ âm đầu / t- / trong tiếng Việt ?

#### *5.2. Sự đối lập âm vị*

Làm thế nào để phân định các nét khu biệt của âm vị? Rõ ràng rằng các nét khu biệt được phân định trong sự đối lập giữa các âm vị. Ví dụ, đối với phụ âm đầu / v- / tiếng Việt, có một

loạt các đối lập sau đây:

/ v / : / f / (va : pha) – đối lập giữa nét *hữu thanh* và *vô thanh*.

/ v / : / b / (va : ba) – đối lập giữa *xát* và *tắc*.

/ v / : / z / : / ʎ / (va : za : ga) – đối lập về vị trí cấu âm: *môi*, *lưỡi trước* và *lưỡi sau*.

Sự đối lập giữa hai âm vị tạo thành một *thế đối lập*.

Theo tiêu chí ngữ âm học đồng nhất hay khác biệt của một đôi âm vị đối lập, ta có thể phân biệt ra thế đối lập *một tiêu chí* và *nhiều tiêu chí*.

*Thế đối lập một tiêu chí* là khi một trong hai vế có tồn tại một đặc trưng nào đó, còn vế khác thì không có. Ví dụ đối lập / d / : / t / là đối lập hữu thanh – vô thanh.

*Thế đối lập nhiều tiêu chí* là những thế đối lập mà những thành viên của nó hoặc là hoàn toàn không có những đặc trưng chung (ví dụ: đối lập / m / : / h /) hoặc đối lập nhau ở nhiều tiêu chí khu biệt chứ không phải một (ví dụ: đối lập / b / : / f / (tắc, hữu thanh – sát, vô thanh)).

Dựa trên mối quan hệ giữa một thế đối lập cụ thể và tất cả các thế đối lập khác tồn tại trong ngôn ngữ đó, người ta phân biệt thế đối lập *loại hình* và thế đối lập *đơn lập*.

*Thế đối lập loại hình* là những đối lập trong đó những đặc trưng khu biệt có trong một thế đối lập này thì cũng có trong thế đối lập khác. Ví dụ, đối lập giữa / v / : / f / (hữu thanh : vô thanh) trong tiếng Việt là đối lập loại hình vì nó gặp trong nhiều cặp khác như / z / : / s / , / d / : / t / , ...

*Thế đối lập đơn lập* là đối lập không có sự tương tự trong

ngôn ngữ ấy. Ví dụ, đối lập / l / : / r / (xát bên : rung) trong tiếng Việt.

Trong số các thể đối lập kể trên, đối lập một tiêu chí và đôi lập loại hình có thể tạo thành những nhóm âm vị ít nhiều có liên quan đến nhau, còn các thể đối lập nhiều tiêu chí và đơn lập là những trường hợp đứng riêng, không lập nhóm.

*Các âm vị tạo thành một hệ thống: đó là hệ thống các thể đối lập âm vị.* Hệ thống âm vị của mỗi ngôn ngữ có trật tự và cấu trúc nhất định, giống như mỗi nguyên tố trong bảng tuần hoàn Mendeleev có cấu trúc phân tử khác nhau.

### BÀI TẬP

24. Hãy tìm một vài thể đối lập loại hình của hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt.

25. Hãy chứng minh rằng trong từ “cốc” phụ âm đầu “c” có 3 nét khu biệt, còn phụ âm cuối “c” chỉ có hai nét khu biệt.

## ***VI . Phiên âm ngữ âm học***

Phiên âm ngữ âm học là hình thức cơ bản của việc phân tích ngôn ngữ. Việc phiên âm giả định rằng nhà phân tích có thể phân chia một phát ngôn thành những đơn vị âm thanh riêng biệt và có thể sắp xếp chúng thành phạm trù và trình bày rõ ràng bằng ký hiệu.

Thông thường, sự cảm nhận của các nhà ngữ âm dựa trên sự phân đoạn có thể không tương ứng với các sự kiện về âm học và cấu âm. Điều đó giả định rằng quá trình này về cơ bản là có tính chủ quan. Tuy nhiên, nhờ sự luyện tập khắc khe trong ngữ âm thực hành, kết quả ghi âm của các nhà ngữ âm thường có sự

thống nhất khá cao.

Các nhà nghiên cứu thường phân biệt rõ ràng giữa phiên âm thể hiện một ngôn ngữ cụ thể và phiên âm các âm tố lời nói của con người nói chung. Trong loại đầu, sự phiên âm dựa trên sự phân đoạn âm vị học, hoặc là các âm vị của ngôn ngữ. Nó sử dụng một hệ thống chặt chẽ của các ký hiệu, thường là một ký hiệu ghi một âm vị. *Phiên âm âm vị học* được cho vào giữa hai gạch chéo / /. Ví dụ: *pace* (*bước chân*) được phiên âm là /peis/.

Sự mở rộng của loại phiên âm này được gọi là *phiên âm các biến thể* (có người gọi là *phiên âm ngữ âm học*), trong đó một số chi tiết ngữ âm phi-âm vị học được thêm vào. Ví dụ: những thông tin phi-âm vị học đối với tiếng Anh như sự bật hơi của phụ âm, sự mũi hóa của nguyên âm, âm tắc thanh hầu, hoặc chất lượng "sáng" hay "tối" của /l/. Thông thường, sự phiên âm thể hiện các đặc trưng ngữ âm cụ thể được cho vào giữa 2 gạch vuông [ ], ví dụ: *pace* được phiên âm là [p<sup>h</sup>eis].

Phiên âm ngữ âm học đích thực là sự ghi lại tất cả các âm tố của một phát ngôn, không tính đến cương vị ngôn ngữ học của nó, và vì lý do này nó độc lập với ngôn ngữ. Loại này đôi khi được gọi là sự phiên âm theo ấn tượng (*impressionistic transcription*). Tính độc lập của phiên âm ngữ âm học đã được Pike (1943) đề cập đến. Tuy vậy, Chomsky và Halle (1968) cho rằng ý tưởng về sự phiên âm độc lập với ngôn ngữ là vô nghĩa. Phiên âm ngữ âm học có thể phân ra thành phiên âm rộng và hẹp, phụ thuộc vào khối lượng của các chi tiết được đưa vào.

Việc chọn lựa các ký hiệu để biểu hiện các âm tố lời nói là cuộc tranh luận thế kỷ. Một số nhà nghiên cứu sử dụng hệ thống các ký hiệu dựa trên bảng chữ cái Roman, và số khác đề nghị phát triển một hệ thống ký hiệu mới hoàn toàn. Hệ thống sau

thường dùng biểu tượng, chỉ ra kiểu âm thanh và cách cấu tạo chúng. Hệ thống ký hiệu khác, độc lập với bảng chữ cái và sử dụng ký hiệu riêng để biểu hiện nhiều hơn một âm tố, được gọi là alphabetic. Một bài tổng quan xuất sắc về sự phát triển của hệ thống ký hiệu phiên âm trong ngữ âm học đã được trình bày trong công trình của Abercrombie (1967).

Rõ ràng rằng, Hội Ngữ âm quốc tế (International Phonetic Association – IPA) và hệ thống chữ cái phiên âm của hội này có ảnh hưởng nổi bật đối với việc phiên âm trong thế kỷ XX. Phương hướng của việc ký hiệu hóa đã được IPA đưa ra năm 1949. Chỗ nào mà những chữ cái Roman không đủ để ghi âm thì có thể chuyển đổi cho thích hợp với các chữ cái có sẵn hoặc nhà nghiên cứu có thể dùng một số con chữ mới, cũng có thể dùng các dấu phụ để thay đổi giá trị của ký hiệu, hoặc có thể ghép ký hiệu bằng cách nối hai chữ cái có sẵn. Những qui ước của IPA đã bị phê phán vì chỉ thiên vị các ngôn ngữ châu Âu và chỉ dựa trên sự phân tích âm vị học. Các ý kiến tranh luận về vấn đề này được in trong tập 16 và 17 của tạp chí của Hội Ngữ âm quốc tế và trong tác phẩm của Roach Peter (1987).

Bên cạnh việc biểu hiện các âm tố âm đoạn tính của lời nói, các nhà ngữ âm học cần phải biểu hiện các đơn vị siêu đoạn của nó, tức là các hiện tượng ngôn điệu.

Yêu cầu phổ biến nhất là biểu hiện các mức khác nhau của đường nét âm điệu đối với ngữ điệu của các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Nga và thanh điệu trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Trung Quốc v.v... Qui ước được dùng rộng rãi trong việc biểu hiện thanh điệu được Chao (1920) đề nghị dùng cho tiếng Trung Quốc là những vạch thẳng có đánh dấu mức âm điệu. Một số nhà ngôn ngữ khác sử dụng cách đánh số các thanh (ví

du, đối với tiếng Việt: *thanh không dấu* được ghi bằng số 1, *thanh huyền* được ghi bằng số 2, *thanh ngã* được ghi bằng số 3, *thanh hỏi* được ghi bằng số 4, *thanh sắc* được ghi bằng số 5, *thanh nặng* được ghi bằng số 6), hoặc là sử dụng ký hiệu ghi phía trên nguyên âm trong âm tiết có thanh điệu. Có cả các qui ước cho những hiện tượng ngôn điệu khác như trọng âm, chỗ ngừng và chất lượng giọng. Crystal và Quirk (1964) có đưa ra một hệ thống tổng hợp cho việc phân tích những đặc trưng ngôn điệu và siêu đoạn.

Một phương diện của sự ký hiệu hóa được chú ý gần đây là việc phân chia các mã trên máy vi tính cho các ký hiệu phiên âm ngữ âm học và in các ký hiệu này trên các máy in. Người ta đã cố gắng phân chia mã ASCII để sử dụng rộng rãi hơn các ký hiệu ngữ âm. Well đã đưa ra một hệ thống mã chuẩn vào năm 1988 cùng với một số đề nghị khác.

Năm 1993, Hội Ngữ âm học quốc tế đã xem xét lại bảng ký hiệu và năm 1996 đã đưa ra một bảng mới có sửa chữa (xin xem phần Phụ lục I ở cuối sách).

## Chương II : ÂM TIẾT

### I. Những vấn đề chung

#### 1. Cơ chế cấu tạo âm tiết

Chuỗi lời nói của con người được chia ra làm những khúc đoạn khác nhau từ lớn đến nhỏ. Âm tiết là *đơn vị phát âm nhỏ nhất*, được phân định tự nhiên trong lời nói con người.

Về phương diện phát âm, dù lời nói chậm đến đâu cũng chỉ phân chia đến giới hạn của âm tiết mà thôi. Nhưng về phương diện thính giác thì âm tiết là một tổ hợp âm thanh, có thể bao gồm nhiều âm tố hoặc đôi khi chỉ có một âm tố. Trong mỗi âm tiết chỉ có một âm tố âm tiết tính (có khả năng tạo thành âm tiết), còn lại là những yếu tố đi kèm, không tự mình tạo thành âm tiết được. *Âm tố âm tiết tính* thường được phân bố ở đỉnh hay ở trung tâm, làm hạt nhân âm tiết. Đó thường là các nguyên âm. Còn các phụ âm thường là yếu tố đi kèm, đứng ở ngoài biên, hay ở ranh giới của âm tiết. Ví dụ, trong hai âm tiết "học tập", nguyên âm *o* và *â* ở đỉnh âm tiết, còn các phụ âm *h, t, c, p* ở biên của âm tiết. Đôi khi âm tiết chỉ gồm một nguyên âm. Ví dụ, trong tiếng Việt, âm tiết *ô* trong "cái ô", *u* trong "âm u" gồm một nguyên âm phát âm với thanh điệu bằng.

Trong một số ngôn ngữ, phụ âm vang cũng có thể cấu tạo âm tiết. Ví dụ, trong tiếng Séc (Czech) thường gặp [r] và [l] làm hạt nhân âm tiết như trong các từ *prst* (ngón tay), *srdce* (trái tim), *vlk* (chó sói). Hiện tượng này có thể gặp cả trong tiếng Serbi, tiếng Nam Tư, tiếng Ba Lan v.v...

Một số trường hợp, trong một âm tiết hình như có thể gặp



hai hay ba nguyên âm. Nhưng thực ra, trong số đó chỉ có một nguyên âm tạo đỉnh, còn các âm tố khác không tạo thành âm tiết, gọi là bán nguyên âm. (Ví dụ, trong các âm tiết “qua”, “ngoài”, chỉ có nguyên âm [ a ] là tạo đỉnh âm tiết).

Khả năng tạo đỉnh âm tiết thường song song với các mức tiếng thanh (hay độ kêu). Có thể chia âm tố theo thanh bậc tiếng thanh (từ nhiều thanh đến ít thanh) như sau:

1. Các nguyên âm rộng, ví dụ: a, e, o
2. Các nguyên âm trung bình (hơi rộng hoặc hơi hẹp), ví dụ: ê, ô, ơ
3. Các nguyên âm hẹp, ví dụ: i, u, ư
4. Phụ âm rung, ví dụ: r
5. Phụ âm sát bên, ví dụ: l
6. Phụ âm mũi, ví dụ: m, n, nh, ng
7. Phụ âm sát hữu thanh, ví dụ: v, z
8. Phụ âm tắc hữu thanh, ví dụ: b, d
9. Phụ âm sát vô thanh, ví dụ: f, s
10. Phụ âm tắc vô thanh, ví dụ: p, t, k

Các âm tố càng có nhiều tiếng thanh càng có khả năng tạo đỉnh, hay làm hạt nhân âm tiết. Ngược lại, các âm tố càng ít tiếng thanh càng có khả năng đứng ở biên giới âm tiết. Ta có thể biểu diễn gần đúng khả năng tạo đỉnh của các âm tố trong sơ đồ ở trang sau.

Những bậc thang trong sơ đồ thể hiện mức tiếng thanh (độ kêu) khi phát âm các âm tố. Các phụ âm vang vừa có thể đứng ở vị trí đỉnh âm tiết, vừa có thể đứng ở vị trí biên âm tiết.

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

nguyên âm			phụ âm vang				p.â hữu thanh	p.â. vô thanh
a e o	ê ô ơ	i u ư	r	l	m n nh ng	v z... b d g...	f s... p t k	

Sử dụng ở vị trí đỉnh âm tiết

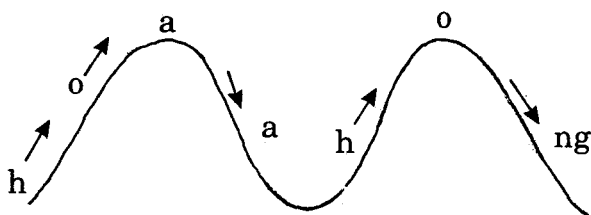
Sử dụng ở vị trí biên âm tiết

Sự phân loại các âm tố như trên là nội dung của *thuyết độ kêu* của Otto Jespersen – một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Đan Mạch (1860–1943). Theo thuyết này, âm tiết là sự kết hợp một yếu tố kêu hơn (nhiều thanh hơn) với một yếu tố ít kêu hơn (ít thanh hơn). Âm tố tạo thành âm tiết là âm tố có độ kêu lớn so với các âm tố xung quanh. Nếu dùng thuyết độ kêu mà đếm âm tiết thì trong rất nhiều trường hợp nó cho ta một giải pháp đúng. Vì vậy thuyết này được phổ biến rất rộng rãi. Nhưng đối với các ngôn ngữ Ấn Âu, có trường hợp thuyết này không thể giải thích được tại sao phải phân giới âm tiết ở chỗ này mà không phải ở chỗ khác. Ví dụ khi phụ âm đứng giữa hai nguyên âm thì nó thuộc về âm tiết trước hay âm tiết sau, hoặc nếu có tổ hợp phụ âm vang và phụ âm ồn đi với nguyên âm thì đó là một hay hai âm tiết v.v...

Để khắc phục những khuyết điểm của thuyết độ kêu, người ta đã đưa ra một thuyết mới. Đó là *thuyết độ căng*. Người đề xướng là M. Grammont (1860–1948) – một nhà ngôn ngữ học người Pháp. Học thuyết này được phát triển đầy đủ trong ngôn ngữ học Nga gắn liền với tên tuổi của L.V. Serba và các môn đệ của ông. Theo thuyết này, âm tiết được phát âm bằng một đợt căng thẳng cơ thịt của bộ máy phát âm. Mỗi đợt như thế có thể

## Chương II: Âm tiết

chia làm ba giai đoạn: tăng cường độ căng, đỉnh căng thẳng và giảm độ căng, song song với quá trình đó, cũng có một quá trình tăng, giảm độ hữu thanh. Có thể biểu diễn sơ đồ phân giới hai âm tiết *hoa hồng* trong tiếng Việt như sau:



Chúng ta biết rằng sự căng-thẳng cơ thịt của bộ máy phát âm khác biệt giữa nguyên âm và phụ âm. Nhưng mặt khác, độ căng của các âm tố cũng thay đổi rõ rệt trong quá trình phát âm (cũng như độ hữu thanh).

Thuyết độ căng rõ ràng rất phù hợp với định nghĩa âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất (đơn vị ấy ứng với một đợt căng thẳng cơ thịt của bộ máy phát âm). Biên giới của âm tiết được xác định là biên giới giữa hai đợt căng thẳng cơ thịt của bộ máy phát âm.

Tuy vậy, chúng ta chỉ nhận biết độ căng khi phát âm một âm tố bằng cảm giác cơ thịt mà thôi. Các máy móc thí nghiệm hiện đại đo được cao độ, trường độ và cường độ của âm tố, còn đo độ căng thì rất khó.

Trong tiếng Việt, âm tiết có cương vị ngôn ngữ học rõ ràng và được đơn lập hóa về mặt ngữ âm do cấu trúc đặc biệt của nó.

Âm tiết trong tiếng Việt là đơn vị được phân xuất và nhận diện một cách dễ dàng, vì vậy vấn đề ranh giới âm tiết không cần đặt ra. Đối với tiếng Việt, cả hai thuyết trên đây đều có hiệu lực giải thích. Thuyết độ căng làm sáng tỏ cơ chế cấu tạo âm

tiết về mặt cấu âm, còn thuyết độ vang giải thích cấu tạo âm tiết về mặt âm học.

### BÀI TẬP

26. Hãy phân loại các âm tố trong âm tiết của mấy câu thơ sau đây theo thang bậc tiếng thanh của thuyết độ kêu:

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa  
Trong lòng cổ thụ bóng lồng hoa  
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ  
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

(Hồ Chí Minh – Cảnh khuya)

27. Hãy vẽ sơ đồ các âm tiết trong câu thơ thứ nhất theo thang bậc độ căng.

### **2. Chức năng của âm tiết trong các ngôn ngữ**

Mối quan hệ giữa việc phân chia lời nói thành âm tiết, và sự phân chia lời nói thành các đơn vị có nghĩa – tức hình vị và từ – rất khác nhau trong các ngôn ngữ.

Trong các ngôn ngữ âm tiết tính (như tiếng Trung Quốc, tiếng Miến Điện, tiếng Việt v.v...), nói chung *âm tiết trùng với hình vị* – đơn vị cơ bản của ngữ pháp. Âm tiết có chức năng là vỏ ngữ âm của hình vị, và tạo nên một đơn vị đặc biệt, gọi là *hình tiết*. Về hoạt tính ngữ pháp, đơn vị này gần giống như từ của các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Ngược lại trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính (như các ngôn ngữ Ấn-Âu, và hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới) không thấy mối quan hệ nào giữa việc phân chia ngữ lưu thành hình vị và thành âm tiết. Ví dụ, trong tiếng Nga, phân chia từ *ruka* (tay) và *zd' elat'* (làm xong):

1. thành hình vị: / ruk- a /, / z - d'el- at' /

2. thành âm tiết: [ ru-ka ], [ zd'e-lat' ]

Như vậy, âm tiết và sự phân chia âm tiết trong những ngôn ngữ này không liên quan đến nghĩa, còn hình vị và việc phân chia ranh giới hình vị lại liên quan đến nghĩa. Âm tiết không phải là đơn vị âm vị học. Vì vậy chức năng của âm tiết trở nên không rõ ràng và là một vấn đề được thảo luận. Liệu có thể tìm thấy những chức năng nào đó của âm tiết, chung cho các ngôn ngữ và không phụ thuộc và mối quan hệ của nó với nghĩa hay không.

Xuất phát từ chỗ coi âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất, chúng ta có thể đề cập đến một số chức năng sau đây của âm tiết:

a. Âm tiết có chức năng tổ chức chất liệu âm thanh của ngôn ngữ bằng cách hợp nhất các âm tố trong một đơn vị phát âm nhỏ nhất. Trong giới hạn này, các âm tố tác động lẫn nhau về mặt cấu âm và thay đổi phẩm chất ngữ âm cho phù hợp với nhau. Sự hợp nhất này đặt cơ sở cho việc xây dựng những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

b. Âm tiết là môi trường để hiện thực hoá các hiện tượng ngôn điệu như trọng âm, âm điệu. (Ví dụ: trong tiếng Việt mỗi một âm tiết mang một thanh điệu).

c. Âm tiết có chức năng cấu thành tiết điệu của lời nói. Chức năng này đặc biệt thể hiện rõ trong ngôn ngữ thơ.

### **3. Cấu trúc âm tiết trong các ngôn ngữ .**

Âm tiết là đơn vị có mặt trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Cấu trúc của nó rất phức tạp, có đặc điểm riêng trong từng ngôn ngữ. Vì vậy, việc tìm kiếm một mô hình cấu trúc bề mặt

chung cho mọi ngôn ngữ là việc khó. Mặc dù vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã thử làm điều này.

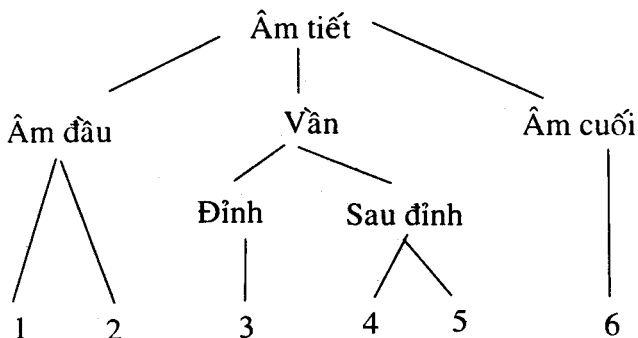
Theo V. S. Kasevich, âm tiết trong các ngôn ngữ thường có một *cấu trúc hạt nhân* là CV (C: phụ âm, V: nguyên âm). Phía trái hạt nhân có một cấu trúc nhỏ, gọi là *cấu trúc trước hạt nhân*, bao gồm các phụ âm (có số lượng từ 0 → n). Ví dụ, trong tiếng Việt, âm tiết có dạng hạt nhân CV như *ra*, *sa*, trước hạt nhân không có cấu trúc các phụ âm. Trong khi đó, các ngôn ngữ Mon-Khmer và các ngôn ngữ thuộc chi Chăm ở Việt Nam còn giữ cấu trúc phụ âm trước hạt nhân, ví dụ: tiếng Khmer Nam bộ: *srah* (hồ), *ncram* (xô dĩa); tiếng Ê-đê: *msah* (uớt), *kmlă* (chớp) v.v... Trong số phụ âm này, thường phụ âm đứng càng gần cấu trúc hạt nhân càng bền vững hơn. Các phụ âm càng ở xa hạt nhân càng dễ bị rơi rụng đi trong quá trình rút gọn âm tiết.

Bên phải hạt nhân cũng có một cấu trúc nhỏ, gọi là *cấu trúc sau hạt nhân*. Đó là cấu trúc của phụ âm, bán nguyên âm hoặc bán nguyên âm và phụ âm. Đối với các ngôn ngữ Ấn-Âu, cấu trúc này ít xác định hơn vì nó hay thay đổi bởi những qui luật âm vị học và hình thái học, và nó ít gắn bó với nguyên âm làm hạt nhân. Ngược lại trong nhiều ngôn ngữ Đông phương, cấu trúc này thường khá xác định và kết hợp chặt chẽ với nguyên âm đi trước. Trong tiếng Việt, sau hạt nhân là các phụ âm tắc vô thanh, phụ âm mũi hay bán nguyên âm [–ɸ], [–ɨ], trong các tiếng Mon-Khmer có thể có thêm các âm cuối xát [–s], [–h], âm bên [–l] và âm rung [–r]. Ngoài ra còn có các tổ hợp âm cuối như [–ih], [–iʔ], [–uh] v.v.... Ví dụ trong tiếng Khmer Nam bộ: *cah* (già), *nbi:l* (muối), tiếng Kơ-ho: *miuh meuh* (lắc cắc), *cùih yờh* (úi chà), hay tiếng Mnông Prâng: *nus* (tim), *riês* (rễ), *mbăh* (bay) v.v...

## Chương II: Âm tiết

Cấu trúc sau hạt nhân có thể bị tách đôi ở một số tiếng Ấn Âu do số lượng phụ âm quá nhiều. Một số phụ âm kết hợp với nguyên âm tạo thành vần, số khác tạo thành phụ âm cuối.

E. C. Fudge đã đưa ra sơ đồ cấu trúc âm tiết tiếng Anh sau đây (dẫn theo Kasevich, 1983):



Ví dụ: từ *glimpse* được Fudge phân tích cấu trúc như sau:

*gl* : âm đầu (1: *g* - 2: *l*)

*imp* : vần (3: *i* (đỉnh) - 4 & 5: *m p* (sau đỉnh))

*s* : âm cuối (6)

Cần nói thêm rằng trong các ngôn ngữ Đông phương, trong phần vần thường có thêm giới âm (hay âm đệm) đứng ở trước đỉnh (ví dụ: giới âm /u/ trong tiếng Việt, giới âm /i/ trong tiếng Triều Tiên, giới âm /i/ và /u/ trong tiếng phổ thông Trung Quốc v.v...) còn phần sau đỉnh thì nhập một với âm cuối. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn trong phần sau.

### BÀI TẬP

28. Dựa theo sơ đồ âm tiết của E. C. Fudge, bạn hãy thử vẽ sơ đồ cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

29. Theo bạn, cấu trúc trước hạt nhân và sau hạt nhân của âm tiết tiếng Việt là gì ?



## II. Âm tiết tiếng Việt

### 1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt

Một đặc điểm cơ bản của âm tiết tiếng Việt là ranh giới của nó và ranh giới của hình vị luôn luôn trùng nhau, hay nói cách khác, mỗi âm tiết là hình thức biểu đạt của một hình vị<sup>6</sup>. Ví dụ từ *sinh viên* gồm hai hình vị, mỗi hình vị có vỏ ngữ âm là một âm tiết là *sinh* và *viên*. Như trên đã nói, đây là đặc điểm chung cho một số ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Miến Điện v.v... Chính căn cứ vào đặc điểm nêu trên mà người ta gọi các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Miến Điện ... là ngôn ngữ có kết cấu âm tiết tính.

Tính chất âm tiết tính của tiếng Việt đưa đến nhiều hệ quả quan trọng về ngữ âm cũng như về ngữ pháp. Về mặt ngữ âm, do mỗi âm tiết là vỏ ngữ âm của một hình vị, và cũng thường là vỏ ngữ âm của từ đơn, nên số lượng các âm tiết là có tính hữu hạn<sup>7</sup>. Ở các ngôn ngữ có kết cấu phi âm tiết tính, như các ngôn

---

<sup>6</sup> Hình vị được định nghĩa là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa, hay "hình vị là đơn vị nhỏ nhất, đơn giản nhất về mặt tổ chức mà lại có giá trị về mặt ngữ pháp" (Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. Nxb Đại học và THCN, H. 1977).

<sup>7</sup> Theo Nguyễn Phan Cảnh "Tiếng Việt đưa ra hơn 17.000 âm tiết - tín hiệu với tư cách là vỏ ngữ âm khả năng, và chỉ sử dụng hơn 6.900 với tư cách là các âm tiết tồn tại thực" (Nguyễn Phan Cảnh. *Bản chất cấu trúc âm tiết tính của ngôn ngữ: Dẫn luận vào một miêu tả không phân lập đối với âm vị học Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, H. 1978, số 2).

ngữ Ấn-Âu, số lượng các âm tiết là không giới hạn.

Là vỏ ngữ âm của một hình vị hay một từ đơn, mỗi âm tiết tiếng Việt bao giờ cũng *tương ứng với một ý nghĩa nhất định*, nên việc phá vỡ cấu trúc âm tiết trong ngữ lưu, <sup>để việc</sup> ~~để~~ dịch vị trí của các âm tố (âm vị) của cùng một hình ~~âm~~ <sup>âm</sup> tiết này sang âm tiết khác, là điều ít khi xảy ra. Ví dụ, từ *cảm ơn*, có [m] là phụ âm cuối trong âm tiết *cảm*, phụ âm này không thể trở thành phụ âm đầu của âm tiết đi sau được, vì như thế sẽ cho ra một từ khác là *cả ơn*.

Kết quả là trong tiếng Việt *âm tiết có một cấu trúc chặt chẽ*, mỗi âm tố (âm vị) có một vị trí nhất định trong âm tiết. Đứng đầu âm tiết bao giờ cũng là một phụ âm, cuối âm tiết là một phụ hay bán nguyên âm, phụ âm cuối luôn luôn ở cuối âm tiết, không thể trở thành âm đầu được. Do đó, phụ âm cuối và âm đầu làm thành hai đối hệ khác nhau, có vị trí và chức năng khác nhau trong cấu trúc âm tiết.

Trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính, như các ngôn ngữ Ấn-Âu, do hình thức biểu đạt của hình vị không trùng với âm tiết, mà thường là một âm vị, nên vị trí của âm vị trong âm tiết là không cố định. Các âm vị của cùng một hình vị có thể đứng cuối âm tiết trong một kiểu kết hợp này, và đứng đầu âm tiết trong một kiểu kết hợp khác. Ví dụ, trong tiếng Nga, hình vị *дом* (nhà) có âm vị [m] ở cuối âm tiết, âm vị này có vị trí ở đầu âm tiết *ма* trong từ *дома* (ở nhà). Tiếng Nga và các ngôn ngữ có cùng đặc điểm như tiếng Anh, tiếng Pháp, ... được gọi là ngôn ngữ có kết cấu âm vị tính. Âm vị của các ngôn ngữ Ấn-Âu với

---

Tùy theo cách thống kê của từng tác giả mà con số âm tiết được sử dụng trong tiếng Việt có thể khác nhau ít nhiều. Ví dụ: 6.300 âm tiết (Cao Xuân Hạo); 5890 âm tiết (Nguyễn Quang Hồng).

tư cách là đơn vị khu biệt nghĩa của từ, không có một vị trí cố định trong âm tiết như âm vị của tiếng Việt.

Một đặc điểm khác của âm tiết tiếng Việt là *mỗi âm tiết đều có mang một thanh điệu nhất định*. Việc thể hiện thanh điệu đòi hỏi âm tiết phải có một *trường độ cố định*. Tính chất cố định của trường độ âm tiết làm cho các yếu tố bên trong âm tiết, trừ phụ âm đầu, không có một trường độ cố định, mà đắp đổi lẫn nhau, liên quan với nhau rất chặt chẽ.

Những đặc điểm vừa nêu cho thấy tầm quan trọng của âm tiết trong việc nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt. Là đơn vị có chức năng khu biệt nghĩa của từ, các âm vị trong tiếng Việt đồng thời là yếu tố cấu tạo của âm tiết, có một vị trí cố định trong kết cấu âm tiết. Do đó, việc phân xuất các âm vị trong tiếng Việt phải xuất phát từ việc phân tích các cấu trúc âm tiết. Nói cách khác, âm tiết là xuất phát điểm của việc nghiên cứu âm vị học trong tiếng Việt.

### **2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt**

Việc phân tích âm tiết tiếng Việt trên bình diện ngữ âm học cũng như trên bình diện hình thái học cho thấy các yếu tố trong âm tiết có các *mức độ độc lập khác nhau*.

– Trên bình diện ngữ âm học, các cứ liệu thực nghiệm cho thấy âm tiết tiếng Việt được cấu tạo bởi ba thành tố độc lập là thanh điệu, phụ âm đầu và phần còn lại.

Thanh điệu là yếu tố luôn có mặt trong mọi âm tiết tiếng Việt. Tính chất độc lập về mặt ngữ âm của thanh điệu thể hiện ở chỗ nó có đường nét và trường độ tương đối ổn định tùy thuộc vào các loại hình âm tiết.

Phụ âm đầu là yếu tố mở đầu của âm tiết. Tính chất độc lập

của phụ âm đầu thể hiện ở chỗ nó không tham gia vào việc đắp đổi về trường độ giữa các yếu tố bên trong âm tiết.

Phần còn lại của âm tiết, có từ một đến ba yếu tố, gồm một bán nguyên âm chiếm vị trí trung gian giữa phụ âm đầu và phần còn lại, một nguyên âm âm tiết tính và một phụ âm hoặc bán nguyên âm cuối, có vai trò kết thúc âm tiết. Trừ bán nguyên âm trước nguyên âm âm tiết tính, các yếu tố của phần còn lại liên kết với nhau rất chặt chẽ, làm thành một khối. Để đảm bảo cho tính chất cố định về trường độ của âm tiết, các yếu tố của phần còn lại có sự đắp đổi lẫn nhau về trường độ: nếu nguyên âm dài thì phụ âm hay bán âm cuối ngắn, ngược lại, nếu nguyên âm ngắn thì âm cuối dài. Các yếu tố của phần còn lại không có một trường độ cố định, và do đó, mức độ độc lập về mặt ngữ âm của chúng là thấp hơn so với phụ âm mở đầu âm tiết. Phần còn lại của âm tiết được gọi là phần vẫn, vì đây là bộ phận đoạn tính kết hợp với thanh điệu tạo nên vần thơ.

– Trên bình diện hình thái học, tuy rằng ranh giới của âm tiết và ranh giới của hình vị luôn luôn trùng nhau, nhưng cũng có thể nói đến một thứ ranh giới bán hình vị đi qua giữa thanh điệu, âm đầu và phần vẫn, trong cách cấu tạo từ với *-iêc* được gọi là *hiện tượng iêc hóa*, như *ghế ghiếc, học hiệc*. Từ mới được cấu tạo bằng cách tạo thêm một âm tiết mới, có âm đầu là phụ âm đầu của từ gốc, phần vẫn là *"iêc"*, và có thanh điệu là *"sắc"* hoặc *"nặng"*. Các từ được cấu tạo bằng *-iêc*, ngoài nghĩa riêng, còn có một nét nghĩa chung là tập hợp và khinh thường. Do đó, bộ phận *"iêc"* có thể được gọi là một đơn vị ngữ pháp, và ranh giới giữa thanh điệu, âm đầu và vẫn là có ý nghĩa hình thái học.

Nếu như có thể tìm thấy khả năng phân chia âm tiết tiếng Việt trên bình diện hình thái học thành ba bộ phận thanh điệu,

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

âm đầu và vần, thì trong nội bộ phần vần, không thể tìm thấy những ranh giới có ý nghĩa hình thái học đi qua các yếu tố của nó. Hiện tượng luân phiên giữa các nguyên âm cùng độ mở có âm sắc đối lập như *u – i, ô – ê, và o – e* trong các từ láy *chúm chim, hỏn hển, mon men*, cũng như hiện tượng luân phiên giữa các phụ âm cuối mũi và không mũi có cùng vị trí cấu âm trong các từ *đềm đẹp, hun hút*, không có tính chất ngữ nghĩa hóa (giữa các từ nêu trên không có một ý nghĩa chung), chỉ cho thấy khả năng chia tách về mặt ngữ âm giữa nguyên âm và phụ âm cuối.

Tóm lại, có những sự kiện ngữ âm cũng như hình thái học cho thấy rằng các yếu tố của âm tiết tiếng Việt có mức độ độc lập khác nhau, chia thành hai bậc.

+ *Bậc một* là những yếu tố độc lập về mặt ngữ âm và có thể được tách rời về mặt hình thái học, đó là thanh điệu, âm đầu và vần.

+ *Bậc hai* là các yếu tố của phần vần, gồm bán nguyên âm trước nguyên âm âm tiết tính (được gọi là âm đệm), nguyên âm âm tiết tính (được gọi là âm chính), phụ âm hoặc bán nguyên âm cuối (được gọi là âm cuối). Các yếu tố này gắn liền với nhau về mặt ngữ âm do tính chất cố định về trường độ của âm tiết và chỉ được tách ra bằng những ranh giới thuần túy ngữ âm học. Nói cách khác, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc hai bậc.

Các thành tố của âm tiết tiếng Việt và quan hệ hai bậc giữa các thành tố có thể được trình bày trong lược đồ sau đây:

THANH ĐIỆU			
	Vần		
Âm đầu	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

### **3. Các loại hình âm tiết tiếng Việt**

Căn cứ vào sự có mặt hay vắng mặt của âm cuối, vào đặc trưng của âm cuối, các âm tiết tiếng Việt có thể chia ra các loại sau:

- Âm tiết mở: không có âm cuối. Ví dụ: *chưa, mẹ*
- Âm tiết nửa mở: có âm cuối là một bán nguyên âm. Ví dụ: *mai, nhây, sào, sau.*
- Âm tiết nửa khép: có âm cuối là một phụ âm mũi. Ví dụ: *làm, tin, mênh, mông.*
- Âm tiết khép: có âm cuối là một phụ âm tắc vô thanh. Ví dụ: *tập, mệt, học, thích.*

Một số nhà ngôn ngữ học còn phân loại âm tiết theo các đặc trưng mở đầu âm tiết (xem N. D. Andreev, 1975).

### **4. Một số hiện tượng ngữ âm có liên quan đến âm tiết**

#### **4.1. Nguyên âm đôi**

Khái niệm âm tiết có liên quan chặt chẽ với khái niệm nguyên âm đôi, nguyên âm ba (gọi là *đa nguyên âm*).

Nguyên âm đôi là tổ hợp hai nguyên âm (còn nguyên âm ba là tổ hợp ba nguyên âm) được phát âm thành một âm tiết. Xét theo vị trí so với đỉnh âm tiết, người ta phân nguyên âm đôi thành loại *đi xuống* (nguyên âm làm đỉnh âm tiết đi trước một nguyên âm phụ), *đi lên* (đỉnh âm tiết ở nguyên âm thứ hai) và loại *cân bằng* (trong đó không phân biệt nguyên âm nào là đỉnh). Có thể lấy các nguyên âm đôi tiếng Việt *iê, ia, yê, ya, ua, ươ, ưa, hoặc ao, iu, ôi* làm ví dụ cho các nguyên âm đôi đi xuống. Các nguyên âm đôi đi lên cũng có trong tiếng Việt như *oa, uê, uy, oe* v.v... Loại nguyên âm đôi cân bằng ít gặp hơn.

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

Các nguyên <sup>âm</sup>đôi trong một số trường hợp được coi là tổ hợp của hai âm vị nguyên âm (nguyên âm đôi ngữ âm học) trong những trường hợp khác lại có giá trị như một âm vị đơn (nguyên âm đôi âm vị học).

Vấn đề giải quyết âm vị học các nguyên âm đôi là một trong những vấn đề âm vị học phức tạp nhất. Vấn đề này cần được giải quyết cụ thể trong từng ngôn ngữ. Vấn đề nguyên âm đôi trong tiếng Việt sẽ được đề cập đến kỹ hơn trong phần vẫn

Cần phân biệt nguyên âm đôi với các *nguyên âm chuyển sắc*. Nguyên âm chuyển sắc không phải là tổ hợp hai nguyên âm, mà chỉ là một nguyên âm nhưng có âm hưởng *không đồng chất* trong quá trình phát âm, có nghĩa là được mở đầu hay kết thúc bởi một yếu tố nguyên âm phụ khác nhưng rất ngắn (khi phiên âm yếu tố phụ này có thể ghi thêm bằng ký hiệu phiên âm nhỏ ở trên về phía trước hay sau nguyên âm, ví dụ  $u^o$ ,  $i^e$  v.v...

### 4.2. Sự biến hóa ngữ âm

Khái niệm âm tiết cũng liên quan mật thiết đến sự biến hóa ngữ âm. Vì các âm tố lời nói không phát âm đơn lập mà được phát âm trong dòng lời nói liên tục, cho nên các âm tố có thể ảnh hưởng lẫn nhau, đặc biệt là những âm tố lân cận được phát âm trong cùng một âm tiết, hoặc ở những âm tiết đi liền nhau. Ảnh hưởng lẫn nhau của các âm tố có thể gây ra những hiện tượng biến hóa ngữ âm khác nhau như: sự thích nghi, sự đồng hóa, dị hóa, bớt âm, thêm âm và nhược hóa của nguyên âm ở những âm tiết không có trọng âm v.v...

Một số hiện tượng biến hóa ngữ âm thường gặp trong tiếng Việt là:

#### a. Sự thích nghi:

Sự thích nghi xuất hiện giữa phụ âm và nguyên âm đứng cạnh nhau. Nếu âm tố sau biến đổi cho giống với âm tố đi trước, đó là *thích nghi xuôi*, còn nếu âm tố trước biến đổi cho hợp với âm tố sau là *thích nghi ngược*. Trong tiếng Việt, nguyên âm và phụ âm cuối kết hợp với nhau rất chặt chẽ, tạo thành phần vần của âm tiết. Hiện tượng thích nghi biểu hiện rõ rệt trong những vần có nguyên âm dòng trước và dòng sau tròn môi kết hợp với phụ âm cuối *ng* và *c*.

*b. Sự đồng hóa:*

Xuất hiện giữa những âm tố hay hiện tượng ngữ âm cùng loại (giữa nguyên âm với nguyên âm, phụ âm với phụ âm, thanh điệu với thanh điệu v.v...) khi một yếu tố thay đổi để giống với yếu tố kia.

Ví dụ: vồn vẹn → vền vẹn  
muôn vạn → muôn vàn

*c. Sự dị hóa:*

Xuất hiện giữa những âm tố hay những hiện tượng âm thanh cùng loại, khi một yếu tố biến đổi cho khác với yếu tố kia. Ví dụ:

nhỏ nhỏ → nho nhỏ  
nhặt nhặt → nhàn nhặt

*d. Sự bớt âm:*

Là hiện tượng rút gọn để dễ phát âm hơn. Hiện tượng này thường xuất hiện trong khẩu ngữ. Trong tiếng Việt, đó có thể là sự bớt âm và sáp nhập các âm tiết như:

ba mươi mốt → bả mốt  
phải không → phỏng

hay bỏ hẳn âm tiết như: *bốn mươi sáu* thành *bốn sáu*. Sự



## CƠ CẤU NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT

bớt âm cũng thường gặp trong các từ vay mượn tiếng nước ngoài.

### BÀI TẬP

30. Hãy tìm nguyên âm đôi và nguyên âm ba trong các âm tiết của bốn câu thơ sau:

*Có nhớ chẳng hỡi gió rét thành Ba-lê,  
Một viên gạch hồng Bác chống lại cả mùa băng giá,  
Và sương mù thành Luân-đôn, người có nhớ,  
Giọt mồ hôi Người nhỏ giữa đêm khuya.*

(Chế Lan Viên – Người đi tìm hình của nước)

Hãy chỉ ra nguyên âm nào tạo đỉnh âm tiết trong trường hợp ấy.

31. So sánh phát âm miền Trung và miền Bắc:

Miền Trung	Miền Bắc
eng	anh
séc	sách
ông	ong
học	học

Hiện tượng biến hóa ngữ âm nào đã xảy ra trong phát âm miền Bắc? Hãy giải thích hiện tượng đó.

32. Gọi các phụ âm: [ b ] hoặc [ d ], [ l ], [ r ], [ s ] trong tiếng Việt là A, nguyên âm [ a ] là B. Có những kiểu kết hợp nào (trong các kiểu AB , BA , AA , BB) được chấp nhận trong tiếng Việt? Tại sao?

33. Gọi các phụ âm [ p ] hoặc [ t ], [ m ], [ n ] là A và nguyên âm [ a ] là B. Có những kiểu kết hợp nào được chấp

## *Chương II: Âm tiết*

---

nhận trong tiếng Việt? Bạn có nhận xét gì về sự kết hợp của các nguyên âm và phụ âm trong âm tiết tiếng Việt và vị trí của chúng trong âm tiết?

### Chương III: PHỤ ÂM ĐẦU

Trong mỗi quan hệ với các yếu tố của âm tiết, phụ âm đầu là những đơn vị độc lập hơn cả. Nó hầu như không liên quan đến những đặc tính của phần vần. Sự đối lập của các phụ âm đầu rất dễ tìm thấy qua các cặp tối thiểu. Ví dụ: bà, da, ta, sa, la, na v.v...

Phụ âm đầu tiếng Việt luôn luôn gắn liền với vị trí và chức năng mở đầu âm tiết. Đi sau âm đầu trong âm tiết là bán nguyên âm không thành âm tiết (hay còn gọi là âm đệm).

Phụ âm đầu tách khỏi phần vần nhờ ranh giới hình thái học tiềm tàng trong các hiện tượng lặp và láy từ, hiện tượng cấu tạo từ bằng cách nói lái, hiện tượng -iêc hoá, qui luật hiệp vần thơ v.v...

Hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt với số lượng đối lập âm vị học tối đa được thể hiện trên chữ viết. Riêng trong những âm tiết như *ăn, uống, uể, oải*, trên chữ viết không ghi phụ âm đầu. Trong thực tế phát âm, ở vị trí này có thể xuất hiện âm tắc thanh hầu [ʔ]. Trong từng phương ngữ, một số đối lập có trên chữ viết có thể bị mất đi, hoặc bị thay thế. Ví dụ: trong tiếng Hà Nội không còn đối lập các phụ âm đầu giữa *ch - tr, x - s* và *gi - d - r*. Trong tiếng miền Nam, hai phụ âm / *v* /, / *z* / được thay bằng [ *j* ].

Hiện nay, hệ thống phụ âm đầu được sử dụng thực tế trong nhà trường và trên các văn bản, chung cho các phương ngữ là hệ thống phụ âm đầu được hình thành trên cơ sở phát âm Hà Nội cộng với sự phân biệt các phụ âm *ch - tr, x - s, d - gi - r*,

gồm có 22 phụ âm sau đây: / b, m, f, v, t, t<sup>h</sup>, d, n, s, z, l, ṭ, ṣ, ẓ, c, ɲ, k, ŋ, x, ɣ, ʔ, h /<sup>8</sup>.

## **I. Các tiêu chí khu biệt phụ âm đầu**

### **1. Về cấu âm**

Các phụ âm đầu phân biệt nhau theo ba loại tiêu chí: phương thức cấu âm, vị trí cấu âm và sự có mặt hay không có mặt của tiếng thanh.

#### **1.1. Về phương thức cấu âm:**

Các phụ âm đầu tiếng Việt đối lập với nhau theo tiêu chí tắc / xát.

a) Các phụ âm tắc gồm: / b, d, t, t<sup>h</sup>, ṭ, c, k, m, n, ɲ, ŋ, ʔ /, tương ứng với chữ viết là: b, đ, t, th, tr, ch, c – k – q, m, n, nh, ng – ngh và zêrô.

b) Các phụ âm xát gồm: / f, v, s, z, l, ṣ, ẓ, ɣ, x, h /, tương ứng với chữ viết là ph, v, x, d – gi, l, s, r, g – gh, kh, h.

Trong số này, có một số cặp tạo thành loạt tương liên theo tiêu chí tắc / xát:

/ b / : / v / ;     / d / : / z /  
/ t / : / s / ;     / ṭ / : / ṣ / ;     / k / : / x /

Nhưng đây là thể đối lập loại hình không tiêu biểu vì các thành tố trong mỗi cặp nói trên, ngoài đối Jập tắc / xát, có thể khác nhau về đặc điểm khác. Ví dụ: phụ âm tắc / b / là phụ âm

---

<sup>8</sup> Phụ âm /p/ gặp trong những từ vay mượn hoặc phiên âm tiếng nước ngoài, chúng tôi không đưa vào hệ thống này.

môi–môi, còn âm xát / v / là phụ âm môi–răng v.v...

1.2. Về thanh tính:

Các phụ âm đầu tiếng Việt trước tiên được phân làm hai nhóm theo tiêu chí vang / ồn.

a) *Phụ âm ồn* là: / b, d, t, t<sup>h</sup>, ṭ, c, k, f, v, s, z, ʂ, ʐ, x, ɣ, h, ʔ /

b) *Phụ âm vang* là: / m, n, ɲ, ŋ, l /

– Trong các phụ âm ồn, thì tiêu chí hữu thanh / vô thanh khu biệt các âm vị thành các âm *hữu thanh* / b, d, v, z, ʐ, ɣ / và các âm *vô thanh* / t, t<sup>h</sup>, ṭ, c, k, ʔ, f, s, ʂ, x, h /.

– Các phụ âm vang lại được chia ra các phụ âm mũi / m, n, ɲ, ŋ / và âm bên / l /.

– Trong số các phụ âm vô thanh, tiêu chí bật hơi khu biệt / t<sup>h</sup> / với / t /.

Như vậy, có thể lập thế tương liên theo tiêu chí vô thanh / hữu thanh như sau:

/ f / : / v /

/ t / : / d /

/ s / : / z /

/ ʂ / : / ʐ /

/ x / : / ɣ /

Cần thấy rằng thế tương liên (hay thế đối lập loại hình) vô thanh / hữu thanh không bền vững. Xét theo sự hiện thực hóa trong các phương ngữ: bên cạnh phụ âm / p / chỉ gặp trong các từ ngoại lai (hoặc trong một vài thổ ngữ cổ tiếng Việt), thì một số phụ âm hữu thanh trong thế đối lập này có thể không có mặt trong các phương ngữ. Ví dụ: / v /, / z / không có trong tiếng

miền Nam; âm / z / (chữ viết là r) không tồn tại trong tiếng Hà Nội. Vì vậy có nhà nghiên cứu cho rằng, trong tiếng Việt, các phụ âm không đối lập theo tiêu chí vô thanh / hữu thanh mà đối lập theo tiêu chí căng / lỏng hoặc mạnh / yếu (L. Thompson, 1965). Còn Gordina thì nhận xét rằng “*Hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt có đặc tính là không cân đối: thế đối lập nhiều chiều thống trị và vắng mặt thế đối lập loại hình*” (M. V. Gordina, 1984).

Mặc dù có nhiều ý kiến thảo luận, giáo trình này vẫn coi tiêu chí về thanh tính là tiêu chí khu biệt, vì trên thực tế, chưa ai đo được các mức căng / lỏng, và mạnh / yếu của phụ âm tiếng Việt một cách chính xác. Còn đặc tính về tiếng thanh thì dễ nhận ra bằng thính giác và bằng các máy móc thí nghiệm hiện có. Trong thực tế, các phụ âm vô thanh tiếng Việt cũng là phụ âm mạnh, và phụ âm căng, còn các phụ âm hữu thanh cũng là phụ âm yếu và không căng (lỏng) như trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Nhưng tùy hệ thống phụ âm từng ngôn ngữ mà một trong các tiêu chí hữu thanh / vô thanh, căng / lỏng hay mạnh / yếu được chọn làm nét khu biệt, còn các đặc trưng kia là nét toàn vẹn (như đã trình bày trong phần *Dẫn luận*).

### 1.3. Về vị trí cấu âm:

Các phụ âm tiếng Việt phân biệt nhau theo tiêu chí tương liên môi / lưỡi / thanh hầu.

Loại âm môi: / b, m, f, v /

Loại âm lưỡi: / d, t, t<sup>h</sup>, s, z, n, l, ʃ, ʒ, c, ɲ, ɳ, x, ɣ /

Loại âm thanh hầu: / ʔ, h /

Các âm lưỡi được chia thành các nhóm nhỏ:

– Các âm lưỡi trước có cấu âm đầu lưỡi: / t, t<sup>h</sup>, d, z, s, n, l /

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

-Các âm lưỡi trước có cấu âm cong lưỡi: / t, s, z /

-Các âm lưỡi giữa: / c, ɲ /

-Các âm lưỡi sau: / k, ŋ, x, ʝ /

Dựa trên các tiêu chí khu biệt về cấu âm vừa kể trên, có thể nhận diện các phụ âm đầu trong bảng dưới đây:

Phương thức cấu âm		vị trí cấu âm	môi	lưỡi trước		lưỡi giữa	lưỡi sau	thanh hầu
				đầu lưỡi	cong lưỡi			
				bật hơi			t <sup>h</sup>	
ồn	tắc	vô thanh — kh. bật hơi	(p)	t	t̚	c	k	?
		hữu thanh	b	d				
	xát	vô thanh	f	s	ʃ		X	h
		hữu thanh	v	z	ʒ		Y	
vang	tắc (mũi)		m	n		ɲ	ŋ	
	xát (không mũi)			l				

### BÀI TẬP

34. Hãy lập bảng nhận diện hệ thống phụ âm đầu theo phát âm Hà Nội.

35. Miêu tả các âm đầu / b /, / t /, / s /, / n /, / x /

(Mẫu: / b /: phụ âm tắc, hữu thanh, môi–môi).

### **2. Về tính chất âm học**

Nếu chấp nhận về cơ bản các tiêu chí của R. Jakobson, G. Fant và M. Halle, chúng ta có thể miêu tả hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt với ít tiêu chí hơn, theo cách phân loại lưỡng phân, tiện lợi cho các ứng dụng trong lĩnh vực kỹ thuật.

### Chương III: Phụ âm đầu

Để khu biệt các phụ âm đầu tiếng Việt, cần 7 tiêu chí (trong số 12 tiêu chí do Jakobson, Fant và Halle đề xướng), đó là:

1. Phụ âm tính – không phụ âm tính
2. Vang – không vang (gần tương ứng với mũi – không mũi)
3. Hữu thanh – vô thanh
4. Ngắt – không ngắt (còn gọi là gián đoạn – liên tục hay kín–hở)
5. Đặc – loãng
6. Trầm – bổng
7. Gắt – không gắt.

Dưới đây là phần thuyết minh về các tiêu chí trên:

– *Tiêu chí phụ âm tính – không phụ âm tính*: Các phụ âm đầu tiếng Việt, xét theo tiêu chí âm học, đều có phụ âm tính, trừ [ h ] và [ ? ]. Hai âm này có đặc tính hoặc là có nguồn tiếng động không chu kỳ (như trường hợp âm [ h ]) hoặc có sự nối nguồn đột ngột (như trường hợp âm [ ? ]) khác với các phụ âm khác, trên phổ của hai âm này không có giá trị zêrô (zêrô – được hiểu là tác động phản cộng hưởng).

– *Tiêu chí vang – không vang (ồn)*: Tiêu chí này chia các phụ âm đầu thành hai nhóm là các phụ âm vang [ m, n, ɲ, ŋ, l ]; các phụ âm ồn là toàn bộ số phụ âm còn lại.

– *Tiêu chí hữu thanh–vô thanh*: Tiêu chí này phân biệt hai loại phụ âm:

a. Hữu thanh : [ b, d, v, z, ʒ, ʎ ]

b. Vô thanh : [ p, t, t<sup>h</sup>, t̚, c, k, f, s, ʃ, x ]

Các phụ âm vang và các âm [ ? ], [ h ] không tham gia đối lập này.

– *Tiêu chí ngắt – không ngắt*: phân biệt các phụ âm đầu



## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

ngắt [ t, t<sup>h</sup>, ṭ, c, k, b, d, ? ] và không ngắt [ f, s, ṣ, x, v, z, ẓ, y, h ]

– *Tiêu chí đặc – loăng*: Theo tiêu chí này, các phụ âm được chia thành:

a. Loạt âm đặc : [ ṭ, c, k, ṣ, x, y, ẓ, ɲ ]

b. Loạt âm loăng : [ p, t, t<sup>h</sup>, f, s, v, z, m, n ]

Các phụ âm [ l ], [ b ], [ d ], [ ? ], [ h ] không tham gia thể đối lập này.

– *Tiêu chí trầm – bổng* phân biệt các phụ âm:

a. Trầm: [ p, k, f, x, b, v, y, m, ɲ ]

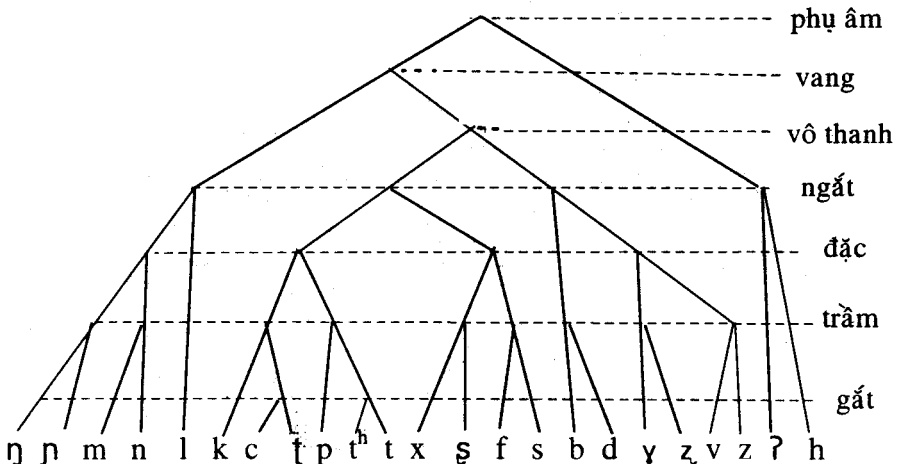
b. Bổng: [ d, t, t<sup>h</sup>, ṭ, c, z, s, ẓ, ṣ, n, ɲ ]

Các âm [ l ], [ ? ], [ h ] đứng ngoài thể tương liên trầm – bổng.

– *Tiêu chí gắt – không gắt*: phân biệt các âm [ t<sup>h</sup> ] với [ t ] và [ c ] với [ ṭ ].

Tất cả các âm đầu còn lại đều không tham gia đối lập này.

### “Cây” lưỡng phân nhận diện các âm đầu <sup>16</sup>



**BẢNG NHẬN DIỆN CÁC PHỤ ÂM ĐẦU THEO TIÊU CHÍ ÂM HỌC**

	ŋ	ɲ	m	n	l	k	c	t	p	t <sup>h</sup>	t	x	ɣ	f	s	b	d	ʎ	v	z	ʔ	h	
phụ âm – kh.phụ âm	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	-	-
vang – không vang	+	+	+	+	+	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hữu thanh – vô thanh	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	+	+	+	+	+	+	0	0
ngắt – không ngắt	+	+	+	+	-	+	+	+	+	+	+	-	-	-	-	+	+	-	-	-	-	+	-
đặc – loãng	+	+	-	-	0	+	+	+	-	-	-	+	+	-	-	0	0	+	+	-	-	0	0
trầm – bổng	+	-	+	-	0	+	-	-	+	-	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	0	0
gắt – không gắt	0	0	0	0	0	0	+	-	0	+	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Sự phân loại phụ âm đầu tiếng Việt theo các tiêu chí âm học trên đây mới chỉ là sự suy luận khoa học dựa trên các tiêu chí khu biệt lưỡng phân phổ quát của Jakobson. Cần kiểm tra tính chính xác của nó bằng các phương pháp ngữ âm học thí nghiệm và sự thụ cảm của người bản ngữ.

### BÀI TẬP

36. Cho các đặc trưng: phụ âm, không vang, vô thanh, ngắt, loãng, bổng, không ngắt. Đó là âm gì?

37. Nội dung âm vị học của / h / về mặt âm học.

38. Hãy tìm đặc điểm cấu âm nào tương ứng với tiêu chí ngắt – không ngắt (hay gián đoạn – liên tục), tiêu chí đặc – loãng và tiêu chí trầm – bổng.

## ***II. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của các phụ âm đầu***

### ***1. Các phụ âm đầu tắc và xát***

#### ***1.1. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của các phụ âm đầu tắc***

Trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác, phụ âm tắc thuộc vào phạm trù phụ âm bền vững nhất và là loại tương liên cơ bản về phương thức cấu âm. So với các phụ âm khác, phụ âm tắc có tính phụ âm rõ ràng nhất, nếu như coi tính chất đặc thù của phụ âm là sự tạo thành và vượt qua chướng ngại.

Đối lập giữa các phụ âm tắc và phụ âm xát, tức là đối lập giữa gián đoạn và liên tục (hay ngắt / không ngắt), theo thuật ngữ của những người đề xướng học thuyết lưỡng phân các nét

khu biệt âm vị học (R. Jakobson, G. Fant và M. Halle). Từ quan điểm cấu âm, đặc trưng gián đoạn (ngắt) được xác định bởi sự đóng và mở đột ngột của chướng ngại hay sự gián đoạn đột ngột của quá trình cấu âm. Tính gián đoạn đặc trưng cho các phụ âm tắc và phụ âm rung, trong khi tính liên tục đặc trưng cho các phụ âm sát và phụ âm bên. Về mặt âm học, sự gián đoạn đặc trưng bởi sự vắng mặt âm thanh (ít ra là ở vùng tần số cao hơn tần số âm cơ bản), và sự lan truyền nhanh chóng của năng lượng trên một dải tần số rộng (đoạn chuyển tiếp giữa phụ âm đầu tắc và nguyên âm được thực hiện dưới hình thức nổ của phụ âm và sự biến đổi đặc tính của phoóc-măng ở phần đầu của nguyên âm). Còn tính liên tục, đó là không có đoạn chuyển tiếp đột ngột giữa âm thanh và sự vắng mặt của âm thanh.

Trên đường ghi oscillograph, phụ âm đầu tắc- nổ được biểu thị bằng đường zê-rô âm học ở giai đoạn tắc (đối với phụ âm vô thanh) và sự bật ngắn với tiếng ồn tần số cao. Còn phụ âm sát luôn luôn có tiếng ồn tần số cao suốt thời gian phát âm. Phụ âm tắc thường được xác định như những phụ âm có cường độ mạnh, còn phụ âm sát là những phụ âm có cường độ yếu. Về mặt độ dài, phụ âm tắc thường ngắn hơn phụ âm sát tương ứng, tỷ lệ về độ dài giữa phụ âm tắc và phụ âm sát tương ứng trong tiếng Việt là 1 : 1,19. So với phụ âm hữu thanh và vô thanh (với tỷ lệ về độ dài là 1 : 1,66) thì sự phân biệt về độ dài giữa phụ âm tắc và phụ âm sát không rõ rệt bằng.

Đặc điểm của hệ thống ngữ âm tiếng Việt là các phụ âm đầu bao giờ cũng có ba giai đoạn cấu âm: tiến, giữ, lùi. Còn các phụ âm cuối là những phụ âm khép, không có giai đoạn cấu âm thứ ba. Đối với phụ âm tắc, độ dài của giai đoạn tắc và giai đoạn bật ra (tức giai đoạn lùi) có ý nghĩa quan trọng. Nó thay

đổi phụ thuộc vào vị trí cấu âm của phụ âm và giúp ta phân biệt các loại hình phụ âm tắc cũng như phân biệt phụ âm tắc với phụ âm xát, phụ âm tắc với phụ âm tắc – xát.

Số liệu thực nghiệm cho thấy rằng độ dài giai đoạn bật ra của phụ âm đầu tắc vô thanh môi – môi [ p- ] và phụ âm lưỡi trước [ t- ] rất nhỏ, chỉ chiếm khoảng từ 11% đến 13% độ dài chung của phụ âm. Như vậy, độ dài giai đoạn tắc ở các phụ âm này rất lớn (87%, 89%). Ngược lại, phụ âm tắc vô thanh lưỡi sau [ k- ] thường có giai đoạn nổ dài gấp đôi so với các phụ âm môi và lưỡi trước (25%).

Trong các tiếng địa phương khác nhau, độ dài giai đoạn bật ra của các phụ âm tắc vô thanh cũng không giống nhau. Đặc biệt, phụ âm / c- / (chữ viết là *ch*) được phát âm với nhiều mức tắc-xát hóa khác nhau. Sự tắc-xát hóa của / c- / thể hiện rõ rệt nhất trong phát âm Hà Nội, giai đoạn bật ra của phụ âm càng dài thì tính tắc-xát càng rõ.

Trong phát âm Hà Nội, phụ âm / c- / là phụ âm mặt lưỡi trước, trường độ giai đoạn bật ra – tức giai đoạn xát – là 53%, trường độ giai đoạn tắc là 47%. Như vậy, về mặt ngữ âm, phụ âm / c- / trong tiếng Hà Nội rõ ràng là một phụ âm tắc – xát chứ không phải phụ âm tắc. Về mặt âm học, nó là phụ âm gắt (xem bảng nhận diện các âm đầu theo các tiêu chí âm học).

Ta hãy so sánh độ dài các giai đoạn cấu âm các phụ âm đầu tắc và phụ âm / c- / tiếng Hà Nội:

	<i>Tắc</i>	<i>Bật ra</i>
/ t- /	89%	11%
/ k- /	75%	25%
/ c- /	47%	53%

Sự phức tạp hóa về phương thức cấu âm của phụ âm / c- / trong tiếng Hà Nội (và tiếng Bắc nói chung) đã được nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy nhưng giải thích một cách khác nhau. Lê Văn Lý (1948), T. T. Mkhitarian (1959) miêu tả phụ âm / c- / như một âm [ t' ] ( t ngạc hoá). Theo M. V. Gordina (1960) thì phụ âm / c- / không phải là một âm lưỡi giữa điển hình, về mặt cấu âm nó trùng với một âm tắc lưỡi trước ngạc hóa mạnh. L. Thompson (1965) gọi / c- / là một phụ âm tắc với sự tắc-xát nhẹ ở giai đoạn nổ. Riêng H. Maspéro (1912) thì coi đây là một phụ âm tắc-xát và ghi bằng ký hiệu / Cy /.

Các âm tắc hữu thanh / b- /, / d- / thường có cấu âm tắc thanh hầu mở đầu. Điều này đã được miêu tả trong tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác ở vùng này (Haudricourt, 1954) như hiện tượng *tiền thanh hầu hóa*. Hiện tượng tiền thanh hầu hóa trong tiếng Việt hiện đại không có giá trị âm vị học. Điều đó giải thích bởi tính không đều đặn và sự vắng mặt thường xuyên của nó trong ngữ lưu.

### 1.2. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của phụ âm đầu xát.

Các phụ âm đầu xát là một nhóm phụ âm lớn và đa dạng, đối lập với nhóm phụ âm tắc. Về mặt ngữ âm, các phụ âm xát tiếng Việt, có thể hiện thực hóa như một trong hai biến thể sau đây xét về phương thức cấu âm:

1. Như một phụ âm xát thuần túy: / f, v, s, z, x, ʃ /
2. Hoặc như một phụ âm xát có yếu tố tắc mở đầu: / p<sup>f</sup>, b<sup>v</sup>, t<sup>s</sup>, d<sup>z</sup>, k<sup>x</sup>, ʒ /

Đó là những biến thể tự do thường gặp trong phát âm ở nhiều vùng khác nhau, kể cả phát âm Hà Nội.

Theo cứ liệu của ngạc đồ, sự mở đầu tắc của biến thể thứ hai thể hiện rất rõ và tần số xuất hiện của nó tăng dần theo mức độ lui dần về sau của tiêu điểm cấu âm. Vì vậy, biến thể có yếu tố mở đầu tắc của các phụ âm mặt lưỡi sau [ <sup>k</sup>x , <sup>ɣ</sup>y ] được nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy (M. Gordina, L. Thompson, Đoàn Thiện Thuật v.v...). Biến thể có yếu tố tắc mở đầu của phụ âm sát có thể là dấu vết của phụ âm tắc cổ xưa. Vì các âm sát tiếng Việt hiện đại vốn do các phụ âm tắc biến đổi mà thành. Ở vị trí giữa hai nguyên âm, hoặc sau âm cuối vang của âm tiết trước, các phụ âm sát bao giờ cũng thể hiện với cấu âm sát hoàn toàn.

Khả năng tồn tại của yếu tố tắc mở đầu các phụ âm sát làm cho sự phân biệt giữa phụ âm tắc và phụ âm sát ở giai đoạn giữ chỉ dựa trên độ dài của sự tắc: ở các phụ âm đầu tắc, thời gian tồn tại của yếu tố tắc dài hơn ở các phụ âm đầu sát. Do đó sự đối lập âm vị học của các phụ âm đầu tắc và các phụ âm đầu sát trong tiếng Việt chủ yếu dựa vào chất lượng của giai đoạn cấu âm thứ ba – tức giai đoạn lùi (nổ hoặc không nổ). Chính vì vậy, có thể nói rằng *về mặt âm vị học, trong tiếng Việt có sự đối lập giữa nhóm phụ âm đầu nổ và nhóm phụ âm đầu không nổ, chứ không phải là giữa phụ âm tắc và phụ âm sát.*

Về mặt cấu tạo, mỗi loại hình phụ âm sát có hình dạng và độ rộng đặc thù của khe, nơi luồng không khí thu hẹp trên lối ra của mình. Các phụ âm sát đầu lưỡi [ s ], [ z ] là những phụ âm sát khe tròn, độ rộng của khe hẹp hơn so với độ rộng khe của các phụ âm sát khe dẹt cong lưỡi [ ʃ ], [ ʒ ]. Trong các tiếng địa phương miền Trung và miền Nam, nơi còn duy trì đối lập giữa / s / và / ʃ /, / z / và / ʒ / thì [ s ] – [ z ] có khe rất hẹp và tròn để đối lập với khe dẹt của [ ʃ ] – [ ʒ ] và có tiếng gió mạnh khi phát âm.



Trong các thổ ngữ miền Bắc, đối lập / s / – / ʃ / rất mờ hoặc mất hẳn. Vì vậy, một số người miền Bắc phát âm / s / với khe rộng, tạo nên âm [ sʲ ] đót. Điều này thể hiện rõ trong phát âm vùng Vĩnh Phú.

Trong đa số các thổ ngữ miền Trung (từ Thừa Thiên trở vào) và miền Nam, phụ âm / z / được phát âm thành [ j ] mạnh, ồn và có thể có âm tắc mở đầu. Cadière đã chỉ ra nhiều mức hiện thực hóa của âm này trong các thổ ngữ miền Trung khác nhau: có sự tắc-xát hóa và ngạc hóa ít đến nhiều từ [ d ] đến [ j ] (do đó chữ cái *d* được dùng biểu hiện âm / z / rõ ràng là có cơ sở ngữ âm).

Các phụ âm xát môi – răng / f /, / v / khác với tất cả các phụ âm xát khác bởi cường độ rất yếu của tiếng ồn. Trong tiếng Hà Nội, đa số trường hợp đó là những âm xát, môi – răng. Trong một số thổ ngữ có thể có cấu âm môi – môi. Biến thể có âm tắc mở đầu [ Pʰ ] và cách phát âm thành phụ âm tắc môi–môi bật hơi, vô thanh [ pʰ ] của âm / f / ở một số thổ ngữ, đặc biệt là các thổ ngữ miền Trung và một số vùng nông thôn miền Nam phản ánh cách phát âm cổ của âm này.

## **2. Các phụ âm đầu hữu thanh và vô thanh**

### **2.1. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của các phụ âm đầu vô thanh**

Đứng cạnh các nguyên âm và những âm có tiếng thanh, phụ âm đầu vô thanh có thể bị hữu thanh hóa. Thông thường, sự hữu thanh hóa này không hoàn toàn, có nghĩa là các phụ âm vô thanh không bị hữu thanh hóa toàn bộ mà chỉ bị hữu thanh hóa bộ phận.

Trong tiếng Việt, trong lời nói liên tục, các phụ âm đầu vô thanh đứng sau âm tiết mở, nửa mở, nửa khép có thể bị hữu thanh hóa phần đầu do ảnh hưởng của nguyên âm, bán nguyên âm cuối và phụ âm cuối mũi đi trước. Nguyên âm đi sau thường không gây nên sự hữu thanh hóa các phụ âm đầu vô thanh, trừ phụ âm bật hơi / t<sup>h</sup> / và âm đầu / h /.

Mức độ hữu thanh hóa phụ âm đầu giảm dần theo sự lui dần về sau của tiêu điểm cấu âm: các phụ âm môi vô thanh có giai đoạn hữu thanh hóa dài nhất, rồi đến phụ âm lưỡi trước, còn các phụ âm lưỡi sau có giai đoạn hữu thanh ngắn hơn cả. Các phụ âm đầu tắc thường bị hữu thanh mạnh hơn các phụ âm sát tương ứng và có giai đoạn hữu thanh hóa dài hơn.

Trên cơ sở những cứ liệu ngữ âm thí nghiệm, có thể xác định những khả năng sau đây của sự hiện thực hóa về mặt về mặt ngữ âm của phụ âm đầu vô thanh trong tiếng Việt, phụ thuộc vào bối cảnh ngữ âm.

*a. Phụ âm đầu vô thanh hoàn toàn:* Gặp ở đầu câu và ở vị trí sau các âm tiết khép (riêng hai phụ âm / t<sup>h</sup> / và / h / trong hai vị trí nói trên có thể hữu thanh hóa ở phần cuối).

*b. Phụ âm có phần đầu hữu thanh và phần sau vô thanh:* gặp ở sau âm tiết mở, nửa mở, nửa khép (ở những vị trí này, phụ âm bật hơi / t<sup>h</sup> / có thể bị hữu thanh cả ở phần đầu và phần cuối. Phụ âm sát vô thanh / h / ở các vị trí nói trên thường hiện thực hóa như một phụ âm sát hữu thanh hoàn toàn). Tần số xuất hiện và độ dài của giai đoạn hữu thanh hóa thay đổi phụ thuộc vào vị trí cấu âm và phương thức cấu tạo của phụ âm vô thanh được xét.

Như vậy, vị trí thuận lợi cho việc hiện thực hóa đặc trưng vô

thanh của phụ âm đầu là vị trí đầu câu và ở sau âm tiết khép.

*2.2. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của các phụ âm đầu hữu thanh*

Trong tiếng Việt, các phụ âm đầu hữu thanh, về mặt ngữ âm, có thể hiện thực hóa như một trong những biến thể sau đây:

- a. Như một phụ âm hữu thanh hoàn toàn
- b. Như một phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hóa
- c. Như một phụ âm bán hữu thanh
- d. Như một phụ âm vô thanh

*Biến thể hữu thanh hoàn toàn* (biến thể chính) của phụ âm hữu thanh gặp ở sau âm tiết không có âm cuối vô thanh, cũng như có thể gặp ở đầu câu và sau âm tiết khép. Nhưng hai vị trí cuối cùng này phụ âm đầu hữu thanh được phát âm như một âm hữu thanh hoàn toàn trong khoảng 80% trường hợp.

*Biến thể tiền thanh hầu hóa* có thể gặp ở tất cả các âm hữu thanh và vang trong tiếng Việt: [ ʔb, ʔd, ʔl, ʔv, ʔz, ʔʃ, ʔm, ʔn, ʔŋ, ʔŋ ]. Nhưng thường gặp hơn cả là các phụ âm tắc hữu thanh tiền thanh hầu hóa [ ʔb ], [ ʔd ] và âm sát bên tiền thanh hầu hóa [ ʔl ]. Biến thể [ ʔl ] có tần số xuất hiện cao nhất (trong 100 trường hợp sử dụng âm sát bên, có 24 trường hợp là âm tiền thanh hầu [ ʔl ]). Có lẽ cách phát âm này phản ánh dấu vết cổ của những tiền âm tiết và những tổ hợp phụ âm đầu tiếng Việt như *kl-*, *tl-*, *ml-* v.v... mà hiện nay các tiền âm tiết và yếu tố đầu của tổ hợp phụ âm như *k-*, *t-*, *m-* ... đã mất đi. Biến thể tiền thanh hầu hóa của phụ âm hữu thanh có thể xuất hiện ở đầu câu (10%) và sau âm tiết khép (5%). Ở các bối cảnh ngữ âm khác không thấy xuất hiện.

Hiện tượng tiền thanh hầu hóa các phụ âm đầu hữu thanh chỉ là một biến thể trên bình diện hiện thực hóa mà không có giá trị âm vị học, vì biến thể tiền thanh hầu hóa của phụ âm có tần số xuất hiện rất thấp và bị ước định bởi bối cảnh ngữ âm hoặc phụ thuộc vào đặc điểm phát âm địa phương hay cá nhân người nói.

Ở đầu câu, sau chỗ ngừng, hoặc sau âm tiết khép cũng có thể gặp biến thể *bán hữu thanh* của phụ âm đầu. Sự xuất hiện của biến thể này có lẽ do ảnh hưởng của chỗ lặng âm học và do tác động của cấu âm của các âm cuối vô thanh đi trước. Ở những vị trí khác biến thể này không xuất hiện.

Sự vô thanh hóa hoàn toàn các phụ âm hữu thanh chỉ gặp trong rất ít trường hợp ở sau âm tiết khép và đặc biệt là ở đầu câu. Hiện tượng này có thể gặp nhiều hơn ở phụ âm sát hữu thanh so với phụ âm tắc hữu thanh.

Mặc dầu về mặt ngữ âm, phụ âm hữu thanh hiện thực hóa rất đa dạng nhưng trong hầu hết các trường hợp, đặc tính hữu thanh vẫn được giữ vững. Trong rất ít trường hợp, nếu phụ âm hữu thanh bị vô thanh hóa hoàn toàn do ảnh hưởng của bối cảnh thì nó cũng không bị lẫn với phụ âm vô thanh tương ứng trong các thí nghiệm về cảm thụ lời nói. Bởi vì phụ âm hữu thanh khi ấy được nhận diện bởi cường độ yếu của tiếng động và độ dài rất nhỏ của nó, cùng với đặc điểm của giai đoạn chuyển tiếp với nguyên âm ở sau. Thông tin về tính chất vô thanh và hữu thanh của phụ âm chứa đựng chủ yếu ở giai đoạn chuyển tiếp này.

### BÀI TẬP

39. Hãy tìm các phụ âm đầu sát tương ứng với các phụ âm

### *Chương III: Phụ âm đầu*

---

dấu tắc sau đây: / b; t, d, k /

40. Hãy tìm các phụ âm đầu vô thanh tương ứng với các phụ âm hữu thanh sau đây: / v, z, b, d /

41. Miêu tả các phụ âm / z /, / l /, / m /, / t<sup>h</sup> /.

### **III. Hệ thống phụ âm đầu trong các tiếng địa phương**

Ở phần trên chúng ta đã miêu tả một hệ thống phụ âm đầu chung, là kết quả của sự hoà hợp giữa các phương ngữ và được sử dụng trong nhà trường, trên văn bản v.v... Hệ thống này được thể hiện cụ thể khác nhau trong các phương ngữ.

#### **1. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ Bắc bộ**

Đa số các thổ ngữ Bắc hiện nay, mà tiêu biểu là phát âm Hà Nội, có 19 phụ âm (kể cả âm tắc thanh hầu / ʔ /). Trong phát âm Hà Nội đã mất đi loạt phụ âm uốn lưỡi / ʈ, ʂ, ʐ /. Các phụ âm này đều được chuyển thành các âm đầu lưỡi hoặc mặt lưỡi tương ứng [ c, s, z ]. Ví dụ:

*cha, tra* được phát âm thành *cha* [ca']

*sa, xa* được phát âm thành *xa* [sa']

*da, gia, ra* được phát âm thành *da* [za']

Riêng phụ âm *ch / c /* được phát âm như một phụ âm đầu lưỡi, tắc xát, ngạc hoá mạnh.

Trong hệ thống phụ âm đầu Hà Nội có thể tương liên vô thanh – hữu thanh và tắc – xát rõ. So với các thổ ngữ miền Nam, hệ thống phụ âm đầu tiếng Hà Nội cân đối hơn.

**2. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ vùng Bắc Trung bộ (Nghệ Tĩnh – Bình Trị Thiên)**

Hệ thống phụ âm đầu các thổ ngữ Bắc Trung bộ có số lượng phụ âm lớn hơn các thổ ngữ Bắc và Nam, gần nhất với hệ thống phụ âm đầu được thể hiện trên chữ viết. Hệ thống này còn giữ loại các phụ âm cong lưỡi / ʈ, ʂ, ʐ / mà trong tiếng Bắc hầu như đã mất đi.

Ở một số nơi thuộc Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, phụ âm *ph* được phát âm thành âm môi, tắc, vô thanh bật hơi [ p<sup>h</sup> ], và *kh* được phát âm như âm mặt lưỡi sau bật hơi [ k<sup>h</sup> ]. Vì vậy, trong hệ thống phụ âm đầu của những nơi này có thêm dãy các phụ âm bật hơi [ p<sup>h</sup>, t<sup>h</sup>, k<sup>h</sup> ]. Trong khi đó, các thổ ngữ miền Bắc và miền Nam chỉ còn lại một âm bật hơi [ t<sup>h</sup> ] mà thôi.

Vùng Bình Trị Thiên thường không có phụ âm *nh*, phụ âm này thường được phát âm thành [ j ], ví dụ *nhà* phát âm thành *đà* [ ja<sup>2</sup> ]. Trong một số thổ ngữ Bắc Bình Trị Thiên còn giữ lại các âm cổ như các phụ âm kép *kl-*, *tl-* như : *kle* (tre), *klật* (trật), *tlảng tlẻo* (trắng trẻo) và nhiều dấu vết cổ của quá trình xát hóa các phụ âm đầu tắc ( b → v; d → z; k → ʈ, ... )

Nếu coi hệ thống phụ âm đầu vùng Vinh là đại diện cho phương ngữ Bắc Trung bộ, thì hệ thống phụ âm đầu của phương ngữ này có 22 phụ âm.

**3. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào)**

Hệ thống phụ âm đầu các thổ ngữ miền Nam thường không có các phụ âm xát hữu thanh / v /, / z / như trong tiếng Bắc. Vì vậy, thể tương liên tắc-xát và vô thanh-hữu thanh bị phá vỡ.

Tương ứng với / v /, / z / trong phát âm Hà Nội, trong phát âm miền Nam có phụ âm mặt lưỡi giữa, ngạc [ j ]. Đôi khi âm / v / được phát âm thành một âm môi–môi, xát, vang, ngạc hóa [ β ].

Hiện nay các âm cong lưỡi đang trong quá trình biến đổi trong tiếng miền Nam. Phụ âm / ʒ / là phụ âm ít bền vững nhất, thường được phát âm thành [ s ]. Các phụ âm cong lưỡi khác như / ʦ / và / z / vẫn còn được giữ lại, phân biệt với / c / và / j /, nhưng không đều đặn ở các thổ ngữ.

Trong phát âm miền Nam có phụ âm đầu [ w ]<sup>9</sup> xát, môi–môi, tương ứng với các phụ âm tắc, lưỡi sau và thanh hầu tiếng Bắc khi kết hợp với âm đệm / –u– /. Ví dụ: *qua* [wa<sup>1</sup>], *ngoại* [wai<sup>5</sup>], *hoa* [wa<sup>1</sup>].

Nếu lấy hệ thống phụ âm đầu của tiếng Thành phố Hồ Chí Minh làm cơ sở cho phương ngữ Nam bộ thì hệ thống phụ âm đầu của phương ngữ Nam bộ có 21 phụ âm đầu.

### BÀI TẬP

42. Trong tiếng nói quê hương anh (chị) có các phụ âm cong lưỡi không? Nếu không thì chúng được thay thế bằng cách nào?

<sup>9</sup> Giá trị âm vị học của [w] là vấn đề còn đang bàn cãi.



#### ***IV. Sự phân bố của phụ âm đầu***

##### ***1. Quan hệ phân bố giữa phụ âm đầu và âm đệm***

Âm đệm là thành tố đi sau phụ âm đầu trong âm tiết. Trong tiếng Việt chỉ có một âm đệm; đó là / -u- /; trên chữ viết, âm này được thể hiện bằng hai con chữ *u* và *o*. Ví dụ: *hoa, quế*. Trong phát âm, âm đệm chỉ được thể hiện ở tiếng địa phương

---

<sup>9</sup> Giá trị âm vị học của [w] là vấn đề còn đang bàn cãi.

miền Bắc và Bắc Trung bộ, còn trong tiếng địa phương miền Nam thường không có âm đệm / -u- /.

Trong phát âm Hà Nội, hầu hết loạt phụ âm lưỡi và thanh hầu có thể phân bố trước âm đệm. Ví dụ: *toa, đoán, xoá, nhòa, ngoan, hoàng* v.v... Riêng loạt âm môi / b, m, v, f / không phân bố trước âm đệm / -u- / vì chúng có cấu âm môi giống nhau. Trong tiếng Việt, hễ những âm có cấu âm giống nhau hay tương tự nhau thì không phân bố bên cạnh nhau.

Ngoài các âm môi, có một vài phụ âm lưỡi như / n /, / z /, / ʎ / cũng rất ít xuất hiện trước âm đệm.

## **2. Quan hệ phân bố giữa phụ âm đầu và thanh điệu**

Trong phần trên chúng ta đã nói rằng phụ âm đầu không đóng vai trò gì trong sự đối lập các thanh điệu và thanh điệu bị chế định rõ rệt bởi phụ âm cuối. Nhưng giữa phụ âm đầu và thanh điệu vẫn có quan hệ phân bố, xét về mặt thống kê. Về mặt nguồn gốc, âm vực cao thấp của thanh điệu vốn được hình thành từ sự biến đổi của phụ âm đầu<sup>10</sup>.

Theo tài liệu thống kê của V.V. Remarchuc (1976), các phụ âm vô thanh thường kết hợp với các thanh điệu có âm vực cao hơn là với các thanh có âm vực thấp. Tỷ lệ phụ âm vô thanh kết

---

<sup>10</sup> Theo Haudricourt (1954, 1965), trong ngôn ngữ cổ Tiền Nam Á (cội nguồn của tiếng Việt ngày nay) vốn không có thanh điệu, nhưng có hai loạt phụ âm đầu: loạt phụ âm đầu tắc mạnh (vô thanh và hữu thanh tiền thanh hầu hóa) và loạt phụ âm đầu tắc yếu (các âm hữu thanh đơn giản). Trong các âm tiết có các phụ âm đầu tắc mạnh xuất hiện âm vực cao và có các âm đầu tắc yếu xuất hiện âm vực thấp. Sau đó, các phụ âm hữu thanh đơn giản bị vô thanh hóa, các phụ âm tiền thanh hầu lại biến thành phụ âm đầu hữu thanh đơn giản và các âm vực có giá trị âm vị học.

hợp với thanh cao, so với thanh thấp ở các phụ âm tắc là 2,74; ở phụ âm xát là 4,75. Còn các phụ âm hữu thanh lại nghiêng về kết hợp với các thanh thấp. Tỷ lệ kết hợp với thanh điệu cao, so với thanh điệu thấp, ở phụ âm hữu thanh tắc là 1,0 (tức là kết hợp đồng đều), còn ở các phụ âm xát hữu thanh là 0,7 (tức là ưu tiên kết hợp với các thanh thấp).

## **Chương IV: VẦN VÀ CÁC YẾU TỐ CỦA NÓ**

Như đã trình bày, mỗi âm tiết tiếng Việt được cấu tạo bởi ba thành tố độc lập: thanh điệu, âm đầu và vần, trong đó vần là bộ phận mang âm sắc chủ yếu của âm tiết. Nhiều tác giả cho rằng một phần vần đầy đủ bao gồm ba yếu tố âm đoạn tính là âm đệm, âm chính và âm cuối. Tuy nhiên có một số ý kiến thảo luận về vị trí và chức năng của âm đệm trong âm tiết.

### **I. Âm đệm / -u- /**

#### **1. Các đặc trưng ngữ âm**

Trong âm tiết, âm đệm / -u- / đứng sau phụ âm đầu và đứng trước âm chính. Nó đóng vai trò một âm lướt trong kết cấu âm tiết. Về mặt cấu âm, âm đệm / -u- / được phát âm giống như nguyên âm [ u ] nhưng không làm đỉnh âm tiết. Đó là một bán nguyên âm môi- ngạc mềm (môi chúm, mặt lưỡi sau nâng cao về phía ngạc mềm), được phiên âm là [ -u- ] hay [ -w- ]. Động tác cấu âm này diễn ra đồng thời với các giai đoạn phát âm của phụ âm đầu và phần vần đầu của nguyên âm làm âm chính. Về mặt âm học, âm đệm / -u- / có tác dụng làm biến đổi âm sắc của âm tiết, làm trầm hóa âm sắc của âm tiết.

Âm đệm / -u- /, với tính chất là một bán nguyên âm môi- ngạc mềm, có độ mở rộng hay hẹp tương ứng với độ mở của nguyên âm đi sau nó. Trước nguyên âm hẹp *i*, âm đệm / -u- / được thể hiện bằng một bán âm hẹp tương ứng là [ u ], ví dụ, *tuy, nguy*. Trước các nguyên âm có độ mở trung bình *ê, ơ, â*, âm đệm / -u- / được thể hiện bằng một bán âm có độ mở vừa [ ʊ ], ví dụ: *khuê, huơ, huân*. Trước các nguyên âm có độ mở rộng *e, a, ă*, âm đệm / -u- / được thể hiện bằng một bán âm có

độ mở tương ứng là [ ɔ ], ví dụ : *khỏe, khoắn, khoan*.

## **2. Sự phân bố**

Âm đệm / -u- / xuất hiện phần lớn ở các từ gốc Hán, như *thuyền, loan, hoa, uyên*. Về mặt phân bố, như đã nói ở trên, âm đệm / -u- / có thể xuất hiện sau hầu hết các phụ âm đầu, trừ các phụ âm môi / b, m, f, v /. Sau các phụ âm môi, âm đệm chỉ có mặt trong một ít từ phiên âm tiếng nước ngoài như *buýt, phuy, voan*. Ngoài ra, sau các phụ âm / n, z, ʃ /, âm đệm / -u- / cũng chỉ xuất hiện trong một vài từ như *noãn, roa, goá*.

Âm đệm / -u- / cũng không xuất hiện trước các nguyên âm tròn môi *u, uô, ô, o*. Sự phân bố của âm đệm sau phụ âm đầu và trước các nguyên âm thể hiện một quy luật của ngữ âm tiếng Việt: các âm có cấu âm giống nhau hoặc gần gũi nhau không được phân bố cạnh nhau.

Về mặt chữ viết, âm đệm / -u- / được ghi bằng con chữ *o* trước ba nguyên âm rộng *e, a, ă*, và được ghi bằng con chữ *u* trước các nguyên âm còn lại. Ví dụ: *thúy, thúê, thúở, loe, loa*. Riêng trường hợp sau phụ âm đầu / k- / thì âm đệm / -u- / luôn được ghi bằng con chữ *u*, không kể sau nó là nguyên âm hẹp hay rộng. Ví dụ: *qua, quê, quý* (trong những trường hợp này âm / k- / được ghi bằng con chữ *q*)<sup>11</sup>.

---

<sup>11</sup> Do đó về mặt chữ viết, sau con chữ “q”, con chữ “u” luôn luôn có giá trị là một âm đệm. Điều này giúp ta phân biệt “ua” là một nguyên âm đôi trong từ “của” với “ua” là một tổ hợp âm đệm + nguyên âm trong “qua”. Riêng trường hợp từ “quốc” thì “uô” ở đây là một nguyên âm đôi nhưng / k- / vẫn được ghi bằng con chữ “q”. Sự phân biệt về con chữ ở đây có giá trị phân biệt nghĩa của hai từ đồng âm “cuốc”(cuốc đất) và quốc (quốc gia). (Trong tiếng Việt chuẩn, hai từ này đều được phát âm là [kuok<sup>5</sup>].)

### 3. Tính chất nước đôi của âm đệm / -u- /

Âm đệm / -u- / có một vị trí khá đặc biệt trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt, do tính chất nước đôi của nó trên cả bình diện hình thái học lẫn bình diện ngữ âm học.

Trên *bình diện hình thái học*, có trường hợp ranh giới hình thái học đi qua giữa âm đầu và phần còn lại, nghĩa là âm đệm là một yếu tố của phần vần. Ví dụ, với phương thức iếc hóa, có các dạng láy được thành lập như *loa liếc* < *loa, toán tiếc* < *toán*. Nhưng cũng với phương thức iếc hóa, có thể có *loa luyếc, toán tuyếc*. Trong trường hợp sau, âm đệm lại là thuộc tính của âm đầu. Các từ kép láy kiểu *loanh quanh, chuyểnnh choáng* với các biến thể *lanh quanh, chính choáng* cũng cho thấy tính chất nước đôi của âm đệm trên bình diện hình thái học.

Tính chất nước đôi của âm đệm còn được nhận thấy trên *bình diện ngữ âm học*. Khi nghiên cứu trường độ của các tổ hợp âm có âm đệm / -u- / và âm cuối, Gordina nhận thấy: “Trong nhiều trường hợp, sự có mặt của yếu tố bán nguyên âm không kéo dài trường độ của cả tổ hợp... Trong những trường hợp khác thì trường độ lại tăng lên khá rõ so với trường độ của nguyên âm không có / -u- /<sup>12</sup>.”

Chính vì tính chất nước đôi của bán nguyên âm / -u- / nên có tác giả xem / -u- / là thuộc tính của âm đầu, có tác giả cho / -u- / thuộc phần vần; có người căn cứ vào đặc điểm cấu âm

---

<sup>12</sup> M. V. Gordina, “Bàn về các giả thuyết âm vị học các nguyên âm đôi Việt Nam (nhân bàn cả về giới âm)” (Cao Xuân Hạo dịch, trong “Những vấn đề ngôn ngữ học”, Khoa ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1972, Quyển 5.

của / -u- / là kéo dài trên hơn một âm vị (nó được cấu âm đồng thời với các giai đoạn cấu âm của phụ âm đầu và phần đầu của nguyên âm) nên đã giải thuyết / -u- / là thuộc tính của toàn âm tiết như thanh điệu. Tùy theo cách giải thuyết âm vị học về vai trò và vị trí của bán nguyên âm / -u- / mà mô hình âm tiết tiếng Việt được trình bày khác nhau ở các tác giả.

Âm đệm / -u- /, vốn là yếu tố có mặt trong phương ngữ Bắc và Trung bộ, lại hoàn toàn vắng mặt trong phương ngữ Nam bộ. Do đó, cấu trúc âm tiết của phương ngữ Nam bộ chỉ có ba thành phần đoạn tính: âm đầu – âm chính – âm cuối.

Sự vắng mặt của âm đệm trong phương ngữ Nam bộ có thể đưa đến một số biến đổi ở âm đầu và âm chính. Đáng chú ý là sự biến đổi của các phụ âm mặt lưỡi sau và thanh hầu, thành các phụ âm môi. Ví dụ : *hoa* → *wa*, *khuya* → *phia*.

Hiện nay, dưới ảnh hưởng của ngôn ngữ văn học, trong phương ngữ Nam bộ đã thấy xuất hiện âm đệm sau các phụ âm đầu lưỡi, mặt lưỡi giữa và mặt lưỡi sau, đặc biệt là trong cách phát âm của tầng lớp trí thức, của giới trẻ. Nhưng nhìn chung, trong cách phát âm của tầng lớp trí thức và giới trẻ Nam bộ vẫn không thấy có âm đệm sau hai phụ âm thanh hầu / h-, ʔ- / và phụ âm mặt lưỡi sau / k- /. Ví dụ các từ *hoa*, *oa*, *qua* đều được phát âm là [ wa' ].

### BÀI TẬP

43. Trong tiếng nói quê hương anh (chị) có âm đệm / -u- / không? Trong những từ ngữ sau đây: *sửa soạn*, *quả xoài*, *hoa xuân*, *khoan khoan*, ở quê hương anh (chị) người ta phát âm như thế nào?

Nếu âm đệm bị mất đi thì sự biến đổi của âm tiết có âm

đệm diễn ra theo những phương thức nào?



## II. Âm chính

Nếu phân vắn là bộ phận mang âm sắc chủ yếu của âm tiết, thì trong phần vắn, yếu tố chính là một nguyên âm âm tiết tính. Nguyên âm này được gọi là âm chính. Âm chính trong âm tiết tiếng Việt có thể là một nguyên âm đơn hay một nguyên âm đôi.

### 1. Nguyên âm đơn

Trong tiếng Việt, có 11 nguyên âm đơn làm âm chính. Căn cứ vào vị trí của lưỡi, hình dáng của môi, các nguyên âm đơn được chia ra:

- các nguyên âm dòng trước không tròn môi: / i, e, ε /
- các nguyên âm dòng sau không tròn môi (được xem là nguyên âm dòng giữa về mặt âm vị học): / ɪ, ʏ, ʊ, a, ǎ /
- các nguyên âm dòng sau tròn môi: / u, o, ɔ /

Căn cứ vào độ mở của miệng, các nguyên âm đơn được chia ra:

- các nguyên âm có độ mở hẹp: / i, ɪ, u /
- các nguyên âm có độ mở trung bình: / e, ʏ, ʊ, o /
- các nguyên âm có độ mở rộng: / ε, a, ǎ, ɔ /

Căn cứ vào âm sắc, tức tính chất bổng hoặc trầm của nguyên âm, các âm chính được chia ra:

- các nguyên âm bổng: / i, e, ε /
- các nguyên âm trung bình: / ɪ, ʏ, a, ǎ /

– các nguyên âm trầm: / u, o, ɔ /

Căn cứ vào *trường độ*, tức độ dài ngắn của nguyên âm, các nguyên âm đơn được chia ra:

– các nguyên âm dài: / i, e, ε, ɪ, ɤ, a, u, o, ɔ /

– các nguyên âm ngắn: / ɨ, ɤ /<sup>13</sup>

## **2. Nguyên âm đôi**

Trong hệ thống âm chính, ngoài 11 nguyên âm đơn, còn có 3 nguyên âm đôi âm vị tính là / ie, ɪɤ, uo /.

Về mặt ngữ âm học, các nguyên âm đôi ở giữa âm tiết (được viết là *iê, ươ, uô*) có yếu tố thứ nhất là các nguyên âm hẹp [ i, ɪ, u ] và yếu tố thứ hai là một nguyên âm cùng dòng có độ mở lớn hơn một bậc hoặc được thể hiện như một nguyên âm trung bình [ e, ɤ, o ] hoặc / ə / hay / ʌ /. Yếu tố thứ nhất của ba nguyên âm đôi này bao giờ cũng dài và mạnh hơn so với các tổ hợp hai nguyên âm kiểu *ue, oe...* Ở các tổ hợp vừa nêu, yếu tố thứ nhất là một nguyên âm phi âm tiết tính, được phát âm ngắn và yếu hơn yếu tố sau, và được giả thuyết là âm đệm / -u- /.

Trong các âm tiết mở, các nguyên âm đôi này được ghi

---

<sup>13</sup> Một số tác giả cho rằng trong tiếng Việt có 4 âm vị nguyên âm ngắn, đối lập với 4 âm vị nguyên âm dài tương ứng về mặt phẩm chất, đó là /ɨ/ε, /ɤ/ɤ, /ɤ/a, /ɔ/ɔ. Âm vị /ɨ/ được phân xuất từ những cặp từ đơn tiết đối lập *cảnh / kặng, ách / éc*. Còn âm vị /ɔ/ được phân xuất từ những cặp đối lập *cong / coong, móc / moóc*. Tuy nhiên, do sự phân bố rất hạn chế của hai nguyên âm /ɨ/ và /ɔ/ (chúng chỉ xuất hiện trước /-ŋ/ và /-k/) nên chúng tôi coi chúng là những hiện tượng ngữ âm có tính chất ngoại vi và không đưa vào danh sách các âm vị nguyên âm.

trong chữ quốc ngữ là *ia, ua, ưa* do yếu tố thứ hai của chúng được phát âm thành một nguyên âm dòng giữa, có độ mở trung bình / ʌ /. Ví dụ : *chia, mưa, mua*.

Có nhiều sự kiện ngôn ngữ học cho thấy rằng việc giải thuyết trong tiếng Việt có ba nguyên âm đôi đơn âm vị tính / ie, ʊɤ, uo / là có cơ sở.

Chẳng hạn với phương thức iêc hóa, ranh giới hình thái học bao giờ cũng đi qua giữa âm đầu và yếu tố thứ nhất của nguyên âm đôi. Ví dụ: *múa > múa miếc, cửa > cửa kiếc*. Điều này cho thấy *iê, ươ* và *uô* là những đơn vị không thể chia cắt được. (So sánh với dạng iêc hóa của những từ có âm đệm / -u- / trong đó ranh giới hình thái học có thể đi qua giữa âm đệm và phần còn lại. Ví dụ: *toán > toán tuyếc*.)

Khả năng kết hợp với hai bán nguyên âm cuối / -i / và / -u / của nguyên âm đôi cũng tương tự với các nguyên âm đơn cùng dòng tương ứng: / ie / chỉ kết hợp với bán nguyên âm cuối / -u /, / uo / chỉ kết hợp với bán nguyên âm cuối / -i /, còn / ʊɤ / thì kết hợp được với cả hai.

Hiện tượng hiệp vần trong thơ ca cũng cho thấy tính chất đơn âm vị tính của các nguyên âm đôi. Đó là khả năng hiệp vần giữa nguyên âm đôi với các nguyên âm đơn cùng dòng. Ví dụ: *e* có thể hiệp vần với *ia*; *ưa* có thể hiệp vần với *ơ*.

Nàng từ chiếc bóng song the,

Đường kia mỗi nọ như chia nỗi sầu.

(Truyện Kiều)

Dấu chàng theo lớp mây đưa,

Thiếp nhìn rặng núi, ngẩn ngơ nổi nhà.

(Chinh phụ ngâm)

#### Chương IV: Vần và các yếu tố của nó

Việc giải thuyết các nguyên âm đôi / ie, ɯɤ, uo / là nguyên âm đôi đơn âm vị tính cho phép xác định khuôn mẫu của âm tiết tiếng Việt: âm tiết tiếng Việt dưới, dạng đầy đủ nhất, có tối đa năm thành phần. Ví dụ: âm tiết “nguyễn” có thanh điệu là thanh *ngã*, âm đầu là / ɲ- /, âm đệm là / -u- /, âm chính là nguyên âm đôi / -ie- / và âm cuối là / -n /.

Hệ thống âm chính trong tiếng Việt, gồm 11 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi có thể được hình dung trong bảng sau:

Vị trí của lưỡi Độ mở	Trước	Giữa	Sau
Hẹp	<b>i</b> (i, y)	<b>ɯ</b> (ư)	<b>u</b> (u)
Hẹp vừa	<b>ie</b> (iê, ia, yê, ya)	<b>ɯɤ</b> (ươ, ứa)	<b>uo</b> (uô, ua)
Trung bình	<b>e</b> (ê)	<b>ɤ, ɤ̃</b> (ơ, â)	<b>o</b> (ô)
Rộng	<b>ɛ</b> (e, a)	<b>a, ă</b> (a, ă)	<b>ɔ</b> (o)

### **III. Âm cuối**

#### **1. Hệ thống âm cuối**

Âm cuối là yếu tố kết thúc âm tiết. Các âm tiết trong tiếng Việt có thể kết thúc bằng cách biến đổi âm sắc của âm chính do động tác khép lại của bộ máy phát âm, làm cho nó bổng hơn hoặc trầm hơn. Âm cuối trong trường hợp này là hai bán nguyên âm / -u / và / -i /. Ví dụ : *đâu, sao, ngày, mai*. Âm tiết tiếng Việt còn có thể kết thúc bằng động tác khép của bộ máy phát âm với một phụ âm tắc (mũi hoặc miệng), ví dụ: *học, tập, hành,*

động.

Về mặt âm vị học, hệ thống âm cuối trong tiếng Việt gồm có 2 bán nguyên âm và 6 phụ âm. Sáu phụ âm cuối đối lập nhau theo phương thức phát âm (mũi / không mũi) và theo vị trí cấu âm (môi / đầu lưỡi / mặt lưỡi). Ngoài 2 bán nguyên âm cuối, các phụ âm cuối trong tiếng Việt có thể trình bày trong bảng sau:

Vị trí cấu âm Phương thức phát âm	Môi	Đầu lưỡi	Mặt lưỡi
Mũi	m (m)	n (n)	ŋ (nh, ng)
Không mũi	p (p)	t (t)	k (ch, c)

## 2. Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính

Về mặt phân bố, các bán nguyên âm cuối /-i/ và /-u/ chỉ xuất hiện sau các nguyên âm không cùng âm sắc với nó. Bán nguyên âm cuối /-i/ chỉ xuất hiện sau các nguyên âm không phải dòng trước. Ví dụ: *ai, oi, ưi, ôi, ui,...* Bán nguyên âm cuối /-u/ chỉ xuất hiện sau các nguyên âm không tròn môi. Ví dụ: *iu, êu, eo, uu, ao. ấu...* Sự kết hợp giữa nguyên âm và bán nguyên âm cuối, giống như sự kết hợp giữa âm đệm và nguyên âm làm âm chính, tuân theo quy luật dị hóa, theo đó các âm có cấu âm giống nhau hoặc gần nhau không bao giờ được phân bố cạnh nhau.

Có thể hình dung khả năng kết hợp giữa nguyên âm làm âm chính với hai bán nguyên âm cuối /-i/ và /-u/ theo bảng sau:

## Chương IV: Vần và các yếu tố của nó

Bán nguyên âm cuối	-i	-u
Nguyên âm		
i, iê, ê, e	-	+
ư, ươ, ơ, â, a, ă	+	+
u, uô, ô, o	+	-

Các phụ âm cuối khác, nói chung, được phân bố đều đặn sau các nguyên âm, trừ hai âm cuối mũi / -m, -p / không xuất hiện sau / ɯ / (ư).

### **3. Quy luật biến dạng của âm chính và âm cuối**

Trong sự kết hợp với âm đầu và âm đệm, các nguyên âm làm âm chính có bị ảnh hưởng ít nhiều. Chẳng hạn, sau các âm đầu là phụ âm mũi / m-, n-, ɲ-, ɳ- /, các nguyên âm ít nhiều bị mũi hóa. Sau âm đệm / -u- /, do ảnh hưởng của tính chất tròn môi của âm đệm, các nguyên âm bị môi hóa, trở thành một nguyên âm chuyển sắc. Tuy nhiên, đáng kể hơn cả là sự biến dạng của âm chính và âm cuối khi chúng kết hợp với nhau. Trong khuôn khổ của phần vần, có sự liên quan chặt chẽ giữa âm chính và âm cuối. Sự biến đổi của âm chính bao giờ cũng kéo theo sự biến đổi của âm cuối và ngược lại.

Một trong những đặc điểm của ngữ âm tiếng Việt là tính cố định về trường độ của âm tiết. Các âm tiết nếu cùng một loại hình thanh điệu sẽ có một độ dài bằng nhau, không kể đến số yếu tố tham gia cấu tạo âm tiết nhiều hay ít. Ví dụ, hai âm tiết *là* và *làm*, mang cùng một thanh điệu là thanh huyền, có trường độ bằng nhau, dù phần vần của *là* chỉ là nguyên âm [ a ], còn phần vần của *làm* gồm hai yếu tố là nguyên âm [ a ] và âm cuối [ m ].

Đề đảm bảo cho tính cố định của trường độ âm tiết, trong nội bộ của phần vẫn có sự đáp đối lẫn nhau về trường độ: nếu nguyên âm càng ngắn thì bán nguyên âm cuối / phụ âm cuối càng dài và ngược lại, nếu nguyên âm càng dài thì bán nguyên âm cuối / phụ âm cuối càng ngắn.

Ngoài sự đáp đối nhau về trường độ, trong phần vẫn, còn có sự lệ thuộc về chất giữa nguyên âm và âm cuối. Giữa âm cuối và âm chính sẽ có sự tiếp hợp lỏng nếu âm cuối đi sau một nguyên âm dài<sup>14</sup>.

Từ đặc điểm vừa nêu, có thể nhận thấy, các nguyên âm (trừ 'ă / và / ỹ /) và âm cuối đều có 2 biến thể ngắn dài.

Âm cuối ở thể ngắn được thể hiện bằng một âm đóng yếu, xuất hiện sau các nguyên âm dài hoặc thể dài của nguyên âm,

---

<sup>14</sup> Chính đặc điểm này mà các tác giả nghiên cứu về nguyên âm tiếng Việt đã có những cách giải thuyết âm vị học khác nhau về số lượng âm chính và âm cuối. Nếu cho trọng tâm âm vị học là ở nguyên âm làm âm chính, thì sự đối lập dài ngắn giữa /a/ và /ă/, /ơ/ và /â/ là có giá trị âm vị học, kết quả là hệ thống nguyên âm làm âm chính trong tiếng Việt có hai nguyên âm ngắn /ă/ và /â/. Ngược lại, nếu xem trọng tâm âm vị học là ở âm cuối thì sự đối lập dài ngắn giữa các nguyên âm là không có giá trị âm vị học. Theo hướng này, số lượng bán âm cuối và phụ âm cuối sẽ tăng lên nhiều, và trong hệ thống âm chính không có các nguyên âm ngắn. Điển hình cho cách giải thuyết thứ hai có thể kể đến Nguyễn Bạt Tụy, với thuyết “độ chạm”. Nguyễn Bạt Tụy đã đề ra hai loại phụ âm cuối là “âm lỏng” và “âm chặt”. Tùy theo âm cuối là “lỏng” hay “chặt” mà những nguyên âm đứng trước được thể hiện ngắn hoặc dài.

Một hướng giải thuyết khác là xem các cặp vần như *ang / ăng* đồng nhất về thành phần âm vị đoạn tính, tức là cùng có hai âm vị /a/ và /-ŋ/, nhưng đối lập nhau ở cách kết hợp “chặt” và “lỏng”.



## Chương IV: Vần và các yếu tố của nó

ví dụ: *tai, dao, làm*. Âm cuối ở thể dài được thể hiện bằng một âm đóng có cường độ mạnh, xuất hiện sau các nguyên âm ngắn hoặc thể ngắn của nguyên âm, ví dụ: *tay, đau, lăm*.

Hai bán nguyên âm cuối / -u / và / -i / ở thể dài xuất hiện sau các nguyên âm ngắn, được thể hiện bằng một bán nguyên âm khép [ -i, -u ]. Ngược lại, sau các nguyên âm dài, chúng chỉ được thể hiện như là một bán nguyên âm có âm sắc bổng hoặc trầm. Sự thể hiện thành các âm rộng hay hẹp của hai bán nguyên âm cuối / -i / và / -u / là do ảnh hưởng của nguyên âm đi trước.

Âm chính, tương tự như các âm cuối, cũng có hai biến thể dài và ngắn. Sự phân biệt về độ dài của nguyên âm chỉ có giá trị âm vị học khi âm chính là các nguyên âm a / ă và ơ / â.

Các nguyên âm đôi / ie, uɤ, uo / luôn có biến thể dài.

Các nguyên âm đơn, trừ / a /, khi kết hợp hai phụ âm mặt lưỡi sau / -ŋ, -k / đều có dạng ngắn<sup>15</sup>.

Đáng chú ý hơn cả là sự biến dạng của nguyên âm dòng trước và dòng sau tròn môi khi kết hợp với / -ŋ, -k /. Bản thân hai âm cuối này cũng được thể hiện khác nhau khi kết hợp với các nguyên âm khác nhau.

Khi kết hợp với các nguyên âm đơn dòng trước / i, e, ɛ /, hai âm cuối / -ŋ, -k / bị ngạc hóa mạnh, trở thành một âm mặt lưỡi

---

<sup>15</sup> /e/ được thể hiện trong chữ quốc ngữ bằng chữ *a* trong *anh* và *ách*. Có tác giả cho rằng nguyên âm trong *anh* và *ách* là /a/, do đó đưa đến một kết luận khác về âm cuối.

giữa – ngạc, tức là trở thành các phụ âm [ -ɲ, -c ]. Do quy luật dị hóa trong sự kết hợp, các nguyên âm dòng trước / i, e, ɛ / trở thành các nguyên âm dòng giữa, ngắn là [ i̯, ɐ̯, ɛ̯ ].

Sau các nguyên âm đơn dòng sau tròn môi, sau hai âm cuối / -ŋ, -k / bị môi hóa mạnh trở thành một phụ âm hai tiêu điểm môi – ngạc mềm, tức là thành các phụ âm [ <sup>u</sup>ŋ<sup>m</sup>, <sup>u</sup>k<sup>p</sup> ]. Do qui luật dị hóa, / u, o, ɔ / trở thành các nguyên âm giòng sau không tròn môi tương ứng là [ ʊ, ɤ̯, ɔ̯ ].

Trong hai trường hợp vừa nêu trên, về mặt ngữ âm học, do / -ŋ, -k / chiếm một độ dài tương đối trong âm tiết nên tính chất bổng hay trầm của nguyên âm được chuyển sang phụ âm cuối, và các nguyên âm có xu hướng trở thành các nguyên âm dòng giữa, có âm sắc trung hòa. Tuy vậy, có những hiện tượng ngôn ngữ chứng tỏ về mặt cấu trúc, các nguyên âm này vẫn được xem là các nguyên âm dòng trước hay dòng sau, thay vì là nguyên âm dòng giữa. Chẳng hạn, trong việc gieo vần thơ, người bản ngữ vẫn thấy là các vần *anh, inh, in* hiệp vần với nhau, tức là các nguyên âm trong các vần *anh, inh* được người bản ngữ xem là thuộc về loại nguyên âm có âm sắc bổng. Ví dụ:

Hỡi anh lái trẻ vô tình

Dừng chân một lúc mà nhìn quê tôi

(Tố Hữu – Nước non ngàn dặm)

Ngoài ra, các từ kép láy kiểu *hồn hển, nông nghênh* cho thấy việc giải thuyết *ông* và *ênh* về mặt âm vị học là / oŋ / và / eŋ / là phù hợp với sự kiện hình thái học: các từ kép láy nêu trên có cùng một kiểu cấu tạo là sự luân phiên giữa các nguyên âm trầm và bổng tương ứng (cùng độ mở), tương tự như cấu tạo

của các từ kép láy ngô nghê, gồ ghề.

#### **4. Sự thể hiện của nguyên âm và phụ âm trong các tiếng địa phương**

Giữa các vùng phương ngữ, nếu hệ thống nguyên âm ở âm tiết mở là tương đối đồng nhất, thì trong các âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm hay phụ âm, các nguyên âm lại được thể hiện khá khác nhau. Các âm cuối trong các tiếng địa phương cũng có những điểm khác biệt đáng kể<sup>16</sup>. Sau đây là một vài biến thể địa phương chính.

Trong phương ngữ Nam bộ, các nguyên âm đôi / ie, uɤ, uo / khi kết hợp với các âm cuối / -i, -u, -m, -p / sẽ được thể hiện thành các nguyên âm đơn là [ i, u, u ]. Ví dụ: *chuối*, *bưởi*, *tiếp* được phát âm thành *chúi*, *bưởi*, *típ*.

Ở một vài địa phương thuộc phương ngữ Trung bộ, các nguyên âm đôi được thể hiện bằng các nguyên âm cùng dòng, độ mở rộng.

Phương ngữ Bắc bộ

*người*

*ruột*

*miếng*

Phương ngữ Trung bộ

*ngài*

*rọt*

*méng*

Hai phụ âm cuối / -n, -t / được thể hiện thành [ -ŋ, -k ] trong phương ngữ Nam bộ, khi chúng đi sau các nguyên âm đơn

---

<sup>16</sup> Có thể chia tiếng Việt ra ba vùng phương ngữ lớn là phương ngữ Bắc bộ (từ Lạng Sơn đến Thanh Hóa) tiêu biểu là tiếng Hà Nội, phương ngữ Trung bộ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên), tiêu biểu là tiếng Nghệ An, phương ngữ Nam bộ (từ phía nam đèo Hải Vân đến Cà Mau), tiêu biểu là tiếng nói tại Thành phố Hồ Chí Minh.

và đôi, trừ / i, e / là hai nguyên âm dòng trước, có độ mở hẹp và trung bình.

Phương ngữ Bắc và Trung bộ	Phương ngữ Nam bộ
<i>den, dé</i>	<i>đeng, đéc</i>
<i>man, mát</i>	<i>mang, mác</i>
<i>lon, lót</i>	<i>loong, loóc</i>

Sau ba nguyên âm dòng trước / i, e, ε /, hai âm vị phụ âm cuối / -ŋ, -k / được thể hiện trong phương ngữ Nam bộ thành hai phụ âm đầu lưỡi là [ -n, -t ], đồng thời các nguyên âm / i, e, ε / có cấu âm lui về phía sau nhiều hơn so với các nguyên âm trong phương ngữ Bắc bộ, trở thành các nguyên âm giông giữa, nghe gần giống như *ư, ơ* (hoặc *â*) và *ă*.

Điểm đáng lưu ý là trong phương ngữ Nam bộ, sau / i, e /, hai phụ âm cuối / -n, -t / vẫn được phát âm là [ -n, -t ]. Sự khác biệt trong các vần này giữa phương ngữ Bắc bộ và Nam bộ diễn ra ở nguyên âm. Ví dụ : *mít chín, trên hết* trong tiếng Sài Gòn được phát âm như là *mít chửn, trên hớt* (xem Hoàng Thị Châu, Tiếng Việt trên các miền đất nước, 1989, tr.180).

Trong phương ngữ Nam bộ, hai âm vị phụ âm cuối / -ŋ, -k / không có các biến thể âm cuối [ -ŋ, -c ] như trong phương ngữ Bắc bộ. Hai âm vị này sau hai nguyên âm / i, e / được phát âm thành [ -n, -t ]. Ví dụ các từ *binh lính, mệnh lệnh, phàn phạch* được người Sài Gòn phát âm như là *bun lửn, mận lận, phần phật*.

Ngoài ra, trong phương ngữ Nam bộ, khu vực từ phía nam đèo Hải Vân đến Bình Thuận đã chuyển sự đối lập về âm cuối trong *in* và *inh* thành sự đối lập giữa nguyên âm / i / (dài) và / i /

(ngắn). Từ Bình Thuận đến các tỉnh phía Nam, hai vần *in* và *inh* được thể hiện như nhau với âm chính là một nguyên âm dòng giữa và âm cuối là một phụ âm đầu lưỡi.

Lịch sử ngữ âm của tiếng Việt cho thấy rằng các phụ âm mặt lưỡi sau biến thành phụ âm mặt lưỡi giữa do ảnh hưởng các nguyên âm dòng trước. Đến lượt các nguyên âm dòng trước, do tác động của phụ âm cuối, lại có xu hướng trở thành các nguyên âm dòng giữa. Quá trình biến đổi này xảy ra không đều ở các phương ngữ: Trong phương ngữ Trung bộ, khi kết hợp với nguyên âm dòng trước, nhiều nơi vẫn còn duy trì cách phát âm mặt lưỡi sau [-ŋ, -k]. Còn trong phương ngữ Bắc bộ, khi kết hợp với nguyên âm dòng trước, phụ âm mặt lưỡi sau trở thành phụ âm mặt lưỡi giữa [-ɲ, -c]. Trong phương ngữ Nam bộ, khi kết hợp với /i, e/, hai phụ âm gốc lưỡi /-ŋ, -k/ được phát âm thành phụ âm đầu lưỡi [-n, -t]. Ở bộ phận nguyên âm, các nguyên âm dòng trước có xu hướng chuyển dần về phía giữa, trở thành các âm có tính chất trung gian trong phương ngữ Bắc bộ và thành nguyên âm dòng giữa trong phương ngữ Nam bộ.

### BÀI TẬP

44. Tiếng Việt có bao nhiêu nguyên âm đơn dài và mấy nguyên âm đơn ngắn? Hãy liệt kê các nguyên âm đơn trong tiếng Việt.
45. Các nguyên âm dòng trước có âm sắc trầm hay bổng? Các nguyên âm dòng sau có âm sắc gì?
46. Các nguyên âm có độ mở hẹp và có độ mở rộng tương ứng với độ nâng lưỡi cao hay thấp? Hãy cho ví dụ.
47. Phân biệt các nguyên âm đôi âm vị học và ngữ âm học trong tiếng Việt. Cho ví dụ.

48. Hãy cho ví dụ về các nguyên âm đôi đi xuống và nguyên âm đôi đi lên trong tiếng Việt.
49. Hãy nêu qui luật kết hợp giữa âm chính và bán nguyên âm cuối trong tiếng Việt.
50. Thử tìm những vần có trong phương ngữ Bắc bộ nhưng không có trong phương ngữ Nam bộ, và những vần có trong tiếng địa phương Bắc Trung bộ nhưng không có trong phương ngữ Bắc bộ và ngược lại.

## Chương V: THANH ĐIỀU

Thanh điệu là đặc trưng ngôn điệu của âm tiết. Nó có chức năng khu biệt âm tiết và do đó cũng có chức năng khu biệt vỏ âm thanh của hình vị hay của từ trong tiếng Việt. Đặc tính của thanh điệu bao trùm lên toàn bộ âm tiết và thể hiện rõ nhất ở phần vần. Người ta gọi thanh điệu là âm vị siêu đoạn tính. Số lượng thanh điệu trong tiếng Việt khác nhau giữa các tiếng địa phương. Số lượng nhiều nhất là 6 thanh trong phát âm Hà Nội – hay trong tiếng Bắc nói chung và được phản ánh trên chữ viết. Đó là các thanh: sắc (´), huyền (`), ngã (˘), hỏi (´), nặng (.) và thanh không dấu.

Trong các tiếng địa phương từ Thanh Hóa trở vào Nam thường chỉ có năm thanh, thanh ngã trùng với thanh hỏi (trong tiếng nói của một số vùng ở Thanh Hóa, tiếng Bình Trị Thiên, Nam Trung bộ và Nam bộ), hoặc thanh ngã trùng với thanh nặng (trong tiếng nói vùng Nghệ An, Hà Tĩnh). Ngoài ra, trong một vài thổ ngữ lẻ tẻ ở Nghệ An và Quảng Bình chỉ có 4 thanh điệu.

### ***I. Những nét khu biệt của thanh điệu***

Thanh điệu trong tiếng Việt bao gồm một loạt những đặc trưng ngữ âm điệu tính và phi điệu tính.

*Đặc trưng điệu tính* là những đặc trưng ngữ âm được biểu hiện bằng tần số thanh cơ bản ( $F_0$ ) trong cấu trúc thanh điệu như âm vực và âm điệu.

*Đặc trưng phi điệu tính* là những đặc trưng còn lại khác với  $F_0$ , như cường độ, trường độ, hiện tượng yết hầu hóa và thanh hầu hóa. Chúng ta hãy xem xét giá trị của những đặc trưng ngữ âm ấy đối

với việc khu biệt thanh điệu trong phát âm Hà Nội (hay phương ngữ Bắc bộ nói chung).

## 1. Âm điệu

Âm điệu là đặc điểm của sự biến thiên của tần số thanh cơ bản trong quá trình phát âm một âm tiết. Sự biến thiên này được gọi là đường nét âm điệu.

Dựa vào đặc trưng này có thể phân các thanh điệu thành hai nhóm lớn: *bằng* và *trắc* (hay có người còn gọi đó là thể đối lập giữa *không biến điệu* và *biến điệu* (Nguyễn Hàm Dương, 1963).

Thanh không dấu (thanh 1) và thanh huyền (thanh 2) là những thanh bằng. Chúng có âm điệu bằng phẳng hoặc hơi đi xuống.

Thanh ngã (thanh 3), thanh hỏi (thanh 4), thanh sắc (thanh 5) và thanh nặng (thanh 6) là những thanh trắc. Chúng có đường nét âm điệu phức tạp và giới hạn biến đổi rất rộng. Thông thường, thanh sắc được miêu tả là một thanh *đi lên*, thanh nặng là thanh *đi xuống*, thanh hỏi và ngã có đường nét *vừa đi xuống vừa đi lên*. Vì vậy, các thanh sắc và nặng còn được gọi là những thanh có đường nét âm điệu *một hướng* hay *không gãy*, đối lập với thanh hỏi và thanh ngã là những thanh có đường nét âm điệu *đối hướng* hoặc *gãy* (Đoàn Thiện Thuật, 1977).

## 2. Âm vực

Âm vực được hiểu là mức âm điệu trung bình (hay cao độ trung bình) của thanh điệu trong quá trình phát âm âm tiết.

Trong tiếng Việt, các thanh điệu thuộc hai âm vực cao và thấp.

*Âm vực cao* gồm các thanh 1, 3, 5 (tức là các thanh : không , ngã , sắc).



Âm vực thấp gồm các thanh 2, 4, 6<sup>17</sup> (huyền, hỏi, nặng).

Trong nhóm thanh cao, thanh 1 có âm điệu bằng phẳng, nên thường có độ cao trung bình thấp hơn thanh 3 và thanh 5. Vì vậy, có tác giả coi nó thuộc âm vực trung và chia thanh điệu tiếng Việt thành ba âm vực: cao, trung, thấp (Nguyễn Đình Hòa, 1967; R. B. Jones và Huỳnh Sanh Thông, 1960). Điều này có thể đúng với phát âm của một số thổ ngữ miền Nam (M. V. Gordina, 1984). Còn trong phương ngữ Bắc bộ, các thanh chỉ có hai âm vực cao và thấp.

### **3. Phân loại thanh điệu theo các tiêu chí khu biệt điệu tính**

Có thể nêu ra ba tiêu chí khu biệt các thanh điệu, dựa trên đặc trưng điệu tính như sau:

– Về âm vực, các thanh có âm vực cao là thanh không dấu, thanh ngã và thanh sắc, các thanh có âm vực thấp là huyền, hỏi, nặng.

– Về đường nét âm điệu, có thể chia các thanh ra hai nhóm: nhóm *thanh bằng* gồm thanh không dấu và thanh huyền và nhóm *thanh trắc* gồm các thanh còn lại.

Trong nhóm thanh trắc, có thể chia các thanh thành 2 tiểu nhóm:

a. *Những thanh có âm điệu gãy* (có đường nét đi xuống rồi đi lên). Đó là thanh hỏi và thanh ngã.

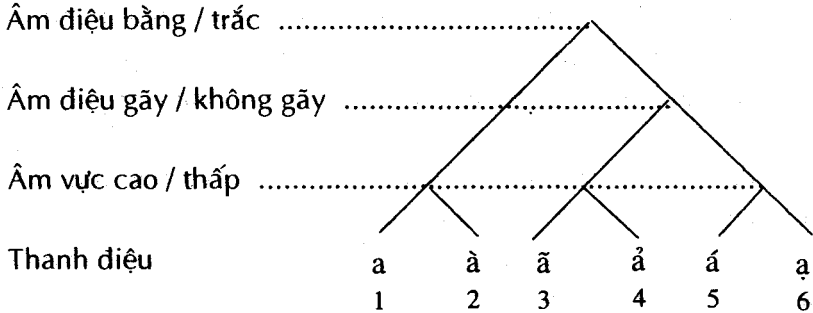
b. *Những thanh có âm điệu không gãy* (có đường nét âm điệu hoặc đi lên, hoặc đi xuống). Đó là thanh sắc và thanh nặng.

---

<sup>17</sup> Sự lập nhóm này mâu thuẫn với mối quan hệ lịch sử giữa các thanh 3 và 4 về âm vực. Nhưng trong tiếng Việt hiện đại, thanh 4 cao chỉ còn ở một số địa phương, nơi phát âm “đập nhập” thanh 3 và thanh 6 hoặc thanh 4 và thanh 5 (H. Maspéro, 1912), còn trong hệ thống 6 thanh của tiếng Hà Nội, thanh hỏi là thanh tương đối thấp.

Cách phân loại này có thể được trình bày trong sơ đồ nhận diện sau đây:

**Sơ đồ nhận diện các thanh điệu theo các tiêu chí điệu tính**



Sự phân loại theo các nét khu biệt như trên phù hợp với qui luật đối và điệp của thanh điệu trong các từ kép láy và quy luật hiệp vần trong các thể thơ truyền thống. Sự phân loại này cũng phù hợp với tình hình phân bố các thanh điệu trong các loại hình âm tiết, trong đó thanh 5 và thanh 6 có khả năng xuất hiện trong âm tiết khép (kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh)<sup>18</sup>. Bên cạnh đó, cũng có thể áp dụng mô hình này để lý giải hiện tượng lẫn lộn thanh 4 và thanh 3 rất phổ biến từ Thanh Hóa trở vào. Vì vậy, có thể nghĩ rằng sự phân loại thanh điệu thuần túy theo các nét khu biệt điệu tính như trên là đáng tin cậy hơn sự phân loại thanh điệu theo hệ các nét khu biệt hỗn hợp gồm các nét khu biệt điệu tính và phi điệu tính mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

**4. Các đặc trưng phi điệu tính**

Mỗi thanh điệu còn có một số đặc trưng phi điệu tính như hiện

<sup>18</sup> Có tác giả cho rằng âm tiết khép không phải là thanh 5, 6 mà là thanh 1, 2 (Hoàng Cao Cương, 1986). Ý kiến này rất hay nhưng hiện nay cần chứng minh thêm.

tượng yết hầu hóa, hiện tượng tắc thanh hầu, cường độ và trường độ.

*Hiện tượng yết hầu hóa* được tạo thành do sự thu hẹp khoang yết hầu khi phát âm, làm biến chuyển chất giọng của thanh điệu. Đặc trưng này đi kèm với các thanh có chuyển điệu phức tạp, tức là các thanh trắc, và không xuất hiện ở các thanh bằng<sup>19</sup>. Các thanh bị yết hầu hóa (thanh 3, 4, 5, 6) lại được chia thành hai tiểu nhóm dựa vào sự có mặt hay vắng mặt của sự co bóp thanh hầu. Hiện tượng co bóp thanh hầu gây ra sự chuyển đổi âm điệu đột ngột hoặc đôi khi làm đường nét âm điệu bị gián đoạn. Nhờ đặc trưng này, thanh ngã phân biệt với thanh sắc và thanh nặng phân biệt với thanh hỏi là những thanh cùng có hiện tượng yết hầu hóa.

*Cường độ* cũng là một đặc trưng đi kèm để phân biệt các thanh có đường nét âm điệu *bằng phẳng* và *không bằng phẳng*. M. V. Gordina có nhận xét rằng các thanh 1 và 2 có cường độ yếu, đồng đều từ đầu đến cuối<sup>20</sup>. Còn Thompson thì phân định các thanh điệu theo tiêu chí *căng / chùng* (tenseness – laxness). Thanh chùng là các thanh 1 và 2, thanh căng là các thanh còn lại.

*Trường độ* là một đặc trưng về lượng (không phải về chất). Đó là điều kiện để thể hiện các đặc trưng ngữ âm học điệu tính và phi điệu tính của các thanh tiếng Việt. Nó là cái khuôn mà trong đó các đặc trưng khác của thanh điệu được hiện thực hóa. Đối với thanh điệu, có 2 loại khuôn trường độ, khuôn dài trong các âm tiết

---

<sup>19</sup> Hiện tượng yết hầu hóa theo thuật ngữ của Gordina ứng với “sinh âm thờ” của Hoàng Cao Cương. Nhưng riêng ở thanh nặng, Gordina thấy có sự yết hầu hóa rõ thì Hoàng Cao Cương không nhận thấy có “sinh âm thờ”.

<sup>20</sup> Theo Hoàng Cao Cương: các thanh 3, 4, 5, 6 đều có suy giảm cường độ nhưng thanh 1 và thanh 2 giữ nguyên cường độ từ đầu đến cuối. Chúng tôi tạm coi thanh 1, 2 là cường độ đồng đều, còn các thanh khác có cường độ không đồng đều.

không khép và khuôn ngắn trong các âm tiết khép. Các thanh có đường nét một hướng (không gãy) có khả năng xuất hiện trong khuôn trường độ ngắn. Các thanh bằng và có âm điệu đổi hướng (gãy) thường cần có khuôn trường độ dài mới thể hiện trọn vẹn đường nét âm điệu của mình. Trong những âm tiết không kết thúc bằng phụ âm tắc vô thanh (có khuôn trường độ dài) thì thanh 6 và thanh 3 là những thanh ngắn, phân biệt với các thanh 1, 2, 4, 5 là những thanh không ngắn.

Như vậy, các đặc trưng phi điệu tính của thanh điệu tạo thành một hệ thống các đặc trưng phụ, dùng để nhận diện thanh điệu trong những trường hợp mà các nét khu biệt điệu tính vì lý do nào đó mà không thể hiện được rõ. Đó thường là sự lặp lại, sự trùng điệp về thông tin hay sự bổ sung về thông tin để bảo đảm hiệu quả truyền tin. Trong ngôn ngữ, có thể tìm thấy hệ thống các nét “dư” như thế này song song với các nét khu biệt các phụ âm, nguyên âm v.v... ở bậc ngữ âm, và đối với những đặc trưng khác ở các bậc từ pháp và cú pháp cũng vậy. Những nét “dư” còn được gọi là những *nét toàn vẹn*.

**Bảng nhận diện thanh điệu theo các đặc trưng phi điệu tính**

Thanh điệu	1	2	3	4	5	6
Các đặc trưng phi điệu tính	a	à	ã	ả	á	ạ
Yết hầu hóa (có (+)/không (-))	-	-	+	+	+	+
Cường độ đồng đều (+)/không đồng đều (-)	+	+	-	-	-	-
Thanh hầu hóa (có/không)	-	-	+	-	-	+
Trường độ ngắn (+)/không ngắn (-)	-	-	+	-	-	+

Trở lại các thanh điệu tiếng Việt, ta có thể nhận xét rằng sự khu biệt bằng / trắc được lập lại trong hệ thống các đặc trưng phi điệu tính bằng đặc trưng yết hầu hóa và cường độ. Nhờ có các đặc trưng này mà đường nét âm điệu của các thanh trắc có thể biến đổi rất rộng nhưng thanh điệu vẫn được nhận diện. Nét khu biệt về âm vực không được lập lại trong cái “dư” phi điệu tính nên đường nét âm điệu chỉ thay đổi sao cho độ cao trung bình vẫn ổn định.

Sự có mặt hay vắng mặt âm tắc thanh hầu là đặc trưng phi điệu tính không lập lại mà bổ sung cho các đặc trưng điệu tính nhằm phân biệt giữa thanh huyền với thanh nặng, giữa thanh ngã với thanh sắc khi đường nét âm điệu bị “đập nhập”, hoặc để phân biệt với các thanh khác khi không còn phân biệt cả về âm vực. Những nét bổ sung không trùng lặp như thế bao giờ cũng nổi bật và được người sử dụng nhận diện rõ ràng hơn.

Những thí nghiệm của Miller về việc nhận diện thanh điệu trong tiếng nói thì thậm chí chứng tỏ rằng các đặc trưng phi điệu tính có thể dùng để đồng nhất hay khu biệt các thanh khi vắng các đặc trưng điệu tính. Khi tách âm điệu khỏi âm tiết đơn lập, các thanh 2 và 6 được nhận diện tốt với mức lỗi cho phép là 5%. Trong ngữ cảnh, có thể nhận diện tất cả các thanh với mức lỗi gần như thế, trừ thanh 4. Đặc biệt thanh 6 dễ nhận diện (66% trong ngữ cảnh và 80% ở âm tiết đơn lập (Miller, 1961)), có lẽ nhờ sự có mặt của âm tắc thanh hầu.

### ***5. Phân loại thanh điệu theo các nét khu biệt hỗn hợp: điệu tính và phi điệu tính***

Vì sự co bóp thanh hầu làm đường nét âm điệu thay đổi rõ rệt, nên nhiều tác giả đã coi đây là nét khu biệt thứ ba, bên cạnh hai nét khu biệt điệu tính là âm vực và đường nét âm điệu. Cách phân loại này có thể tìm thấy trong công trình của Lê Văn Lý (1948),

Hoàng Tuệ và Hoàng Minh (1975), Phạm Văn Hải (1973) v.v... Theo các tác giả này, các thanh được lập nhóm như sau:

– Về âm vực, các thanh có âm vực cao là 1, 3, 5; các thanh có âm vực thấp là 2, 4, 6.

– Về đường nét âm điệu có thể chia các thanh thành 2 nhóm: thanh bằng (thanh 1, 2) và trắc (thanh 3, 4, 5, 6).

– Về sự có mặt hay vắng mặt của âm tắc thanh hầu, có thể chia thanh 3 và 6 thành một nhóm có âm tắc thanh hầu, đối lập với các thanh còn lại<sup>21</sup>.

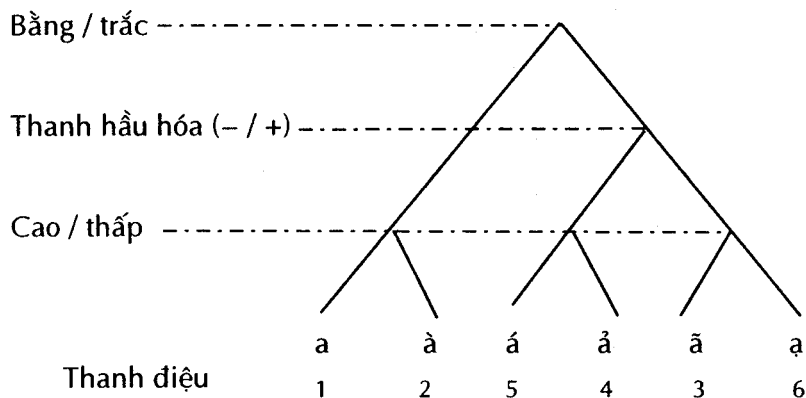
Gần đây, Hoàng Cao Cương nhấn mạnh vai trò của các đặc trưng phi điệu tính, gọi chúng là nét khu biệt dị chất và phân loại các thanh điệu tiếng Việt theo tiêu chí: cao / thấp, bằng / trắc, đồng chất / dị chất. Các thanh điệu đồng chất gồm 1, 2, 4 và 5, còn các thanh có dị chất là 3, 6 và 5' (sắc nhập) và 6' (nặng nhập).

---

<sup>21</sup> Emeneau cho rằng âm tắc thanh hầu có ở thanh 3 và thanh 4 (chứ không phải thanh 6). Còn theo ý kiến M. V. Gordina và N. D. Andreev thì trong tiếng Bắc, thanh nặng bao giờ cũng có âm tắc thanh hầu, còn ở thanh ngã âm tắc thanh hầu có thể có hoặc không. Âm này đôi khi cũng có thể xuất hiện ở thanh 5.

Trong các thổ ngữ miền Trung, âm tắc thanh hầu xuất hiện ở thanh 3/6 (thanh ngã trùng với thanh nặng) hoặc 3/4 (thanh hỏi trùng thanh ngã). Trong các thổ ngữ miền Nam, thanh 5 và 6 thường có âm tắc thanh hầu.

Sơ đồ nhận diện các thanh điệu theo tiêu chí khu biệt hỗn hợp



Dùng hệ thống nét khu biệt hỗn hợp như trên để phân loại tiếng Việt cũng là một cách lập nhóm đáng chú ý. Nó phản ánh cấu trúc phức tạp của thanh điệu tiếng Việt vốn có nguồn gốc phi điệu tính, và trong giai đoạn hiện tại vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi hình hài xưa cũ của mình để hóa thân thành những đơn vị có cấu trúc điệu tính thuần khiết.

BÀI TẬP

51. Nếu coi âm tắc thanh hầu là phụ âm cuối chứ không phải nét khu biệt của thanh điệu thì số lượng thanh điệu trong tiếng Việt là bao nhiêu?

## II. Sự thể hiện của các thanh điệu trong các âm tiết rời

### 1. Các thanh điệu trong phương ngữ Bắc bộ<sup>22</sup>

*\*Thanh 1 (không dấu):*

Trong phương ngữ Bắc bộ, thanh 1 là một thanh tương đối cao, có âm điệu bằng phẳng ổn định, giống nhau ở tất cả các âm tiết. Độ cao của thanh ít thay đổi trong phát âm của mỗi người và nó không phụ thuộc vào thành phần của âm tiết. Trong các âm tiết khác nhau như *a, ha, hoa, hoan, hai ...* đường nét hầu như không thay đổi. Thanh này không bị yết hầu hóa, cường độ yếu và đồng đều từ đầu đến cuối.

*\*Thanh 2 (huyền):*

Thanh này được phát âm ở âm vực thấp so với thanh 1. Đường nét âm điệu đi xuống thoải thoải. Cũng giống như thanh 1, thanh 2 có cường độ đồng đều không thay đổi, không bị yết hầu hóa trong quá trình phát âm.

*\*Thanh 3 (ngã):*

Thanh ngã chỉ có trong phương ngữ Bắc bộ, thuộc âm vực cao, đường nét gãy, có hai biến thể như sau:

a. Bắt đầu ở cao độ cao hơn thanh 2 và thấp hơn thanh 1, ở giữa âm tiết có sự hạ giọng đột ngột, kèm theo sự giảm cường độ, sau đó đường nét âm điệu vút lên cao.

b. Đường nét âm điệu bắt đầu bằng phẳng hoặc hơi đi lên ở đầu phần vần của âm tiết, ở giữa vần có sự hạ giọng đột ngột, giảm cường độ, và đường nét âm điệu bị gián đoạn do sự bóp

<sup>22</sup> Phần này chúng tôi chủ yếu là dựa vào kết quả nghiên cứu của Gordina (1984).



thanh hầu. Sau đó đường nét vút lên cao, sự yết hầu hóa tăng cường về cuối âm tiết.

Về mặt âm điệu, thanh 3 rất gần với thanh 5, đối lập của chúng chủ yếu là sự chuyển điệu đột ngột và đặc trưng phi điệu tính. Trong phát âm của trẻ em thường vắng mặt âm tắc thanh hầu và đường nét gãy nên thanh 3 trùng với thanh 5 (Đoàn Thiện Thuật, 1977, tr.112).

*\*Thanh 4 (hỏi):*

Trong tiếng Bắc, thanh 4 bắt đầu ở mức cao của thanh 2, đi xuống thoải mái đến gần giữa vẫn thì giữ âm điệu bằng phẳng trong một khoảng thời gian ngắn, sau đó chuyển sang đường nét đi lên cân đối với nét đi xuống và kết thúc gần với cao độ bắt đầu. Phần thấp nhất của âm điệu đi qua giữa phần vẫn.

Trong một số trường hợp, thanh 4 được hiện thực hóa không có phần âm điệu đi xuống làm nó giống với đường nét thanh 5, hoặc không có đường nét đi lên (đặc biệt thường gặp trong phát âm của trẻ em dưới 3 tuổi)<sup>23</sup> làm cho nó gần như đồng nhất với đường nét âm điệu thanh 6.

Thanh 4 thường bị yết hầu hóa mạnh hầu như từ đầu đến cuối.

*\*Thanh 5 (sắc):*

Đây là một thanh cao, đường nét âm điệu đi lên, nhưng có thay đổi ít nhiều phụ thuộc vào loại hình âm tiết và độ dài ngắn của nguyên âm.

a. Trong những âm tiết không kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh: (ví dụ: *bá, báí, bán*) thanh 5 bắt đầu hơi thấp hơn thanh 1,

---

<sup>23</sup> Sự hiện thực hóa thanh 4 không có đường nét đi lên hoặc đoạn đi lên ngắn rất thường gặp trong tiếng Hà Nội. Vì vậy thanh hỏi Hà Nội thường thấp hơn thanh hỏi trong tiếng miền Nam.

ban đầu có đường nét bằng phẳng (khoảng 1/2 độ dài phần vắn) sau đó đi lên tương đối dốc. Như vậy, trong những âm tiết loại này, đường nét thanh 5 chỉ khác thanh 1 ở phần cuối (hình 2).

b. Trong những âm tiết kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh với nguyên âm dài, đoạn bằng phẳng của thanh rút ngắn lại, có khi mất hẳn, ví dụ thanh sắc trong *hót, thướt*. Còn trong âm tiết khép có nguyên âm ngắn, thanh 5 bắt đầu cao hơn và khoảng nâng ít hơn, ví dụ thanh sắc trong *tắc, mất* (hình 2).

Trong khi tăng dần cường độ về cuối âm tiết, thanh này có sự yếu hầu hóa mạnh.

\* *Thanh 6 (nặng)*:

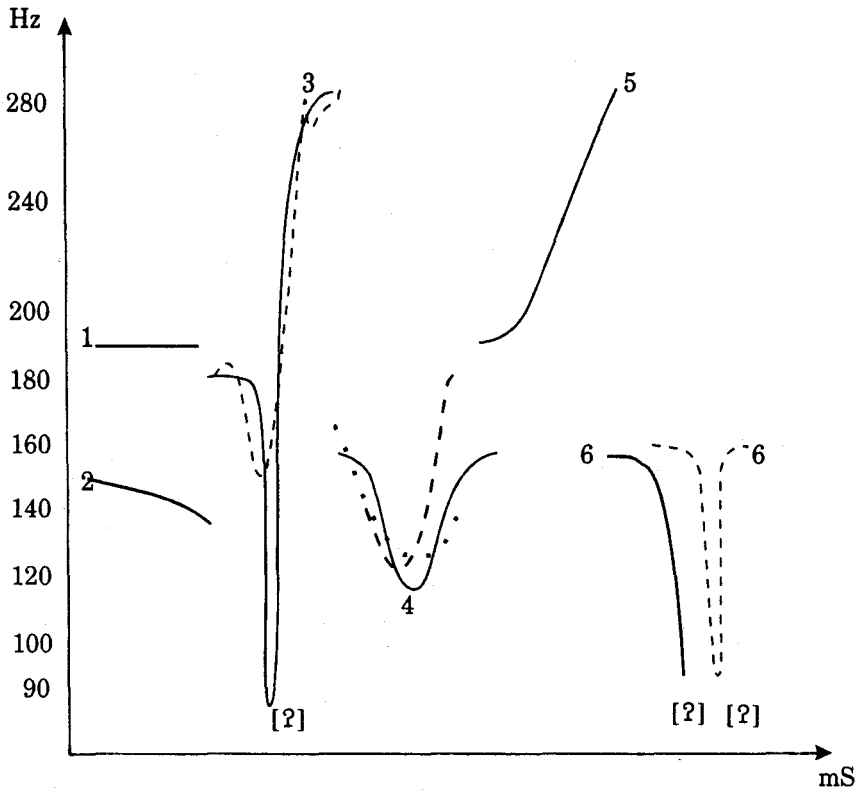
Thanh này phát âm ở âm vực thấp. Đường nét đi xuống và thay đổi ít nhiều phụ thuộc vào loại hình âm tiết và độ dài ngắn của nguyên âm.

a. Trong những âm tiết không kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh (ví dụ: *tạ, tại, tận*), thanh 6 bắt đầu ở mức của thanh 2. Âm điệu đi xuống đột ngột thường thể hiện trên bán nguyên âm cuối và phụ âm cuối (hình 2).

b. Trong những âm tiết kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh, âm điệu bằng phẳng và có sự hạ giọng ở cuối nguyên âm. Vì vậy đường nét của thanh gần giống thanh 2. Khi có nguyên âm ngắn, sự đi xuống này có thể vắng mặt. Khi ấy nó khu biệt với thanh 2 nhờ những đặc trưng phi điệu tính (hình 2).

Thanh 6 là thanh ngắn nhất trong các thanh điệu tiếng Việt.

Dưới đây là đồ thị về đường nét âm điệu của 6 thanh trong phương ngữ Bắc bộ theo M. V. Gordina (1984):



Hình 2: Hệ thống 6 thanh điệu phương ngữ Bắc bộ

## 2. Thanh điệu trong các tiếng địa phương khác

Ngoài hệ thống thanh điệu phương ngữ Bắc bộ, mà đại diện là phát âm Hà Nội, có số lượng đối lập tối đa các thanh điệu, có những đặc trưng ngữ âm điệu tính và phi điệu tính khác nhau mà chúng ta đã miêu tả, từ Thanh Hóa trở vào Nam còn có nhiều hệ thống thanh điệu khác thanh điệu tiếng Bắc về số lượng và phẩm chất ngữ âm.

### 2.1. Thanh điệu trong các thổ ngữ miền Trung

Các thổ ngữ miền Trung có nhiều biến dạng phức tạp của hệ thống thanh điệu. Về số lượng, có các hệ thống 5 thanh và các hệ thống 4 thanh.

Trong số những thổ ngữ có 5 thanh điệu, người ta phân biệt ra giọng Thanh, giọng Nghệ và giọng Bình Trị Thiên<sup>24</sup>.

–*Giọng Thanh*: Trong một số thổ ngữ vùng Thanh Hóa, thanh 3 (thanh ngã) trùng với thanh 4 (thanh hỏi) thành một thanh, tạm gọi là thanh 3/4. Thanh này có đường nét âm điệu giống thanh 4 Nghệ (thổ ngữ Vinh) với đường nét đi lên gần giống với thanh ngã Bắc. Các thanh 1, 2, 5, 6 nói chung giống với tiếng Bắc về âm vực và đường nét âm điệu.

–*Giọng Nghệ* (vùng Nghệ Tĩnh) cũng thường có 5 thanh: 1, 2, 4, 5 và 3/6. Trong đó thanh 3 (thanh ngã) trùng với thanh 6 (thanh nặng) và có đường nét đi xuống gần giống thanh huyền, nhưng khác với thanh này ở âm vực thấp hơn và có những đặc trưng phi điệu tính.

Thanh 1 (bằng) và thanh 2 (huyền) giống với tiếng Bắc, nhưng thanh 1 thường được phát âm với âm điệu hơi đi xuống, còn thanh 2 Nghệ lại có mức âm điệu cao hơn thanh 2 Bắc, mặc dù vẫn thuộc âm vực thấp, khác với thanh 1 thuộc âm vực cao. Thanh 5 (thanh sắc) Nghệ thường có đường nét âm điệu gần giống thanh 4 (thanh hỏi) Bắc nhưng thuộc âm vực cao. Thanh 4 thường có đường nét âm điệu giống thanh 6 Bắc và thường có âm tắc thanh hầu ở cuối, hoặc ở giữa (Maspéro, 1912). Hoặc có nơi (như ở vùng Vinh) thanh 4 có đường nét đi lên gần giống thanh ngã (Maspéro, 1912;

---

<sup>24</sup> Gọi là giọng Thanh, giọng Nghệ, giọng Bình Trị Thiên nhưng các giọng này cũng không thuần nhất.

Bùi Văn Nguyên, 1977). Đường nét âm điệu đi lên của thanh 4 như thế này giống với giọng Thanh và giọng Sài Gòn.

– Trong *giọng Bình Trị Thiên* nói chung thường có 5 thanh. Đó là các thanh 1, 2, 3/4, 5 và 6. Ở đây thanh ngã trùng với thanh hỏi, gọi là thanh 3/4. Thanh này được phát âm với đường nét đi xuống và hầu như không có phần đi lên ở cuối âm tiết như đường nét thanh hỏi thường gặp trong tiếng Bắc. Các thanh 1, 2, 6 nói chung giống với tiếng Bắc về âm vực và đường nét âm điệu. Riêng thanh 5 (sắc) trong giọng Bình Trị Thiên có đường nét gần giống thanh hỏi Bắc (Võ Xuân Trang, 1997).

Ngoài ra, lẻ tẻ trong một số thổ ngữ miền Trung có hệ thống 4 thanh.

*Giọng Nghi Lộc* thường được coi là rất đặc biệt, khác với giọng Bắc và giọng Nghệ. Ở đây thường không phân biệt giữa sắc với huyền, giữa ngã với nặng tiếng Bắc. Vì vậy, có thể có hệ thống 4 thanh điệu như sau: 1, 2/5, 3/6 và 4. Trong số 4 thanh này, thanh 1 giống với thanh 1 Bắc, thanh 2/5 giống với thanh huyền Bắc nhưng hơi cao hơn về âm vực. Vì vậy, để phân biệt cá và cà tiếng Bắc, người Nghi Lộc phải nói thêm là *cà có đươi*, *cà có cuống*. Thanh 4 Nghi Lộc gần với đường nét thanh 5 tiếng Bắc. Còn thanh 3/6 Nghi Lộc thì gần giống với thanh 6 Bắc. Nói là giọng Nghi Lộc, nhưng giọng Nghi Lộc cũng không thuần nhất mà khác nhau từng làng. Hệ thống thanh điệu trên là của huyện lỵ Quán Hành, làm chuẩn cho Nghi Lộc (Bùi Văn Nguyên, 1977).

Hệ thống 4 thanh điệu với sự “đập nhập” các thanh hỏi, ngã và nặng đã được Maspéro nhắc tới, và được khẳng định trong công trình của Võ Xuân Trang. Theo Võ Xuân Trang, thổ ngữ Hạ Trạch (Quảng Trạch, Bình Trị Thiên) có các thanh 1, 2, 5 và 3/4/6. Trong đó các thanh 1, 2, 5 tiếng Hạ Trạch gần giống về chất lượng

với các thanh tương ứng trong tiếng Bắc. Còn thanh thứ tư, tức thanh 3/4/6 thì có đường nét âm điệu và âm vực gần giống thanh nặng tiếng Bắc.

Trong thổ ngữ có hệ thống 4 thanh điệu mà H. Maspéro nhắc tới, thanh 3/4/6 có đường nét gãy đi lên giống thanh ngã tiếng Bắc (H. Maspéro, 1912).

Cũng theo tài liệu của Võ Xuân Trang, hệ thống thanh điệu của các thổ ngữ vùng Tuyên Hóa, Thanh Hóa (huyện Tuyên Hóa – Bình Trị Thiên) có 4 thanh gồm: thanh 1, 2, 3/6 và 4/5. Ở đây không phân biệt thanh ngã với thanh nặng, thanh hỏi với thanh sắc. Thanh 4/5 vùng này giống về âm điệu với thanh 5 Bắc, còn thanh 3/6 giống với thanh 6 Bắc. Trong một tài liệu khác<sup>25</sup>, một hệ thống thanh điệu tương tự như thế được ghi nhận có ở vùng Nghi Long (Nghệ Tĩnh), ở đó thanh 3/6 có âm điệu giống với thanh huyền tiếng Bắc, còn thanh 2 lại có đường nét gãy ở giữa và đi xuống với âm tắc thanh hầu, âm vực thấp.

Như vậy, thanh 1 với đường nét âm điệu bằng phẳng, là thanh ít bị biến đổi nhất trong các thổ ngữ.

### 2.2. Thanh điệu trong các thổ ngữ miền Nam

Trong các thổ ngữ miền Nam, thanh hỏi và thanh ngã trùng làm một, vì vậy có 5 thanh điệu: 1, 2, 3/4, 5 và 6. Ở đây thanh 1 có âm điệu bằng phẳng và đi xuống thoải thoải như thanh 2 nhưng chúng khác nhau về âm vực. Thanh 5 có đường nét đi lên như tiếng Bắc nhưng hầu như không có phần âm điệu bằng ngang mở đầu. Thanh 3/4 có hai cách thể hiện, hoặc ban đầu có âm điệu bằng phẳng, sau đó đi lên, gần giống với thanh ngã tiếng Bắc

---

<sup>25</sup> Tiểu luận tốt nghiệp Đại học của sinh viên ngành Ngôn ngữ học, khoa Ngữ văn, Trường ĐHTH Hà Nội, viết về tiếng Vùng Nghi Long (Nghệ Tĩnh). Dẫn theo M. V. Gordina (1984).

nhưng thấp hơn, hoặc ban đầu bằng phẳng, rồi đi xuống cùng với âm tắc thanh hầu và sau đó lại đi lên. Thanh 6 gần giống với thanh 6 Bắc, kết thúc với âm tắc thanh hầu hoặc đi lên đôi chút ở cuối.

### III . Thanh điệu trong ngữ lưu

#### 1. Sự biến đổi phụ thuộc vào vị trí của thanh điệu trong ngữ đoạn<sup>26</sup>

Các thanh điệu trong chuỗi lời nói có thể giữ nguyên những đặc trưng ngữ âm của mình như trong âm tiết rời hoặc bị thay đổi về lượng và chất. Kết quả nghiên cứu của M. V. Gordina và I. S. Bystrov trên tư liệu hệ thống\*6 thanh điệu tiếng Bắc cho thấy rằng thanh điệu của các âm tiết đứng trước chỗ ngừng ở cuối câu hay giữa câu hoặc chỗ ngừng ở ranh giới những nhóm ngữ nghĩa- cú pháp giữ lại những đặc trưng của mình giống như thanh điệu trong những âm tiết rời. Vì chỗ ngừng biểu hiện ranh giới ngữ đoạn nên sự biến đổi của thanh điệu trong ngữ lưu phụ thuộc và vị trí của chúng trong ngữ đoạn. Ở ranh giới của ngữ đoạn, thanh điệu hầu như không bị thay đổi đặc tính của mình, ngược lại, ở giữa ngữ đoạn, thanh điệu bị biến dạng, nhược hóa về số lượng và chất lượng. Độ dài của phần vẫn ở giữa ngữ đoạn thường ngắn hơn hai lần. Sự nhược hóa rõ rệt thể hiện ở các hư từ và các loại từ đi kèm danh từ hoặc các thực từ trong mối quan hệ giữa định ngữ và cái

---

<sup>26</sup> “Ngữ đoạn” là một đơn vị ngữ pháp - ngữ nghĩa của lời nói, được tạo thành bởi một nhóm từ trong thành phần câu, thống nhất với nhau trong những mối quan hệ về ý nghĩa và âm điệu - tiết tấu (D. E. Rozental, M. A. Telekova - *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, Matxcova, 1976, tr. 386 (bằng tiếng Nga)).

- Theo lý luận của L. V. Serba, ngữ đoạn được hiểu là một đoạn xác định của lời nói (thường là một bộ phận của câu). Về mặt ngữ âm, nó đặc trưng bởi một ngữ điệu thống nhất và biểu hiện một khái niệm trong một ngữ cảnh cụ thể (L. V. Serba - *Ngữ âm tiếng Pháp*, Matxcova, 1939 (bằng tiếng Nga)).



được định ngữ, giữa trạng ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

+ *Đảng là của người nghèo khổ chúng ta* (Trong câu này, thanh 4 trong từ *của* bị nhược hóa).

+ *Tấm hóa ra quả thị* (Thanh 4 trong từ “quả” bị nhược hóa, còn thanh 6 trong từ “thị” giữ nguyên).

+ *Anh ấy mua gì?; Thằng ấy bị giết rồi* (Thanh 1 trong từ *anh*, và thanh 2 trong từ *thằng* nhược hóa, còn thanh 5 trong từ *ấy* được thể hiện rõ).

+ *Bác đợi đấy cái dĩa* (Nhược hóa thanh điệu 5 và 3 trong từ *dĩa* *cái dĩa*) hoặc trong câu *Bỗng nhiên đứa con mười tuổi bỏ chạy* (nhược hóa thanh 4 trong từ *bỏ*, còn thanh 6 trong từ *chạy* được thể hiện đầy đủ) (M. V. Gordina, 1961).

Như vậy mức độ hiện thực hóa đầy đủ hay không của thanh điệu không những phụ thuộc vào vị trí của âm tiết mang thanh điệu trong ngữ đoạn, mà còn liên hệ chặt chẽ với mối quan hệ về ngữ pháp và ngữ nghĩa trong câu.

## **2. Sự biến đổi của thanh điệu phụ thuộc vào bối cảnh ngữ âm chung quanh**

Thanh điệu được hiện thực hóa trong ngữ lưu bên cạnh những thanh điệu khác, đó là bối cảnh ngữ âm xung quanh của nó. Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thanh điệu trong chuỗi lời nói trước hết liên quan đến đường nét âm điệu của thanh (cụ thể là độ cao bắt đầu, độ cao kết thúc) và đặc trưng phi điệu tính như sự co bóp thanh hầu v.v...

Sự biến đổi của thanh điệu phụ thuộc vào bối cảnh ngữ âm cũng thể hiện rõ ở giữa ngữ đoạn. Ở vị trí này, các thanh bị ảnh hưởng bởi thanh điệu đi trước và thanh điệu đi sau. Ví dụ, những

thanh điệu thấp có kết thúc thấp (thanh 2, 6) có thể kết thúc ở mức cao hơn nếu đứng trước thanh điệu có âm vực cao. Ngược lại, những thanh cao (thanh 3,5) có thể có kết thúc tương đối thấp trước thanh 4, thanh 2, hoặc thanh 6. Do độ dài của thanh điệu ở giữa ngữ đoạn bị thu ngắn lại hai lần, nên ảnh hưởng rõ rệt đến sự thể hiện các đặc trưng ngữ âm của thanh. Sự thay đổi này ở mỗi thanh lại có mức độ khác nhau. Thay đổi rõ rệt nhất, có khi không còn đường nét âm điệu đặc thù, là các thanh 6 và thanh 4. Sự hạ giọng ở cuối của thanh 6 bị giảm hẳn, hay hoàn toàn biến mất làm cho thanh 6 hầu như có âm điệu bằng phẳng giống như thanh 2 hay thanh 1. Thanh 4 cũng bị mất âm điệu đi lên nên gần giống với thanh 2. Khi bị ảnh hưởng của các thanh điệu lân cận, thanh 3 có thể thay đổi đường nét âm điệu, không còn sự hạ giọng rõ rệt ở giữa, vì vậy giống với thanh 5. Thanh 1 có thể đi lên hoặc đi xuống đôi chút. Thanh 2 có thể trở nên bằng phẳng hoặc đi lên. Riêng thanh 5 thường ít bị biến đổi. Nó luôn giữ được hướng đi lên của âm điệu.

Như vậy, trong những đặc trưng điệu tính, đường nét âm điệu là yếu tố rất hay thay đổi và giới hạn biến đổi rất rộng. Ở giữa ngữ đoạn, thanh điệu bị biến đổi làm cho đường nét các thanh nhiều khi bị “đập nhập”. Đặc trưng về âm vực tỏ ra bền vững trong ngữ lưu. Các thanh điệu bị biến đổi nhưng vẫn giữ lại cao độ điển hình của thanh và các thanh tiếng Việt trong ngữ lưu vẫn giữ nguyên hai âm vực cao và thấp. Trong nhiều trường hợp, các thanh cùng một âm vực lại có đường nét giống nhau nhưng thanh điệu luôn luôn được người nói nhận diện, ít khi bị nhầm lẫn. Rõ ràng, sự phân biệt thanh điệu trong ngữ lưu, ở mức độ nhất định, là nhờ có những đặc trưng phi điệu tính. Các đặc trưng này trong những trường hợp cần thiết, lại nổi bật lên, nhận lấy gánh nặng âm vị học.

### BÀI TẬP

52. Tiếng địa phương của anh (chị) có mấy thanh điệu? Đó là những thanh nào? Hãy miêu tả chúng.

## ***IV. Sự phân bố của thanh điệu***

### ***1. Sự phân bố thanh điệu trong các loại hình âm tiết***

Như chúng ta đã biết, thanh điệu là đặc tính siêu đoạn của âm tiết. Các đặc trưng của thanh điệu được thể hiện đồng thời với các thành phần cấu trúc khác của âm tiết. Vì vậy, trong chừng mực nào đó nó bị chế định bởi các thành phần này.

Về mặt âm vị học, âm tiết tiếng Việt trước hết được chia thành hai đơn vị: phụ âm đầu và vần. Phần vần, trong đó có nguyên âm, là phần luôn luôn mang thanh tính của âm tiết. Các đặc điểm về âm vực và âm điệu của thanh điệu chỉ được biểu hiện trong phần mang thanh tính mà thôi. Vì vậy, trong sự đối lập và thống nhất các thanh điệu phần vần đóng vai trò quan trọng. Còn phụ âm đầu hầu như không đóng vai trò gì trong sự đối lập các thanh. Về mặt ngữ âm, đặc tính của thanh điệu cũng hầu như không lan truyền lên phụ âm đầu. Hoặc có chăng (trong trường hợp phụ âm đầu hữu thanh và vang), thì trong đoạn đầu của âm tiết các đặc trưng khu biệt của thanh điệu cũng chưa thể hiện rõ. Tài liệu ngữ âm thí nghiệm đã chứng minh rằng, các thông tin ngôn ngữ học của thanh điệu chỉ thể hiện rõ ở nửa cuối của âm tiết mà thôi.

Phần vần của âm tiết có thể bao gồm âm đệm, một âm chính bắt buộc và có thể có bán nguyên âm hay phụ âm cuối. Sự khác nhau của thanh biểu hiện tập trung ở giữa và cuối vần (tức ở nguyên âm và phụ âm cuối).

Trong các vần không có âm cuối (ví dụ: *ta, tu*), hoặc có âm cuối

là bán nguyên âm (ví dụ: *mai, sau*), hay có âm cuối là phụ âm vang (ví dụ: *nam, lan, xanh, mang*) các đặc trưng của thanh điệu được thể hiện dễ dàng.

Phức tạp hơn là khi vẫn được kết thúc bằng các phụ âm cuối vô thanh, khép (ví dụ: *tạp, tập, hát, bắt, bác, bắc* v.v...). Giai đoạn giữ các phụ âm cuối vô thanh có zêrô âm học, vì vậy các đặc trưng của thanh không thể hiện được ở đoạn này. Nhưng về mặt thụ cảm, các phụ âm cuối vẫn được nhận diện là / -p /, hay / -t /, hoặc / -k / là nhờ giai đoạn tạo thành chỗ tắc và sự chuyển tiếp từ nguyên âm đến phụ âm (Gordina, 1984). Giai đoạn chuyển tiếp này luôn luôn hữu thanh, nên nhờ đó đặc trưng của thanh điệu phần nào có thể biểu hiện nhưng rất hạn chế. Có thể nói rằng, trong mối quan hệ với các thành phần chiết đoạn của các âm tiết, thanh điệu bị sự chế định rõ ràng nhất của âm cuối. Vì vậy sự phân bố của thanh điệu trong âm tiết phụ thuộc vào loại hình kết thúc âm tiết.

Số lượng các thanh điệu xuất hiện trong những âm tiết kết thúc bằng phụ âm cuối vô thanh rất hạn chế. Ở các âm tiết này chỉ có thể có thanh sắc hoặc thanh nặng. Hai thanh này có đường nét âm điệu không đối hướng, hoặc đi lên (như thanh sắc) hoặc đi xuống (như thanh nặng), nên dễ nhận diện hơn trong những âm tiết có khuôn trường độ ngắn (nói đúng hơn là những âm tiết có trường độ giai đoạn thanh tính ngắn).

Sự phân bố của thanh điệu trong mối quan hệ với âm cuối có thể tóm tắt trong sơ đồ sau:

THANH ĐIỀU \ ÂM TIẾT	không dấu	huyền	ngã	hỏi	sắc	nặng
	1	2	3	4	5	6
khép	-	-	-	-	+	+
không khép	+	+	+	+	+	+

Thanh sắc và thanh nặng trong những âm tiết có âm cuối vô thanh có những đặc điểm riêng về độ dài và đường nét âm điệu khác với thanh sắc và thanh nặng trong các âm tiết còn lại (so sánh: *tá / tán* với *tát* và *ta / tạn* với *tạt*). Vì vậy, trước đây đã từng có quan niệm rằng những thanh điệu trong các âm tiết có âm cuối vô thanh là những thanh điệu đặc biệt, khác với 6 thanh còn lại. Và trong tiếng Việt được ghi một hệ thống 8 thanh điệu: *tan, tàn, tăn, tẩn, tán, tạn, tát, tạt*. Quan điểm này rất quen thuộc với từ chương học truyền thống. Ở đây thanh điệu được phân thành các nhóm  *bình, thượng, khứ, nhập* (thanh nhập là các thanh sắc, nặng trong âm tiết khép), và mỗi nhóm lại chia thành hai loại; *phù* (cao), *trầm* (thấp).

## BÀI TẬP

53. Nếu coi tiếng Việt có 8 thanh điệu thì số lượng phụ âm cuối của tiếng Việt sẽ bớt đi bao nhiêu phụ âm và thêm nét khu biệt gì cho thanh điệu?

### **2. Sự phân bố thanh điệu trong từ láy**

Từ láy là từ mà các thành tố kết hợp với nhau chủ yếu là theo quan hệ ngữ âm. Quan hệ này thể hiện ở hai mặt:

- Tương ứng về yếu tố siêu đoạn tính (thanh điệu)
- Tương ứng về yếu tố âm đoạn tính (phụ âm đầu, vần và các

yếu tố trong vần)

Số lượng các từ láy trong tiếng Việt rất lớn, có khoảng trên dưới 4.000 từ. Vì vậy, luật hài thanh trong các từ láy này đáng để chúng ta nghiên cứu.

Các thành tố của từ láy thường phải có thanh thuộc cùng một âm vực: hoặc thuộc âm vực cao (ngang, hỏi, sắc), hoặc thuộc âm vực thấp (huyền, ngã, nặng)<sup>27</sup>.

Ví dụ:

a. Cùng âm vực cao: *lừa thưa* (11), *lác đác* (55), *hỗn hển* (44), *chiêm chiếp* (15), *xấu xa* (51), *thơ thẩn* (14), *sờn sờ* (41), *xấn xổ* (54), *đổ đấn* (45).

b. Cùng âm vực thấp: *đề huề* (22), *bịn rịn* (66), *bẽn lẽn* (33), *chần chật* (26), *lạnh lùng* (62), *mạnh mẽ* (63), *chững chạc* (36), *mỹ miều* (32), *tầm tã* (23).

Các từ láy có nhiều kiểu loại nhỏ: láy toàn bộ (như *chuồn chuồn*, *bươm bướm*), láy bộ phận có thể là láy vần (như *lảm nhảm*, *co ro*) hay láy phụ âm đầu (như *lạnh lùng*, *đẹp đẽ*). Trong mỗi kiểu loại như vậy, luật hài thanh nói trên có đặc điểm riêng:

a. Trong các từ láy toàn bộ thì âm tiết đầu thường là một trong các thanh bằng (1, 2), còn âm tiết thứ hai thường là một trong các thanh trắc (3, 4, 5, 6) cùng âm vực với nó, ví dụ: *vò vố*, *mơn mớn*, *xam xám*, *lành lạnh*.

b. Trong các từ điệp vận, thường có xu hướng thống nhất các thanh điệu ở cả hai âm tiết. Theo thống kê của Nguyễn Thiện

---

<sup>27</sup> Trong tiếng Việt hiện đại, thanh ngã thuộc âm vực cao, thanh hỏi thuộc âm vực thấp. Tuy nhiên về mặt lịch sử, thanh hỏi trước kia thuộc âm vực cao, còn thanh ngã lại thuộc âm vực thấp (A. G. Haudricourt, 1954).

Giáp, có 81% số từ láy vẫn có thanh điệu hai âm tiết giống nhau hoàn toàn. Ví dụ: *bơ vợ, tù mù, lã chã, lổn nhổn, lổ nhổ, lợm khợm* (dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn, 1975). Trong một số trường hợp, sự kết hợp của thanh điệu trong từ láy không theo đúng luật hài thanh (như *khe khế, se sê*, hay *khít khịt, xộp xộp* v.v...). Có thể giải thích các hiện tượng này bằng sự thay đổi lịch sử của thanh ngã từ âm vực thấp lên âm vực cao, kéo theo sự thay đổi của thanh điệu khác kết hợp với nó (*sè sê - se sê, nhờ nhờ - nhờ nhờ*), hoặc do quan hệ với cơ chế láy ba (*khít khịt → khít khìn khịt, xộp xộp → xộp xồm xộp*).

c. Trong các từ láy phụ âm đầu, thanh điệu của hai âm tiết không bắt buộc phải giống nhau, chỉ cần hai thanh điệu ở hai âm tiết cùng âm vực là được, ví dụ: *làm lụng, sạch sẽ* v.v...

Như vậy sự phân bố thanh điệu trong các từ láy tiếng Việt tuân theo luật phù-trâm. Luật hài hoà thanh điệu này bị chế định rõ rệt trong kiểu láy vẫn do mối quan hệ chặt chẽ giữa vẫn và thanh điệu.

### BÀI TẬP

54. Hãy tìm luật hài thanh trong các dạng láy ba, láy tư sau đây:

a. Láy ba: *khít (khìn) khịt, dửng (dùng) dung, sạch (sành) sanh, cuống (cuông) cuồng, trơ (trờ) trờ*.

b. Láy tư: – *léch (tha) léch théch, hì (hà) hì hục, lênh (kha) lênh khênh, vất (vơ) vất vường*.

– (*bối hối*) *bồi hồi, làm nhảm (làm nhàm), lảng nhảng (lặng nặng), (loảng choảng) loảng choảng*.

– (*lơ*) *thơ (lẩn) thẩn, (lôm) nhôm (loàm) nhoàm, xơ (rơ) xác (rác)*.



### 3. Sự phân bố của thanh điệu trong từ điển và trên văn bản

#### 3.1. Sự phân bố của thanh điệu trong từ điển

Theo tài liệu thống kê của I. S. Bystrov và M. V. Gordina (1976) trên ba từ điển trong đó có một từ điển Hán-Việt, sự phân bố của các thanh điệu tiếng Việt xét theo qui luật về thống kê như sau: Thanh 1 (thanh bằng) là thanh phân bố rộng, luôn có tần số xuất hiện cao nhất (trung bình khoảng 23%) tổng số âm tiết xuất hiện trong từ điển. Thanh 3 (thanh ngã) phân bố rất hạn chế, tần số xuất hiện thấp nhất (trung bình 7%). Nếu chỉ xét trong các âm tiết không có âm cuối vô thanh, thì thang bậc phân bố của các thanh tiếng Việt chia làm 4 mức, theo sự giảm dần của tần số như sau:

- a) Thanh 1
- b) Thanh 2 và thanh 5
- c) Thanh 4 và thanh 6
- d) Thanh 3

Riêng trong vốn từ Hán-Việt, chúng ta thấy thang bậc này được sắp xếp theo trình tự: 1 → 5 → 6 → 4 → 2 → 3. Như vậy, các thanh trắc 5, 6, 4 có tần số trội hơn, và thanh 2 ít được sử dụng, mặc dù vẫn thường gặp hơn thanh 3.

Trong cả ba từ điển, số âm tiết có âm cuối vô thanh chiếm khoảng 18%, trong đó, số âm tiết có thanh 5 là 9,6%, còn lại là thanh 6. Như vậy, tần số xuất hiện của thanh 5 và thanh 6 trong âm tiết khép vẫn lớn hơn cả thanh 3. Trong số âm tiết mang thanh 5, tỉ lệ của âm tiết khép so với âm tiết không khép là 41%, còn trong số âm tiết mang thanh 6 tỉ lệ đó là 33%<sup>28</sup>.

---

<sup>28</sup> Những tỉ lệ phần trăm được dẫn ra trong phần này là giá trị trung bình do chúng tôi tự tính ra dựa trên tài liệu thống kê của I. S. Bystrov và M. V. Gordina.

## 3.2. Sự phân bố của thanh điệu trên văn bản

Sự phân bố này được xét trên các văn bản văn học (văn xuôi) và chính luận. Độ dài văn bản mỗi loại khoảng 16.000 âm tiết. Tần số sử dụng của các thanh điệu không giống nhau và ít nhiều tương ứng với tần số phân bố trong từ điển, nhưng có một số chênh lệch nhỏ:

– Thanh 1 vẫn là thanh thường gặp nhất cả trong hai loại văn bản, nhưng trong văn bản văn học tần số xuất hiện lớn hơn (29%).

– Tiếp theo thanh 1 là thanh 2. Thanh này cũng có tần số xuất hiện lớn trong văn bản văn học, và tỉ lệ chênh lệch với văn bản chính luận khá rõ. Nếu so với tần số xuất hiện trong từ điển (khoảng 14%) thì tần số sử dụng của thanh 2 trong văn bản có chênh lệch rõ rệt (21%). Các âm tiết không có âm cuối vô thanh mang thanh 5 cũng thường xuất hiện trong văn bản văn học.

Ngược lại, thanh 4 và các thanh 5, 6 trong âm tiết khép (có âm cuối vô thanh) được sử dụng trong văn bản chính luận nhiều hơn. Nếu như trong văn bản văn học, tỉ lệ các âm tiết khép mang thanh 5 với các âm tiết không khép có cùng thanh điệu ấy là 38%, thì trong văn bản chính luận là 70%. Thanh 3 cũng được sử dụng trong văn bản chính luận nhiều hơn văn bản văn học. Có các hiện tượng trên là do trong văn bản chính luận thường sử dụng các từ kèm *những, các, sẽ, đã* v.v... và các từ Hán Việt.

## BÀI TẬP

55. Tìm một bài thơ lục bát và một bài thơ 7 chữ có cùng độ dài văn bản. Hãy nhận xét:

a. Tần số xuất hiện của các thanh điệu trong hai bài thơ trên

có gì khác nhau?

b. Tần số của các thanh điệu trong âm tiết tham gia hiệp vần của hai bài thơ đó có đặc điểm gì?

56. Trong hai khổ thơ 7 chữ và 5 chữ sau, hãy nhận xét về đặc điểm phân bố của các thanh bằng và thanh trắc ở các âm tiết cuối cùng của mỗi nhịp trong câu thơ (có gạch dưới).

– Thơ 7 chữ:      Miền Nam đó / ngọn đèn / mặt biển  
Giữa đêm đông / đỏ lửa / đưa đường  
Hãy nhằm hướng / phương đông / mà tiến  
Hỡi những con tàu / trên các / đại dương  
(Tố Hữu – *Có thể nào yên* )

– Thơ 5 chữ:      Con chim non / rũ cánh  
Đi tìm tổ / bờ vờ  
Quanh néo rừng / hiu quạnh  
Lướt thướt / dưới dòng mưa  
(Tố Hữu – *Mồ côi* )

57. Hãy tìm qui luật sử dụng thanh điệu bằng và trắc trong một số bài thơ văn xuôi của Chế Lan Viên.

## **Chương VI: TRỌNG ÂM VÀ NGỮ ĐIỀU**

Các phương tiện ngôn điệu như thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu thường quan hệ với một đơn vị độc lập trong hệ thống ngôn ngữ. Đơn vị đó bao giờ cũng lớn hơn âm vị, đó là âm tiết, từ, ngữ đoạn và câu. Có thể ví các đơn vị này như tầng nền, còn các hiện tượng ngôn điệu như lớp keo dẻo cố kết chúng lại với nhau. Lớp keo này có thể bóc ra để gắn với tầng nền khác, cũng như các phương tiện ngôn điệu không có quan hệ một đối một với từng đơn vị cơ sở, mà có thể gắn với những đơn vị cơ sở khác nhau trong cùng một loại. Ví dụ: thanh sắc có thể gặp ở những âm tiết khác nhau, *má, mái, mát* v.v... và ngược lại một âm tiết có thành phần âm tố giống nhau cũng có thể được phát âm với nhiều giọng khác nhau: *ma, mà, má, mǎ, mả, mạ*.

Thanh điệu đã được đề cập đến như một âm vị siêu đoạn tính và như một thành tố không thể thiếu được trong âm tiết (xem chương V: *Thanh điệu*). Trong chương này, chúng tôi chỉ bàn đến vấn đề trọng âm và ngữ điệu.

### **I. Trọng âm**

#### ***1. Khái niệm trọng âm và các kiểu trọng âm***

Trọng âm là sự nêu bật một số đơn vị nào đó so với những đơn vị khác trong chuỗi lời nói. *Trọng âm câu* nêu bật một từ trong câu, còn *trọng âm từ* nêu bật một âm tiết trong từ.

Phương tiện để nêu bật đơn vị có trọng âm khác nhau trong các ngôn ngữ có thể là độ cao, độ mạnh, độ dài của âm tiết hoặc sự phát âm rõ ràng các nguyên âm, phụ âm và các yếu tố khác cấu thành âm tiết. Ví dụ tiếng Nhật là một ngôn ngữ sử dụng độ cao; trong từ *yama* (núi), âm tiết thứ hai cao hơn âm tiết

thứ nhất và đó cũng là âm tiết có trọng âm (N.A. Spesnev, 1980). Kiểu trọng âm sử dụng độ cao này được gọi là *trọng âm nhạc*. Một số ngôn ngữ khác nêu bật âm tiết có trọng âm bằng độ mạnh. Đó là *trọng âm lực*. Còn nếu một âm tiết có trọng âm được nêu bật bằng độ dài của nó, ta có kiểu *trọng âm lượng*.

Thông thường, đơn vị có trọng âm trong một ngôn ngữ vừa mạnh hơn, vừa dài hơn và cao hơn (hoặc thấp hơn) đơn vị không có trọng âm. Ví dụ, trong tiếng Đức và tiếng Pháp, âm tiết có trọng âm khác với âm tiết không có trọng âm về độ mạnh và độ cao. Trong tiếng Nga, độ dài đóng vai trò quan trọng hơn các yếu tố khác.

Các ngôn ngữ không chỉ khác nhau về các kiểu trọng âm mà còn khác nhau về vị trí phân bố của nó. Ví dụ, trong tiếng Tiệp, trọng âm bao giờ cũng rơi vào âm tiết đầu tiên của từ, còn trong tiếng Ba Lan, trọng âm ở âm tiết gần cuối. Loại trọng âm như vậy gọi là *trọng âm cố định*. Còn trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức v.v... trọng âm có thể rơi vào một âm tiết bất kỳ nào (ở đầu, ở giữa hay cuối từ). Đó là *trọng âm tự do* (hay nhiều vị trí). Đôi khi cùng một từ ấy nhưng trọng âm có thể chuyển vị trí từ âm tiết này sang âm tiết khác khi từ thay đổi hình thái. Ví dụ: *ruká* – *rúki* trong tiếng Nga, hoặc *philology* – *philological* trong tiếng Anh. Loại trọng âm như thế gọi là *trọng âm di động* v.v...

## **2. Sự khác biệt giữa thanh điệu và trọng âm từ**

a. *Thanh điệu là đặc trưng ngôn điệu của âm tiết, còn trọng âm là đặc trưng ngôn điệu của từ.*

Trong những ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Việt, tiếng Trung Quốc, tiếng Thái, tiếng Miến Điện v.v... âm tiết không thể tồn tại bên ngoài thanh điệu. Không có thanh điệu, không tạo nên diện mạo chung của âm tiết. Trong các ngôn ngữ phi

âm tiết tính, như tiếng Nga, tiếng Anh v.v... mỗi từ có một trọng âm. Trọng âm thống nhất các âm tố, tạo nên diện mạo của từ. Nếu từ có nhiều hơn một âm tiết thì âm tiết có trọng âm liên kết với âm tiết không có trọng âm tạo thành một đơn vị thống nhất.

b. Đặc trưng thứ hai phân biệt trọng âm từ và thanh điệu là, *nếu ta biết vị trí của trọng âm (hoặc kiểu trọng âm) thì ta có thể nói trước được đặc điểm về đường nét ngôn điệu của từ*. Ví dụ, trong tiếng Nga, nếu có một từ ba âm tiết và biết âm tiết thứ hai có trọng âm thì ta có thể đoán trước được đặc điểm về cường độ, trường độ, thuộc tính của nguyên âm sẽ phân bố thế nào trong từ ở âm tiết có trọng âm, trước trọng âm và sau trọng âm.

Còn trái lại, đối với các ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt, nếu biết thanh điệu của âm tiết thứ hai trong một tổ hợp song tiết nào đó, thì ta khó lòng nói chính xác âm tiết đi trước nó mang thanh điệu gì.

c. Về mặt chức năng, ngoài vai trò *cấu tạo diện mạo chung của âm tiết*, thanh điệu còn có chức năng *khu biệt nghĩa hình vị hay từ*. Điều này dễ hiểu vì thanh điệu là đặc trưng của *hình tiết* là đơn vị cơ sở của ngôn ngữ âm tiết tính. Trong các ngôn ngữ này, số lượng hình tiết không nhiều. Vì vậy để cấu tạo những tín hiệu phức tạp cần phải hoặc kéo dài chuỗi âm tiết, hoặc phải bổ sung số lượng âm tiết bằng cách thêm vào những đặc trưng ngôn điệu, siêu đoạn như thanh điệu. Trong tiếng Việt, nhờ thanh điệu, ta có thể nhân lên sáu lần số lượng âm tiết khu biệt nghĩa. Ví dụ: *ta, tá, tà, tả, tã, tạ*.

Còn đối với trọng âm, chức năng khu biệt nghĩa từ không phải là chủ yếu. Chức năng chính của trọng âm có lẽ là *chức năng tạo đỉnh* (liên kết các âm tiết trong từ xung quanh âm tiết có trọng âm lại thành một chính thể ngữ âm, hoặc nêu bật một

đơn vị nào đó trong câu) và *chức năng phân giới từ*. Chức năng khu biệt của trọng âm được xác định bởi khả năng phân biệt từ theo vị trí trọng âm (nếu trọng âm nhiều vị trí), phân biệt hình thái từ (nếu là trọng âm di động) v.v...(Kasevich,1983).

### **3. Trọng âm trong tiếng Việt**

Trong sự mô tả truyền thống từ trước đến nay thì các ngôn ngữ có trọng âm từ thường không có thanh điệu. Còn trong các ngôn ngữ âm tiết tính có thanh điệu, thì có trọng âm từ hay không? Trọng âm từ và trọng âm câu tiếng Việt - một ngôn ngữ âm tiết tính - được thể hiện cụ thể như thế nào? Đó là những vấn đề cần nghiên cứu.

Haudricourt (A. G. Haudricourt & C. Hagege, 1978) có nhận xét rằng "không nên nói về trọng âm trong ý nghĩa nghiêm ngặt của từ này khi áp dụng vào những ngôn ngữ đơn tiết".

Trọng âm trong tiếng Việt chưa được nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên, trong một số công trình nghiên cứu, người ta đã đề cập đến vấn đề này. Đó là những gợi ý rất hay mặc dù chúng cần được chứng minh bằng nhiều tư liệu hơn và bằng các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm.

L. Thompson, trong *Âm vị học tiếng Sài Gòn* (1959) và trong *Ngữ pháp tiếng Việt* (1965), cho rằng có bốn mức trọng âm trong tiếng Việt: nhấn mạnh (emphatic), nặng (heavy), trung bình (medium) và yếu (weak).

Aurélia Trần, trong luận án tiến sĩ của mình về *Trọng âm, thanh điệu và ngữ điệu trong tiếng miền Nam Việt Nam* (bảo vệ tại trường Đại học Quốc gia Úc) đã vạch ra 4 mức của trọng âm tiếng Việt. Đó là nhấn mạnh (emphatic), mạnh (strong), yếu (weak) và rất yếu (extra weak).

Nguyễn Đăng Liêm trong *Phát âm tiếng Việt* (1970), với mục

đích tiện dụng cho việc thực hành, đã chia ra hai mức trọng âm trong tiếng Việt. Theo ông, trọng âm mạnh có thể là một trọng âm cú pháp. Ông cho rằng, sự định vị của trọng âm yếu và trọng âm mạnh trong những ngữ đoạn với chỗ ngừng trong tiếng Việt tạo thành cơ sở cho các mô hình tiết điệu trong ngôn ngữ. Những mô hình này có những đặc tính như sau:

1. Chức năng cú pháp của các âm tiết quyết định mô hình trọng âm trong ngữ đoạn, có nghĩa là các âm tiết là các danh từ, các động từ, các trạng từ và các tính từ thì có thể có trọng âm, trong khi các âm tiết lặp lại, các âm tiết là các giới từ, các tiểu từ v.v... thì không có trọng âm.

2. Đó là sự lựa chọn trọng âm yếu và trọng âm mạnh. Như vậy, có hai mô hình tiết điệu:

a. Mô hình tiết điệu bắt đầu với trọng âm yếu,

b. Mô hình tiết điệu bắt đầu với trọng âm mạnh.

Theo Nguyễn Đăng Liêm, trong mỗi ngữ đoạn (ông gọi là pause group) có ít nhất một trọng âm. Âm tiết có trọng âm cú pháp thường mạnh hơn các âm tiết trọng âm thông thường khác trong ngữ đoạn. Những âm tiết mang trọng âm cú pháp thường truyền đạt thông tin mới trong ngữ đoạn và thường là một danh từ, động từ, hoặc là tính từ.

Các tác giả người Nga như Gordina (1960), Gordin và Bystrov (1961) cho rằng trọng âm trong tiếng Việt được xác định như mức đầy đủ của sự hiện thực hóa thanh điệu. Các âm tiết có trọng âm thể hiện đầy đủ các đặc trưng của thanh điệu, còn các âm tiết không có trọng âm thường thể hiện không đầy đủ.

Giáo sư Cao Xuân Hạo, trong bài viết *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt* cho rằng sự đối lập về trọng âm trong tiếng Việt được thể hiện nhờ sự tương phản giữa các



âm tiết kế tiếp nhau về độ dài, độ mạnh và tính trọn vẹn về đường nét thanh điệu. Dựa vào những tài liệu thực nghiệm của các tác giả đi trước như Nguyễn Hàm Dương, M.V. Gordina ... ông cho rằng, một tiếng có trọng âm dài hơn một tiếng không có trọng âm từ 1,5 đến 4 lần, mạnh hơn từ hai đến ba lần và có một đường nét thanh điệu trọn vẹn hơn hẳn. Theo ông, mỗi câu nói đều mang một hay nhiều trọng âm, mỗi trọng âm đánh dấu một ngữ đoạn và nó được đặt vào tiếng (âm tiết) cuối cùng hay duy nhất của mỗi ngữ đoạn. Ở đây, ngữ đoạn được hiểu là đơn vị mang trọng âm và có thể trùng với một đơn vị mang chức năng ngữ pháp của câu.

Như vậy, trọng âm có thể cùng tồn tại với thanh điệu trong các ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Việt, nhưng không điển hình và có nội dung không hoàn toàn giống với khái niệm *trọng âm* trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính.

Tính chất và kiểu loại trọng âm có lẽ phụ thuộc vào sự phân cấp trong xu hướng và khả năng đơn lập hóa của các ngôn ngữ. Ở những ngôn ngữ có mức đơn lập hóa hoàn toàn các âm tiết, âm tiết trùng với hình vị và trùng với từ đơn như tiếng Việt, thì có thể có khả năng tồn tại trọng âm cú pháp (trọng âm câu, hay trọng âm ngữ đoạn, trọng âm lô-gic v.v...). Còn những ngôn ngữ có mức độ đơn lập hóa thấp, hay đang bắt đầu từ bỏ tình trạng đơn lập hóa các âm tiết, chuyển dần sang từ đa tiết và cơ cấu phi âm tiết tính, thì có khả năng xuất hiện cả trọng âm từ. Bởi vì khi kéo dài hình tiết thành từ, thì tất yếu xuất hiện nhu cầu thống nhất các âm tiết trong từ, một số âm tiết sẽ bị nhược hóa

và âm tiết có trọng âm sẽ được tách ra<sup>29</sup>.

### 3.1. Trọng âm trong câu tiếng Việt

Theo Gs. Cao Xuân Hạo, mỗi câu tiếng Việt đều mang một hay nhiều trọng âm, mỗi trọng âm đánh dấu một ngữ đoạn (syntagme). Trọng âm được đặt vào âm tiết cuối cùng hay duy nhất của ngữ đoạn. Như vậy, trọng âm có chức năng *phân giới* giữa từng ngữ đoạn với ngữ đoạn kế tiếp nhau trong câu. Ví dụ :

- (1) Lan // đi mua cá // mí lại khế // về nấu canh //
- [ 1    0   0   1        0   0   1        0   0   1 ]

Trong câu ví dụ trên, âm tiết tương ứng với số 1 là âm tiết có trọng âm; âm tiết này luôn đứng ở cuối ngữ đoạn.

Nếu một câu hoặc ngữ đoạn có ngữ khí từ (hay tiểu từ tình thái) ở cuối thì câu hoặc ngữ đoạn đó sẽ được kết thúc bằng một khinh âm. Ví dụ câu kết thúc bằng *nhé*, *không* (ngữ khí từ nghi vấn), *đâu* (ngữ khí từ nhấn mạnh ý phủ định)...thì không có trọng âm ở cuối. Còn những câu kết thúc bằng những từ có mang chức năng cú pháp thì có trọng âm ở cuối. Nhờ vậy, ta có thể phân biệt một ngữ khí từ với thực từ đồng âm với nó, chẳng hạn như phân biệt *không* là ngữ khí từ nghi vấn với *không* là phó từ phủ định; phân biệt *đâu* là ngữ khí từ nhấn mạnh ý phủ định với *đâu* là phó từ nghi vấn phiếm định. Ví dụ:

---

<sup>29</sup> Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tiếng Trung Quốc phổ thông có trọng âm từ (N.A. Spesnev, 1958, 1980; T. P. Zadoenko, 1966 v.v...). E. Pike tìm thấy trọng âm từ trong 9 ngôn ngữ có thanh điệu, gồm 7 ngôn ngữ da đỏ và 2 ngôn ngữ Polynesia (Papua Tân Ghinê) /E. Pike, *Word Stress and Sentence Stress in Various Tone Languages*, Proceedings of the 9<sup>th</sup> International Congress of Phonetic Sciences, Vol.2, Copenhagen, 1979, tr.410 (Dẫn theo V. B. Kasevich, 1983, tr.177).

## Chương VI: Trọng âm và ngữ điệu

(2) Tôi về nhé. [ 010 ] ss. Tôi về nhà. [ 001 ]

(3) Có đi không? [ 010 ] ss. Đi hay không? [ 101 ]

(4) Tôi không đi đâu. [ 0010 ]

ss. Tôi không đi đâu (cả). [ 0 0 01(0) ]

Tương tự như vậy, có thể phân biệt một số hư từ (không có trọng âm) với những thực từ vốn là gốc phát sinh của hư từ này hoặc ngẫu nhiên đồng âm với nó (có trọng âm). Ví dụ, phân biệt giữa *cho* (hư từ) và *cho* (động từ):

(5) a. Lấy tiền *cho* bạn. (= lấy tiền dùm bạn)

[ 0 1 0 1 ]

b. Lấy tiền *cho* bạn. (= lấy tiền để biếu bạn)

[ 0 1 1 1 ]

Trong số những hư từ có thể phân biệt với thực từ đồng âm theo tiêu chí trọng âm, theo Cao Xuân Hạo, có thể kể thêm:

- ở, đi, về, qua, lên, xuống, ra, vào, sang
- làm, thành (giới từ/vị từ)
- của, bên, trên, dưới, trong, ngoài (giới từ/danh từ hay vị từ)
- chỉ, là, với, và, thì ...

### **3.2. Trọng âm trong các tổ hợp gồm hai tiếng thực từ**

Từ trước đến nay, các nhà ngôn ngữ học thường nghiên cứu các tổ hợp song tiết về mặt cấu tạo, về mối quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa các tiếng trên văn bản mà ít chú ý đến sự phân biệt tinh tế về trọng âm. Cao Xuân Hạo đã phát hiện ra quy luật sử dụng khinh âm và trọng âm trong các tổ hợp song tiết tương quan với mối quan hệ phức tạp và đa dạng về mặt ngữ pháp giữa các tiếng. Sau đây là một số sự kiện tiêu biểu:

\* *Trọng âm trong kết cấu chủ-vị (hay đề - thuyết) gồm hai tiếng:*

Một tổ hợp hai tiếng gồm có một chủ ngữ và một vị ngữ có mô hình trọng âm [ 11 ] nếu chủ ngữ là danh từ, và có mô hình trọng âm [ 01 ] nếu chủ ngữ là đại từ nhân xưng. Ví dụ:

(6) a. *Ngựa ăn. Chủ đánh.* (cùng mẫu trọng âm [ 11 ])

b. *Nó ăn. Tao đánh.* (cùng mẫu trọng âm [ 01 ])

Đặc điểm này cung cấp một tiêu chí hình thức để phân biệt danh từ với đại từ, đặc biệt là trong những trường hợp mà tiếng được dùng làm đại từ vốn là danh từ chỉ quan hệ thân thuộc hay ngôi thứ như: *bố, mẹ, con, anh, chị, em, ông, bác, chú, thím, cô, dì, cậu, mợ, cháu, tôi, tớ, thầy, bạn, họ* v.v...

\* *Trọng âm trong các tổ hợp đẳng lập:*

Một tổ hợp đẳng lập gồm hai tiếng (cùng từ loại), bất kể từ loại chung và cú pháp của nó là gì, bao giờ cũng có mô hình trọng âm [ 11 ]. Chẳng hạn:

*Sách vở, áo xống, nhà cửa, gà què, xe cộ*

*Ăn uống, ngủ ngáy, hỏi han, làm ăn*

*Vui sướng, hăng say, lạnh nhạt, khổ sở*

Sự kiện này cung cấp một tiêu chí hình thức để phân biệt tổ hợp đẳng lập với tổ hợp chính phụ trong đó có hai yếu tố cùng từ loại, vốn có mô hình trọng âm [ 01 ]. So sánh:

(7) a. *nhà cửa* [ 11 ] và *nhà máy* [ 01 ]

b. *làm ăn* [ 11 ] và *làm vỡ* [ 01 ]

c. *lạnh nhạt* [ 11 ] và *lạnh ngắt* [ 01 ]

Trong các kết cấu song tiết khác như kiểu *vị từ - bổ ngữ*,

*danh từ - định ngữ ... cũng có những qui luật về trọng âm riêng (Cụ thể hơn, xin xem Cao Xuân Hạo, *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt*).*

## **II. Ngữ điệu**

### **1. Những nhận xét chung**

Trong chuỗi lời nói, mỗi câu thường được thể hiện như một chỉnh thể toàn vẹn về ngữ âm, được tách ra giữa hai chỗ ngừng giọng. Hình thức ngữ âm của câu được gọi là *ngữ điệu câu*.

Trong ngữ điệu, cần phân biệt hai mặt:

– *Ngữ điệu giao tiếp*: là ngữ điệu thể hiện những kiểu câu khác nhau như câu kể, câu hỏi, câu cảm thán, câu cầu khiến đồng thời biểu hiện mối quan hệ giữa các câu với nhau, thông báo câu đã kết thúc chưa, hay phân chia câu thành các bộ phận nhỏ hơn ( như các ngữ đoạn) v.v...

– *Ngữ điệu tình thái*: là ngữ điệu biểu hiện một sắc thái tình cảm nào đấy, phù hợp với trạng thái cảm xúc của người nói (vui, buồn, giận, âu yếm, mỉa mai v.v...)

Ngữ điệu tình thái không nhất thiết phải liên quan đến nội dung ý nghĩa của câu. Cùng một câu, một ý nghĩa, nhưng câu ấy có thể được thông báo với nhiều sắc thái cảm xúc khác nhau. Ngữ điệu tình thái phản ánh mối quan hệ (thái độ, sự đánh giá) của người nói đối với nội dung thông báo trong quá trình giao tiếp. Cách biểu hiện cảm xúc thông qua ngữ điệu có sắc thái riêng ở mỗi ngôn ngữ. Vì vậy, nhiều khi chúng ta không hiểu đúng sắc thái tình cảm trong lời nói của một ngoại ngữ.

Ngữ điệu tình thái hiện nay đang được các nhà nghiên cứu

chú ý. Nhưng việc nghiên cứu ngữ điệu tình thái gặp khó khăn không nhỏ vì không có một sự phân loại “các tình thái” (hay cảm xúc) một cách nghiêm nhặt và nhất quán.

Ngữ điệu giao tiếp có liên quan đến cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ. Các phương tiện ngữ điệu có quan hệ với các phương tiện ngữ pháp. Mối quan hệ này, theo quan điểm của A. M. Peskovski (trong bài báo *Ngữ điệu và ngữ pháp* (1959)) trước tiên dựa trên *nguyên tắc thay thế*, tức là “ý nghĩa ngữ pháp thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp càng rõ, thì sự biểu hiện bằng ngữ điệu của nó càng yếu”. Ví dụ, trong tiếng Việt, các kiểu câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán được biểu hiện bằng những từ chỉ sự hoài nghi, chỉ ý cầu khiến hay bày tỏ cảm xúc. Vì vậy, sự biểu hiện bằng ngữ điệu trong các kiểu câu trên không rõ ràng.

Cần chú ý rằng, trong đa số trường hợp, các phương tiện ngữ điệu có *tính chất tự do và linh động*, tức là những đặc trưng ngữ điệu không bao giờ có mối quan hệ không thể tách rời với một đặc trưng ngữ pháp đơn trị nào đó. Vì vậy, không nên tìm kiếm mối quan hệ một đối một giữa một cấu trúc ngữ pháp cụ thể và hình thức ngữ điệu của câu. Ví dụ, đối với các ngôn ngữ Ấn Âu, ngữ điệu đi lên thường biểu thị câu chưa kết thúc, hoặc biểu thị sự nghi vấn (trong câu hỏi không có từ để hỏi).

### **2. Những thành tố của ngữ điệu**

Ngữ điệu gồm các thành tố sau đây: âm điệu, cường độ, độ dài (hay tốc độ lời nói), chỗ ngừng và âm sắc giọng nói. Những thành tố này có quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành hình thức ngữ âm của câu.

### **2.1. Âm điệu**

Âm điệu là yếu tố quan trọng nhất của ngữ điệu: đó là sự thay đổi cao độ thanh cơ bản của giọng nói. Một thời gian dài trước đây, người ta đồng nhất ngữ điệu với âm điệu. Chỉ vài chục năm gần đây vai trò của các thành tố khác mới được chú ý đến.

Âm điệu có thể thực hiện những chức năng khác nhau. Âm điệu, cùng với chỗ ngừng, làm phương tiện phân đoạn lời nói. Ranh giới giữa hai ngữ đoạn thường được đánh dấu bởi sự chuyển đổi của âm điệu, sự chuyển tiếp của giọng từ cao xuống thấp, hay từ thấp lên cao v.v... Âm điệu còn là phương tiện nối liền các phần khác nhau của câu.

Để phân biệt các kiểu câu theo mục đích phát ngôn (câu hỏi, câu kể, câu cầu khiến, cảm thán v.v...) trước tiên phải dựa vào âm điệu. Vì ý nghĩa quan trọng của nó, nên trong các sách giáo khoa (đặc biệt là sách dạy ngoại ngữ) và trong các công trình nghiên cứu lý thuyết, người ta thường trình bày ngữ điệu dưới dạng những sơ đồ biến đổi độ cao.

### **2.2. Cường độ**

Chức năng cơ bản của cường độ là làm nổi bật một bộ phận nào đó trong câu, thể hiện qua kiểu loại trọng âm (trọng âm câu hay ngữ đoạn, trọng âm lô-gic v.v...).

### **2.3. Độ dài**

Được hiểu là tốc độ phát âm. Tốc độ phát âm được qui định bởi đặc điểm cá nhân của người nói và cũng phụ thuộc vào phong cách và hoàn cảnh phát âm (ví dụ, giảng bài thường có tốc độ chậm hơn lời nói bình thường). Tốc độ của lời nói còn phụ thuộc vào nội dung câu nói. Các từ có ý nghĩa và có chức



nặng quan trọng thì nói chậm hơn các hư từ v.v...

### **2.4. Chỗ ngừng**

Được hiểu là chỗ lặng về âm học và chỗ ngừng về cấu âm. Đôi khi không có hai đặc điểm trên nhưng người nghe cảm nhận có chỗ ngừng, đó là chỗ ngừng tâm lý.

Chức năng của chỗ ngừng là tạo nên ranh giới giữa các phần khác nhau của câu, tách đơn vị ngữ pháp này với đơn vị ngữ pháp khác và thể hiện mối quan hệ giữa chúng. Chỗ ngừng có thể truyền đạt những sắc thái tình cảm. Sự im lặng có tác dụng truyền cảm, đó chính là sự ngắt giọng tâm lý. Nó có vị trí đáng kể trong việc đọc, kể chuyện văn học và diễn xuất v.v...

### **2.5. Âm sắc**

Được hiểu là chất lượng của giọng, thể hiện qua mối quan hệ phức tạp giữa tần số âm cơ bản và các thượng âm, độ vang, độ rõ của giọng v.v...

Âm sắc dùng để thể hiện mặt tình thái của ngữ điệu. Tất cả những sắc thái tình cảm của con người thể hiện qua giọng nói nhờ âm điệu, nhờ sự nhấn mạnh, sự kéo dài hay ngừng giọng, nhưng âm sắc lời nói có một vai trò đặc biệt. Khi nói: "Cô ta nói điều đó với giọng giận giữ" hay "với giọng sợ hãi", "giọng nũng nịu" tức là chú ý đến âm sắc của giọng nói.

Như vậy, những tình cảm của chúng ta không chỉ thể hiện bằng lời, mà được thể hiện rất nhiều qua ngữ điệu.

## **3. Ngữ điệu trong tiếng Việt**

Trong tiếng Việt, sự thay đổi cao độ thanh cơ bản (tức âm điệu) được sử dụng để khu biệt nghĩa các hình -tiết. Vì vậy, việc sử dụng các đặc điểm thanh tính để thể hiện các thông tin ngôn

ngữ học ở bình diện câu phải đảm bảo sao cho không thay đổi thanh điệu của hình-tiết (hoặc từ đơn) tham gia cấu tạo câu. Sự chế định của thanh điệu làm cho sự biểu hiện của các phương tiện ngữ điệu (đặc biệt là âm điệu) kém hiệu quả, và trong nhiều trường hợp, phương tiện ngữ điệu được thay thế bằng phương tiện từ vựng. Ví dụ, so sánh ngữ điệu câu hỏi và câu kể trong tiếng Việt rất khó khăn. Vì theo luật ngữ pháp chuẩn, câu hỏi nhất thiết phải có từ hỏi hoặc các từ đệm v.v... Mặc dù vậy, các nhà nghiên cứu vẫn nhận thấy sự khác biệt về ngữ điệu giữa các kiểu câu này, tuy không rõ rệt như trong ngôn ngữ Ấn Âu. Sự tồn tại của thanh điệu không loại trừ ngữ điệu.

Như chúng ta đã biết, trong tiếng Việt, mỗi âm tiết được phát âm với một thanh điệu nhất định. Vì vậy, độ cao và đường nét âm điệu của câu phụ thuộc vào thanh điệu của từng âm tiết trong từ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là câu nói tiếng Việt không biểu hiện sắc thái tình cảm và người Việt không thể phân biệt các câu theo mục đích phát ngôn. Một câu hỏi đặt ra là: có những sự khác biệt nào về ngữ âm giúp ta phân biệt được các sắc thái tình cảm khác nhau và phân biệt giữa câu nghi vấn và câu tường thuật và các loại câu khác? Sự khác biệt này rõ ràng có thực trong sự cảm nhận của chúng ta. Trong phần này chúng tôi xin giới thiệu một số kết quả nghiên cứu của những người đi trước về những vấn đề trên.

### *3.1. Đặc tính ngữ điệu của câu nghi vấn và câu kể*

M. V. Gordina (1984) cho rằng việc so sánh các câu hỏi và câu tường thuật (hay câu kể) về mặt ngữ điệu rất khó vì trong câu hỏi của tiếng Việt luôn luôn có các từ nghi vấn như: *ai, đâu, gì, như thế nào, bao giờ* v.v... nhưng nói chung, các từ nghi vấn trong tiếng Việt thường đặt ở cuối câu hỏi. Vì vậy, trong cùng những câu được tạo thành câu tường thuật hoặc câu hỏi, từ

trong câu khẳng định đứng ở cuối, tức là đứng ở ranh giới của ngữ đoạn, còn trong câu hỏi thì đứng ở trước từ cuối (trước từ nghi vấn), có nghĩa là những từ này đứng ở giữa ngữ đoạn, và ở vị trí này, đặc trưng thanh điệu của từ thường bị biến đổi. (Xin xem phần *Thanh điệu*).

Nhưng trong lời nói, câu hỏi có thể không có từ nghi vấn. Mặc dù chúng được coi là không chuẩn, nhưng chính chúng lại cho ta một bằng chứng rõ ràng về sự khác nhau của ngữ điệu trong việc tạo thành hình thức ngữ âm của câu hỏi và câu tường thuật. Vì vậy, ở đây chúng ta có thể so sánh hai loại câu này trong hình thức thuần túy của nó. Như vậy, khi nghiên cứu đặc trưng ngữ điệu của câu kể và câu hỏi, bên cạnh sự tồn tại của những câu hỏi có các từ nghi vấn, còn có những câu hỏi mà tính chất nghi vấn được thể hiện bằng các đặc trưng về ngữ điệu.

Khi so sánh các câu hỏi và câu kể, M. V. Gordina nhận thấy rằng đường nét thanh điệu của các từ ở vị trí mạnh và ở trước các từ nghi vấn tương đối ổn định, nói chung giống với khi phát âm ở vị trí đơn lập. Như vậy, trong câu nghi vấn và câu tường thuật đều không có loại ngữ điệu kết thúc câu như trong một số ngôn ngữ khác như tiếng Anh hay tiếng Nga. Trong khi đó, đặc tính thanh điệu của câu nghi vấn và câu tường thuật có những tương ứng nhất định và có thể nhận thấy được: thanh điệu các từ trong câu nghi vấn, trong đa số trường hợp, có âm vực cao hơn thanh điệu các từ trong câu tường thuật. Sự khác nhau về âm vực này liên quan tới các thanh bằng (thanh không và thanh huyền), cũng như các thanh đi lên, đi xuống và các thanh có đường nét phức tạp khác. Mức độ dao động về âm vực có thể nhiều ít khác nhau nhưng không quá một quãng bốn (hai cung rưỡi). Sự khác nhau này biểu hiện rõ hơn ở những câu ngắn. Không chỉ những từ mang trọng âm câu mới được phát âm ở âm

vực cao hơn mà kể cả những từ khác trong câu hỏi cũng được phát âm như vậy. Sự khác nhau về độ cao nói chung của câu tường thuật và câu hỏi được đặc biệt thể hiện rõ khi câu hỏi không có từ nghi vấn. Ngoài ra, thanh điệu của những từ mang trọng âm trong câu thường có cường độ mạnh hơn.

Như vậy, có thể nói rằng, ngữ điệu của tiếng Việt – trong câu kể và câu hỏi – có mối quan hệ xác định với đặc tính của thanh điệu.

Trong câu kể, với âm vực thấp hơn, những yếu tố thuộc âm điệu thấp của thanh được nhấn mạnh: âm điệu đi xuống của thanh huyền (thanh 2), phần đi xuống của thanh hỏi (thanh 4), sự hạ giọng rất sâu của thanh nặng (thanh 6). Ngược lại, trong câu hỏi, các yếu tố thuộc âm điệu cao được nhấn mạnh như: phần đi lên của thanh ngã (thanh 3) và thanh hỏi (thanh 4), phần lên giọng của thanh sắc (thanh 5). Đặc tính của thanh điệu bị biến đổi tương ứng tùy theo mỗi thanh ở trong câu hỏi hay câu tường thuật.

Thompson cũng đã chỉ ra âm vực cao hơn của thanh và khẳng định phần đi lên của đường nét âm điệu đối với câu hỏi. Ông nhận xét rằng có thể có sự nâng cao của âm vực của toàn bộ câu hỏi nói chung (Thompson, 1965, tr. 44 ; 109).

Do đó, đối với tiếng Việt, có thể nói rằng những biến thể của thanh điệu không chỉ phụ thuộc vào vị trí của từ trong câu mà còn phụ thuộc vào các kiểu câu khác nhau. Trong những kiểu câu khác nhau về mục đích phát ngôn, các đặc trưng của thanh điệu có thể bị biến đổi hoặc được nhấn mạnh hay nhược hoá ở mức độ nhiều hay ít. Trong khi đó, sự đối lập các thanh luôn luôn được giữ lại.

Đặc tính ngữ điệu của câu tiếng Việt nói chung được biểu hiện thông qua những đặc tính của thanh điệu. Trong tiếng

Trung quốc, một ngôn ngữ có thanh điệu, chúng ta cũng thấy những hiện tượng tương tự như vậy. Theo kết quả nghiên cứu của Rumiansev (1963, 1972) và của Galenovich Grigorova, âm vực, cường độ và đường nét âm điệu của thanh điệu thay đổi phụ thuộc vào ngữ điệu của câu.

Như vậy, sự nghiên cứu ngữ điệu trên tài liệu tiếng Việt và tiếng phổ thông Trung Quốc cho thấy rằng, các loại câu phân loại theo mục đích phát ngôn thường phân biệt nhau về âm vực, chứ không phải bằng đường nét âm điệu. Ví dụ trong tiếng Việt, nếu lấy hai câu (hỏi và kể) có các từ giống nhau:

- Cháu xung phong.
- Cháu xung phong?

để so sánh, thì thấy rằng câu kể và câu hỏi thường không có ngữ điệu kết thúc riêng (như trong tiếng Ấn Âu). Nhưng đặc trưng thanh điệu của từ trong câu hỏi và câu kể có mối tương quan nhất định: các thanh điệu trong câu hỏi trong đa số trường hợp cao hơn về âm vực so với thanh điệu trong câu kể làm cho âm vực của toàn bộ câu hỏi được nâng lên một mức (M. V. Gordina, 1984). Điều đó giống như trong âm nhạc, hai câu khác nhau về độ cao nhưng vẫn giữ nguyên tuyến điệu.

### 3.2. Ngữ điệu tình thái trong tiếng Việt

Ngoài âm điệu, còn có các phương tiện siêu đoạn khác được sử dụng ở diện câu mà ta đã biết, như cường độ, trường độ, chỗ ngừng và âm sắc. Những phương tiện này ít bị chế định bởi thanh điệu, vì vậy có thể được sử dụng rộng rãi hơn trong các ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt, để cấu thành ngữ điệu câu, đặc biệt là ngữ điệu tình thái (tất nhiên chúng luôn luôn kết hợp chặt chẽ, không thể tách rời âm điệu trong câu). Chỉ cần

nhớ lại ngữ điệu phong phú của các câu nói hằng ngày, chúng ta thấy rằng ngữ điệu đã thêm cho câu những sắc thái ý nghĩa rộng không thể hiện bằng từ ngữ. So sánh các câu:

- Nó cần gì?      và      Nó cần gì!
- Nó thiếu gì?      và      Nó thiếu gì!
- Nó giỏi gì?      và      Nó giỏi gì!
- Anh ấy phó tiến sĩ gì?      và      Anh ấy phó tiến sĩ gì!

bằng ngữ điệu, ta có thể phân biệt đó là thái độ nghi vấn hay thái độ phủ định (= Nó chẳng cần gì. Nó chẳng thiếu gì). Hoặc khi nói cùng một câu, chẳng hạn như: *Nó ngoan lắm* hoặc *Mày hiếu thảo lắm đấy, con ạ*, người ta có thể nói với giọng khen ngợi (khẳng định) hay mỉa mai (phủ định).

Trong các câu trên, cấu trúc ngữ điệu rõ ràng có liên quan mật thiết đến sự biểu hiện của âm tiết mang trọng âm câu và phần tiếp sau nó (trong các câu trên trọng âm rơi vào vào các từ *cần, thiếu, giỏi, ngoan* v.v...). Như vậy, nếu coi âm tiết mang trọng âm là trung tâm, có thể chia câu làm ba phần: trước trung tâm, trung tâm và sau trung tâm. Phần trước trung tâm thường phát âm trung hòa, phần trung tâm và sau trung tâm thường mang đặc điểm ngữ điệu riêng cho từng loại câu hoặc từng loại tình thái.

Hiện nay, các vấn đề ngữ điệu và trọng âm trong các ngôn ngữ có thanh điệu (trong đó có tiếng Việt) chưa được nghiên cứu thấu đáo. Kết quả nghiên cứu chưa toàn diện và có hệ thống. Hy vọng rằng, với những phương tiện kỹ thuật hiện đại, các nhà ngữ âm học sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong việc nghiên cứu và sẽ có những kết quả toàn diện và thuyết phục hơn.

# Chương VII: CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ

## I. Khái niệm chung về chữ viết

### 1. Chức năng của chữ viết

Chữ viết thuộc về một trong những sáng tạo vĩ đại của loài người. Chữ viết giúp con người giao tiếp nhau trong những trường hợp khi giao tiếp bằng âm thanh không thực hiện được hay gặp trở ngại. Nhưng trở ngại chính đối với sự giao tiếp bằng âm thanh là không gian và thời gian. (Âm thanh không thể truyền trong một không gian quá rộng nếu không có sự giúp đỡ của kỹ thuật, và âm thanh cũng không thể truyền lại cho các thế hệ sau được nếu không có hệ thống chữ viết).

Tục ngữ Nga có câu: *Lời nói như con chim sẻ. Nó bay đi và không tìm lại được. Còn những gì viết bằng bút, thì không thể chặt bằng rìu.*

Tục ngữ Việt cũng có câu: *Lời nói gió bay; Bút sa gà chết.*

Sự xuất hiện của chữ viết gắn liền với nhu cầu của con người từ thời đại xa xưa, khi họ cần phải giao tiếp với người khác và bộ lạc khác ở những nơi xa xôi hoặc cần truyền lại cho thế hệ sau những tư tưởng, kiến thức và kinh nghiệm sản xuất của họ.

Ngày nay, chúng ta có thể nghiên cứu những loại hình chữ viết đầu tiên của nhân loại dựa vào những ký hiệu ghi trên đá, trên bia, trên tường những hầm mộ v.v... và dựa vào chữ viết của những bộ lạc cho đến nay còn dùng những lối chữ cổ.

Ngôn ngữ và chữ viết là hai hệ thống tín hiệu khác nhau. Lý do tồn tại duy nhất của chữ viết là để *biểu hiện lời nói* và *cố định hóa lời nói*. Đối tượng của ngữ âm học là mặt âm thanh của từ chứ không phải là hình thức chữ viết của nó. Giữa chữ viết và

lời nói thì *chữ viết* là cái có sau, cái phụ thuộc. Ta có thể so sánh tín hiệu âm thanh như một người thật, còn chữ viết như ảnh chụp của người đó. Chữ viết đôi khi không phản ánh chính xác tín hiệu âm thanh mà lại che mất bộ mặt thật của nó. Chữ viết khi ấy không phải là một trang phục mà là một thứ hóa trang. Vì vậy chúng ta không nên lầm lẫn giữa âm thanh và chữ viết.

## **2. Các hệ thống chữ viết**

Có nhiều hệ thống văn tự được sử dụng trên thế giới, nhưng nhìn chung có những loại chính như sau:













### **2.1. Loại chữ tượng hình**

Trong hệ thống này, người ta dùng những ký hiệu bằng hình vẽ để biểu trưng các thực thể. Ví dụ, một loạt các đường gợn sóng có lẽ tượng trưng cho biển hay một con sông, những phác thảo về người và vật tượng trưng cho người và vật thật. Người ta không có ý định vẽ lên hiện thực một cách nghệ thuật hay một cách chính xác nhưng các hình vẽ phải đủ rõ và đơn giản để có thể nhận ra chúng ngay tức khắc và có thể tái tạo lại chúng khi cần. Tuy nhiên, khi đọc các chuỗi đồ hình, có thể gặp nhiều trường hợp mơ hồ, tối nghĩa và phải giải đoán rất khó khăn. Cùng một chuỗi đồ hình, người ta có thể “đọc” theo nhiều cách khác nhau nếu không biết ngữ cảnh.

Các đồ hình cấu thành hệ thống chữ viết thời xa xưa nhất được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới, nơi mà các di tích của người cổ xưa được khám phá. Ví dụ chữ viết cổ được tìm thấy ở Ai Cập và Mesopotamia khoảng 3000 năm trước công nguyên và ở Trung Hoa khoảng 1500 năm trước công nguyên.



Sau đây là một số ví dụ chữ tượng hình Ai Cập (dẫn theo D.Crystal, 1994):

	chim nhạn		đi
	bọ cánh cứng		tìm thấy
	ăn		tươi mát
	mặt trời, ban ngày		mặt trăng, tháng
	ngôi sao, giờ		núi
	thành phố, thị trấn		thấy, gặp

Ngoài những biểu tượng tượng trưng cho các thực thể và khái niệm có liên quan, trong chữ Ai Cập còn có những ký hiệu biểu hiện một hay một chuỗi phụ âm hoặc biểu hiện sự hạn định về nghĩa của từ v.v...

## 2.2. Loại chữ ghi ý

Chữ viết ghi ý (hay tượng ý) thường được coi là sự phát triển về sau của lối chữ tượng hình. Trong chữ viết ghi ý, các ký hiệu mang ý nghĩa trừu tượng hay quy ước, không còn cho thấy một sự nối kết bằng hình tượng rõ ràng với hiện thực bên ngoài. Hình thể của một chữ tượng ý có thể thay đổi đến nỗi không còn có thể nhận biết đó vốn là một hình vẽ đại diện cho một đồ vật; và nguồn gốc của nó có thể được mở rộng để bao gồm các khái niệm còn thiếu các dạng hình vẽ rõ ràng. Ví dụ, trong thời kỳ đầu của chữ viết Sumerian, bức tranh vẽ một bầu trời đầy sao mang nghĩa "ban đêm", "tối", hay "đen"; một bàn chân sẽ tượng

trung cho nghĩa “đi”, “đứng” và những khái niệm khác cũng giống như thế.

Có người cho rằng chữ viết ghi ý là hệ thống mà trong đó từ được biểu hiện bằng một ký hiệu duy nhất, không liên quan gì đến những âm thanh cấu tạo từ. Ký hiệu này quan hệ với cả từ và do đó cũng gián tiếp có quan hệ với ý niệm mà từ biểu hiện. Vì các ký hiệu chữ viết không phản ánh mặt âm thanh và hình thức ngữ pháp của từ mà chỉ phản ánh mặt ý nghĩa, nên những từ đồng âm được biểu hiện bằng những chữ hoàn toàn khác nhau.

Tuy nhiên, trong thực tế rất hiếm có một hệ thống chữ viết ghi ý thuần túy như vậy. Hầu hết các hệ thống được gọi là chữ viết ghi ý thường pha trộn nhiều loại ký hiệu biểu hiện các đơn vị ngôn ngữ khác nhau. Chữ viết Sumerian, Egyptian, Hittite và các chữ viết khác trong giai đoạn đầu đều là những sự pha trộn cách ghi các yếu tố ngôn ngữ. Các ký hiệu trong các hệ thống chữ viết này có thể là những yếu tố tượng ý, những yếu tố tượng hình hoặc đôi khi có thể là những yếu tố biểu âm.

Chữ Hán được nhiều người coi là điển hình cho lối chữ ghi ý (ideographic) và loại biểu trưng (logographic). Nhưng thực ra hệ thống này cũng có sự pha trộn.

Theo truyền thống, chữ Hán được chia làm 6 loại: *hình thanh*, *chỉ sự*, *hội ý*, *chuyển chú*, *giả tá* và *tượng hình*.

Trong 6 loại trên, loại *chỉ sự tượng trưng* cho các ý trừu tượng và gần nhất với chữ ghi ý. Loại *hình thanh* bao gồm một yếu tố ghi ý được coi là “gốc” kết hợp với một yếu tố biểu thị âm thanh. Loại *hội ý* là các chữ kép trong đó các yếu tố có mối quan hệ về ngữ nghĩa. Loại *chuyển chú* là loại chữ được cấu tạo bằng cách cải sửa hình dạng của một chữ để tạo thành chữ khác có ý nghĩa liên quan. Loại *giả tá* là các chữ được mượn từ các chữ có phát

âm tương tự. Loại *tượng hình* là những chữ còn có mối quan hệ gần gũi với các hình vẽ gốc. Ví dụ:

Dạng cũ	Dạng mới	
☉	日	[ rì ] ( <i>mặt trời, ngày</i> )
山	山	[ shān ] ( <i>núi</i> )
田	田	[ tián ] ( <i>đồng ruộng</i> )

(D. Crystal, 1994)

### 2.3. Loại chữ ghi âm

Loại chữ này nhằm tái hiện chuỗi âm thanh nối tiếp nhau trong từ. Các hệ thống chữ viết ngữ âm học có thể ghi âm tiết hay âm tố.

+ *Chữ ghi âm tiết*: Mỗi ký hiệu ghi một âm tiết, thường là một cặp phụ âm -nguyên âm. Hệ thống chữ ghi âm tiết cổ nhất được tìm thấy ở Cyprus, nơi mà nó được dùng từ khoảng thế kỷ 6 đến thế kỷ 3 trước công nguyên.

Hệ thống chữ viết *kana* của Nhật gồm hai hệ thống được dùng cho những mục đích khác nhau là *hiragana* và *katakana* cũng được coi là chữ ghi âm tiết; mỗi hệ thống gồm có 75 ký tự (graphemes), mỗi ký tự dùng để biểu thị một âm tiết như [ka], [ga], [sho] [go]... Tuy nhiên, trên thực tế, chữ Nhật là hệ thống hỗn hợp ghi ý và âm tiết: danh từ, thân từ của động từ và tính từ, thường được ghi bằng chữ ghi ý (*kanji*) bắt nguồn từ chữ ghi ý của Trung Quốc, còn các hậu tố, đuôi từ...được ghi bằng chữ *hiragana*. Chẳng hạn, từ 高 (cao, đất) có 3 âm tiết là *ta-ka-i*; thân từ *taka-* được ghi bằng chữ ghi ý, còn đuôi tính từ được ghi bằng chữ ghi âm tiết *hiragana*.

+ *Chữ ghi âm tố* (hay hệ thống chữ cái):

Trong hệ thống này, mỗi ký hiệu ghi một âm tố (hay âm vị). Hệ thống chữ viết này rất tiết kiệm vì nó chỉ cần một số tương đối ít các ký hiệu để biểu thị vô âm thanh của ngôn ngữ. Đa số các hệ thống có khoảng từ 20 đến 30 chữ cái. Hệ thống chữ cái nhỏ nhất có thể là chữ Rotakas, được sử dụng ở quần đảo Solomon, có 11 chữ cái. Hệ thống lớn nhất là chữ Khmer, có 74 chữ cái.

Một hệ thống chữ viết ghi âm lý tưởng là hệ thống mà mỗi chữ cái ghi một âm vị. Tuy nhiên, hầu hết các hệ thống chữ cái được sử dụng hiện nay không đáp ứng được tiêu chuẩn này ở một mức độ nào đó, hoặc là do hệ thống chữ viết không theo kịp những thay đổi về phát âm, hoặc là vì ngôn ngữ đó đang dùng một hệ thống chữ cái vốn không phải viết ra cho nó. Ví dụ, hệ thống chữ viết Tây Ban Nha và Phần Lan có sự tương ứng cao giữa âm và chữ, trong khi chữ viết của tiếng Anh và tiếng Xen-tơ (Gaelic) không có được. Vì thiếu sự tương đương giữa chữ cái và âm vị nên nhiều từ tiếng Anh “viết một đường, đọc một nẻo” và người ta phải đưa ra những luật đánh vần độc đoán, bắt buộc trẻ em phải học.

Cũng có nhiều hệ thống chữ cái mà trong đó chỉ có một số âm vị được miêu tả bằng ký tự. Đó là những hệ thống chữ cái “phụ âm”, như Aramaic, Hebrew và Arabic (Ả Rập). Trong các hệ thống này, việc ghi dấu các nguyên âm không bắt buộc. Còn trong các hệ thống chữ cái Ấn Độ, nguyên âm được biểu thị bằng những dấu phụ bắt buộc và được ghi liền sát vào các phụ âm.

Hệ thống chữ cái được biết đến lâu đời nhất có lẽ là hệ thống Bắc Semitic. Nó phát triển khoảng năm 1.700 trước công nguyên ở Palestine và Syria, gồm 22 chữ cái biểu thị phụ âm. Hệ thống chữ cái của ngôn ngữ Hebrew, Arabic và Phoenician dựa trên nền tảng của mẫu chữ này. Sau đó, khoảng năm 1.000 trước

công nguyên, hệ thống chữ cái Phoenician được người Hy Lạp sử dụng như là một hệ thống mẫu và họ thêm chữ cho nguyên âm. Đến lượt nó, chữ Hy Lạp lại trở thành mẫu cho một số hệ thống chữ viết khác và từ đó cũng xuất hiện hệ thống chữ cái La Mã cổ đại, và cuối cùng là tất cả các hệ thống chữ cái phương Tây.

## **II. Chữ quốc ngữ**

### **1. Sự ra đời của chữ quốc ngữ**

Nước ta từ lâu vẫn dùng chữ Hán và chữ Nôm. Sau khi người Pháp thiết lập nền đô hộ ở Việt Nam thì những thứ chữ viết nói trên được thay bằng một hệ thống chữ viết Latin hoá gọi là *chữ quốc ngữ*.

Chữ quốc ngữ ra đời cách đây hơn 3 thế kỷ. Đó là công trình sáng tạo tập thể của một nhóm cố đạo người Âu cộng tác cùng với một số người Việt. Người để lại nhiều tác phẩm có giá trị trong giai đoạn đầu của chữ quốc ngữ là Alexandre de Rhodes. Đáng chú ý là quyển *Từ điển Việt – Bồ – La* xuất bản năm 1651 (biên soạn dựa trên hai cuốn *Từ vựng Việt – Bồ* của Gaspar de Amiral và *Từ vựng Bồ – Việt* của Antonio de Barbosa). Trong giai đoạn đầu, chữ quốc ngữ chỉ được dùng một cách hạn chế trong phạm vi của các nhà truyền giáo và các giáo dân Thiên chúa giáo. Về sau, khi thực dân Pháp đặt ách thống trị ở Việt Nam, thì chữ quốc ngữ đã trở thành văn tự chính thức, được sử dụng ngày càng rộng rãi.

Theo Hoàng Phê (1961), tên gọi “chữ quốc ngữ” được người Pháp dùng và ghi trong một nghị định của một viên thống đốc Nam Kỳ ngày 06-04-1878 về việc dùng thứ chữ mới ở Việt Nam. Đây có thể là một tài liệu xưa nhất có đề cập đến tên gọi

“chữ quốc ngữ”. Sách *Chánh tả Việt ngữ* (Lê Ngọc Trụ, 1972) cũng nói đến nghị định này và một nghị định nữa ký ngày 30-01-1882 của thống đốc Le Myre de Vilers về việc công nhận chữ quốc ngữ và bắt buộc dùng trong các công văn thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm.

## **2. Đặc điểm của chữ quốc ngữ**

Chữ quốc ngữ là một lối *chữ ghi âm*, dựa trên hệ thống chữ cái Latin. Nó dùng những ký hiệu (tức những con chữ, mượn từ chữ cái Latin, có thêm những dấu phụ) để ghi những âm vị, âm tố và các thanh điệu tiếng Việt. Chữ quốc ngữ về căn bản khác với chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Hán là một lối *chữ ghi ý*. Còn chữ Nôm của Việt Nam trước đây, được xây dựng dựa trên cơ sở chữ Hán, về căn bản cũng là một lối *chữ ghi ý*.

So với chữ Nôm, chữ quốc ngữ có ưu điểm rất lớn vì nó là lối *chữ ghi âm* rất giản tiện, chỉ cần dùng vài chục ký hiệu (con chữ) là có thể biểu hiện được hệ thống âm thanh của tiếng Việt.

So với các hệ thống *chữ ghi âm* khác như chữ Anh, chữ Pháp thì *chữ quốc ngữ* là một hệ thống *chữ viết* “còn trẻ”, mới được dùng phổ biến hơn một thế kỷ nay, nên giữa *chữ* và *âm* tương đối có sự phù hợp.

Nguyên tắc chính tả cơ bản của *chữ quốc ngữ* là *nguyên tắc ngữ âm học*, có nghĩa là “phát âm thế nào thì viết thế ấy”, nên có sự tương ứng khá lớn giữa *chữ viết* và *phát âm*.

## **3. Những bất hợp lý của chữ quốc ngữ và nguồn gốc của những sự bất hợp lý ấy.**

*Chữ quốc ngữ* ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt. Ban đầu, nó là công cụ để các nhà truyền giáo châu Âu học tập, nghiên cứu tiếng Việt nhằm mục đích truyền đạo. Nó đã được

sáng chế trên cơ sở các lối chữ Roman như chữ Latin, Bồ Đào Nha, Ý, Pháp... Tuy có ưu điểm là giản tiện nhưng chữ quốc ngữ chưa phải là một lối chữ ghi âm hoàn thiện. Có thể nêu ra một số nguyên nhân của tình trạng bất hợp lý trong chữ quốc ngữ như sau:

a. *Chữ quốc ngữ đã thừa kế một số những bất hợp lý của các lối chữ Roman.*

Ví dụ, trong chữ quốc ngữ, các con chữ *c, g* chỉ dùng trước *a, o, u* (và *ă, â, ô, ơ, ư*), bởi vì trong các tiếng Roman, các con chữ ấy chỉ giữ nguyên các âm nguyên thủy của chúng ở vị trí đó mà thôi. Vì vậy, trong chữ quốc ngữ, không dùng *g* trước *i, ê, e* mà dùng *gh* (giống chữ Ý); đồng thời không dùng *c* trước *i, ê, e*, nhưng lại cũng không dùng *ch* thay cho *c* như trong chữ Ý vì *ch* trong chữ quốc ngữ đã dùng để ghi một phụ âm tắc *ch* (giống chữ Bồ Đào Nha). Vì vậy, trước *i, ê, e,...* phải dùng con chữ *k*, là con chữ dùng trong chữ Hi Lạp (Hoàng Phê, 1960).

b. Chữ quốc ngữ dùng các chữ cái Latin. Chữ Latin thông dụng trên thế giới và có nhiều tiện lợi nhưng số ký hiệu của chữ cái Latin lại có hạn, chỉ có 25 con chữ là:

A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V X Y Z

Chữ Latin không có ký hiệu ghi thanh điệu. Trong khi đó, hệ thống ngữ âm tiếng Việt có đến trên 30 âm vị (hơn 10 nguyên âm và hơn 20 phụ âm) và 6 thanh điệu. Vì thế bộ chữ cái Latin không có đủ ký hiệu để ghi âm tiếng Việt. Những người sáng chế ra chữ quốc ngữ đã phải dùng nhiều con chữ ghép dựa theo các chữ ghép trong chữ Bồ Đào Nha, Hi Lạp, Pháp, Ý... Chẳng hạn chữ *ch* và *nh* đọc như chữ Bồ Đào Nha, chữ *gh* và *gi* đọc như chữ Ý, chữ *ng* đọc như chữ Pháp; các dấu sắc, huyền, ngã nặng giống chữ Hi Lạp; ngoài ra chữ quốc ngữ đã dùng một số



con chữ mới (như ơ, ư, â, ...)

c. Chữ quốc ngữ do một số người nước ngoài đặt ra trước đây hơn 3 thế kỷ, trong một thời kỳ mà khoa học về ngôn ngữ chưa phát triển và hầu như chưa có sự nghiên cứu tiếng Việt về mặt ngữ âm. Kết cấu âm tiết tiếng Việt lại có nhiều điểm đặc biệt, khác hẳn với các ngôn ngữ Châu Âu. Như vậy, chữ quốc ngữ là một lối chữ ghi âm nhưng lại được xây dựng trên cơ sở một sự nghiên cứu chưa đầy đủ về ngữ âm tiếng Việt, vì thế nó không tránh khỏi một số điểm bất hợp lý.

d. Chữ quốc ngữ, mặc dù đã rất khác so với cách ghi ban đầu trong từ điển Việt – Bồ – La (1651), nhưng từ hơn một thế kỷ nay về căn bản không thay đổi. Trong khi đó, tiếng Việt từ một thế kỷ nay lại phát triển hết sức mạnh mẽ do sự biến đổi và phát triển của xã hội trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học trong sự tiếp xúc rộng rãi với các ngoại ngữ khác, v.v... Như vậy, tiếng Việt đã có nhiều thay đổi nhưng chữ quốc ngữ lại căn bản giữ nguyên. Sự mâu thuẫn này gây ra thêm một số bất hợp lý trong chữ quốc ngữ.

Những điểm bất hợp lý của chữ quốc ngữ, chúng ta sẽ phân tích kỹ trong phần chính tả.

### ***III. Chính tả***

#### ***1. Các nguyên tắc chính tả cơ bản***

Nếu như bảng chữ cái được tạo thành theo nguyên tắc số lượng chữ cái tương ứng với số lượng âm vị của ngôn ngữ thì vấn đề chính tả đã được giải quyết một nửa. Nhưng vì không có một bảng chữ cái lý tưởng và vì chữ viết có tính lịch sử, phản ánh nhiều khuynh hướng khác nhau nên việc sử dụng bảng chữ cái

vào chữ viết thường dựa trên những nguyên tắc chính tả nhất định.

Như vậy *chính tả là toàn bộ những tiêu chuẩn và những qui luật thực hành chữ viết*, bao gồm:

1. Những luật dùng các con chữ của bảng chữ cái để viết các từ.

2. Luật viết các từ độc lập với những chữ cái khi viết chúng .

Ví dụ: Cách dùng các dấu câu, cách viết hoa, tên người, tên đất...

Chuẩn mực của cách viết thường tuân theo những nguyên tắc khác nhau.

– Đối với luật chính tả liên quan đến việc sử dụng các con chữ của bảng chữ cái ghi âm, có thể kể đến các nguyên tắc cơ bản sau đây:

+ Nguyên tắc âm vị học

+ Nguyên tắc ngữ âm học

+ Nguyên tắc từ nguyên

a. *Nguyên tắc âm vị học* của chữ viết: theo nguyên tắc này mỗi một âm vị được thể hiện bằng một chữ cái, không phụ thuộc vào vị trí của nó trong các từ và tổ hợp từ.

Ví dụ: Chữ cái *a* ghi âm / a / trong các từ *ta, tan, a ha ...* (So sánh với cách ghi âm vị / ie / trong các từ *tia, tiên, tuyết, khuya*).

b. Ngược lại, theo *nguyên tắc ngữ âm học* của chữ viết, chữ cái phản ánh phát âm của âm vị ở những vị trí hay bối cảnh khác nhau. Ví dụ: cách viết âm đệm / -u- / trong các từ *hoa hòe* và *quyển quí*.

c. *Nguyên tắc từ nguyên* (nguyên tắc viết theo lịch sử, truyền

thống) tức là phản ánh trên chữ viết không phải trạng thái hiện tại mà trạng thái quá khứ của hệ thống âm thanh. Ví dụ: trong tiếng Việt, chữ *gi* vốn phản ánh một âm cổ đã mất (hiện nay đã chuyển thành âm / z / trong phát âm tiếng Việt miền Bắc) : *gia, giành, giấu giếm ...*

Trong bất kỳ một hệ thống chữ viết nào cũng có thể thấy sự kết hợp các nguyên tắc khác nhau, nhưng mỗi hệ thống chữ viết có những nguyên tắc chủ yếu. Chữ quốc ngữ xây dựng chủ yếu trên nguyên tắc âm vị học và ngữ âm học. Ngược lại, chữ Pháp và chữ Anh chủ yếu dùng nguyên tắc từ nguyên, viết theo truyền thống lịch sử.

Ví dụ: Trong tiếng Pháp, từ *homme* (người) được ghi có chữ *h* ở đầu từ, dù nó *h* không được phát âm, vì từ này bắt nguồn từ *homo* của tiếng Latin; còn trong từ *oiseau* [wazo] (chim), chữ viết không tương ứng với một âm nào cả.

## **2. Hệ thống ngữ âm tiếng Việt và sự thể hiện trên chữ viết**

### **2.1. Hệ thống âm đầu tiếng Việt và sự thể hiện của các âm đầu trên chữ viết**

+ Trên chữ viết, đa số các âm vị phụ âm đầu được thể hiện bằng một con chữ. Có 10 âm vị được thể hiện bằng một con chữ:

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

	Âm vị	Con chữ		Âm vị	Con chữ
1.	/b/	b	6.	/n/	n
2.	/m/	m	7.	/s/	x
3.	/v/	v	8.	/l/	l
4.	/t/	t	9.	/t/	h
5.	/d/	đ	10.	/h/	h

+ Có 9 âm vị được thể hiện bằng cách ghép hai con chữ:

	Âm vị	Chữ viết		Âm vị	Chữ viết
1.	/f/	ph	6.	/ɲ/	nh
2.	/tʰ/	th	7.	/ŋ/	ng
3.	/tʃ/	tr	8.	/x/	kh
4.	/z/	gi	9.	/ʎ/	gh
5.	/c/	ch			

+ Trong chữ quốc ngữ có một trường hợp trong đó một âm vị được thể hiện bằng cách ghép 3 con chữ, đó là âm vị / ɲ / khi đứng trước các nguyên âm dòng trước / i, e, ε, ie / được ghi bằng “ngh”. Ví dụ: *nghe, nghe, nghề nghiệp*.

+ Có 5 âm vị được ghi không thống nhất (tức là được ghi bằng 2, 3 cách khác nhau). Đó là:

- Âm vị / k / được ghi bằng “k” khi đứng trước / i, e, ε, ie /, ví

dụ: *kí, kể, kẻ, kiệt*; được ghi bằng “q” khi đứng trước bán nguyên âm /-u-, ví dụ: *qua, quăn, quý, quyết*; được ghi bằng “c” trong những trường hợp còn lại, ví dụ: *cá, cắn, câu, cơm, cực, cong, cột, cũ*.

- Âm vị / ɣ / được ghi bằng “gh” khi đứng trước / i, e, ε, ie /, ví dụ: *ghi, ghé, ghen, ghiền*; được ghi bằng “g” trong những trường hợp khác, ví dụ: *gà, gặt, gائن, gừng, gọn, gổ, gu*.

- Âm vị / ŋ / được ghi bằng “ngh” khi đứng trước / i, e, ε, ie /, ví dụ: *ngỉ, nghề, nghe, nghiên*; được ghi bằng “ng” trong những trường hợp khác, ví dụ: *nga, ngắn, ngậy, ngon, ngôn, ngủ, ngừng*.

- Âm vị / ʒ / thường gặp trong phát âm miền Trung, miền Nam và một số thổ ngữ ven biển miền Bắc, được ghi bằng “r”. Ví dụ: *rực rỡ, rộng rãi*. Ở một vài thổ ngữ còn giữ lại những âm cổ hoặc ở cách phát âm của một số người già, chữ “gi” cũng được phát âm là / ʒ /.

- Âm vị / z / trong phát âm Hà Nội và các thổ ngữ miền Bắc tương ứng với các con chữ “d”, “gi”. Ví dụ: *dữ dội, giành giật*.

Về cách ghi “d” và “gi” để biểu hiện cùng một âm / z / trong các từ cụ thể, không thể đưa ra qui luật chính tả mà phải dựa vào nguyên tắc từ nguyên, tức ghi theo truyền thống lịch sử. (Trước đây, khi chữ quốc ngữ mới hình thành, những từ được ghi bằng “d” vốn được phát âm khác với những từ được ghi bằng “gi”).

Nguyên nhân chủ yếu của cách ghi không thống nhất trong chính tả trong các trường hợp: g – gh; ng – ngh, c – k – q là do các cố đạo người châu Âu khi sáng tạo chữ quốc ngữ đã thừa kế những cách ghi bất hợp lý của các lối chữ Roman. Ví dụ: Chữ “g” được dùng để ghi âm vị / ɣ / nhưng khi đứng trước *i, ê, e, iê* thì con chữ này không giữ được giá trị ấy nữa; vì theo truyền thống

văn tự quen thuộc của họ, nếu viết *gi, gê, ge* thì sẽ được đọc là [ zi, ze, zε ]. Vì vậy phải chuyển thành “ghi, ghê, ghe” (như chữ Ý).

Cũng tương tự như vậy, chữ “c” trong đa số trường hợp dùng để ghi âm vị / k /, nhưng khi gặp nếu ghi “ci, cê, ce”, các giáo sĩ phương Tây quen đọc là [ si, se, se ], vì vậy phải dùng “k” thay cho “c”.

Còn việc dùng chữ “q” để ghi âm / k / là do chữ quốc ngữ ra đời trong tình trạng ngành ngữ âm học và âm vị học chưa phát triển nên khi âm / k / đứng trước âm đệm /-u-/ và bị tròn môi, các giáo sĩ đã dùng một con chữ khác để ghi âm này (theo chữ Latin).

+ Trong hệ thống âm đầu tiếng Việt có một số tác giả cho rằng ở trước các âm tiết như : *anh, ăn, uống, ưa* v.v... có âm vị tắc thanh hầu / ʔ / mà trên chữ viết không biểu hiện bằng con chữ nào.

Tóm lại, có thể trình bày tóm tắt sự tương ứng giữa các âm vị phụ âm đầu và các chữ cái như sau :

**Chương VII: Chữ viết và chính tả**

Số thứ tự	Âm vị	Con chữ	Số thứ tự	Âm vị	Con chữ
1.	/b/	b	12.	/t/	tr
2.	/m/	m	13.	/s/	s
3.	/f/	ph	14.	/z/	r
4.	/v/	v	15.	/c/	ch
5.	/t <sup>h</sup> /	th	16.	/n/	nh
6.	/t/	t	17.	/k/	c, k, q
7.	/d/	đ	18.	/ŋ/	ng, ngh
8.	/n/	n	19.	/x/	kh
9	/s/	x	20.	/ʎ/	g, gh
10.	/z/	d, gi	21.	/ʔ/	khuyết
11	/l/	l	22.	/h/	h

**2.3. Hệ thống âm chính tiếng Việt và sự biểu hiện trên chữ viết**

+ Hệ thống âm chính tiếng Việt dựa trên cách phát âm Hà Nội bao gồm:

- 9 nguyên âm dài: / i, u, ɔ, ɛ, ɔ, ɛ, a, ɔ /
- 2 nguyên âm ngắn: / ă, ɤ /
- 3 nguyên âm đôi: / ie, uɤ, uo /

+ Cần chú ý tới cách thể hiện trên chữ viết của một số



nguyên âm sau :

a. Các nguyên âm đôi được thể hiện trên chữ viết bằng nhiều cách khác nhau phụ thuộc vào loại hình âm tiết và sự kết hợp của nguyên âm đôi với âm đệm /-u-/.

+ Âm vị /ie/ được ghi bằng “ia” hoặc “ya” trong âm tiết mở, ví dụ: *mía, tia, chia, lia* và *khuya* và /ie/ được ghi bằng “iê” hoặc “yê” trong các loại hình âm tiết khác. (Ví dụ: âm tiết nửa mở : *tiêu, chiều*, âm tiết nửa khép : *tiến, niềm, nghiêng*, âm tiết khép : *tiếp, biết, việc*).

Khi có âm đệm /-u-/ đứng trước, nguyên âm đôi /ie/ được viết thành “ya” hoặc “yê”. Ví dụ : *khuya, quỳên*.

+ Âm vị /uo/ được ghi bằng “ua” trong âm tiết mở và ghi bằng “uô” trong các loại hình âm tiết khác. Ví dụ: *mùa, lúa, buồn, thuộc*.

+ Âm vị /uɤ/ được ghi bằng “ua” trong âm tiết mở và ghi bằng “ươ” trong các loại hình âm tiết khác. Ví dụ : *lửa, mưa, thương, lướt, ...*

Rõ ràng là cách thể hiện của các nguyên âm đôi trên chữ viết tuân theo nguyên tắc ngữ âm học chứ không phải theo nguyên tắc âm vị học. Các nhà sáng tạo chữ quốc ngữ đã ghi các biến thể vị trí của các nguyên âm đôi.

b. Các nguyên âm ngắn :

+ Âm vị /ɤ/ được ghi bằng chữ “â” trong mọi trường hợp

+ Âm vị /ă/ được ghi bằng “a” khi kết hợp với các bán nguyên âm làm âm cuối. Ví dụ : *tay, may, sau, cháu*.

Các trường hợp còn lại âm vị /ă/ được thể hiện bằng con chữ “ã”. Ví dụ : *ăn, tặng, mắt*.

( Theo một số tác giả, trong tiếng Việt còn có 2 nguyên âm

ngắn nữa là / ɔ̃ / và / ɛ̃ / . Âm vị / ɔ̃ / chỉ xuất hiện trước các âm cuối / ŋ / và / k / và được ghi bằng chữ “o”. Ví dụ: *xong, móc, sóc* (so sánh với nguyên âm / ɔ / dài được ghi bằng “oo” trong các từ như: *xoong, moóc, soóc*). Còn âm vị / ɛ̃ / chỉ xuất hiện trước các biến thể ngạc hoá của các âm cuối / ŋ /, / k / đó là [ ɲ ] và [ c ]. Ví dụ: *sách, mách, anh, bánh...*)

c. *Các nguyên âm dài*: Sự biểu hiện các âm vị nguyên âm đơn dài / e, ɛ, u, ʏ, a, u / trên chữ viết thường tuân theo nguyên tắc tương ứng một đối một. Riêng các nguyên âm / i /, được ghi thành 2 con chữ:

+ Âm vị / i / được ghi bằng “i” hoặc “y”. Thường ghi thành “y” khi nguyên âm này đứng sau âm đệm (ví dụ: *tuy, thủy*), hoặc đứng một mình (như: *y sĩ, ý kiến*). Các trường hợp còn lại thường ghi là “i”. Một vài trường hợp có thể tùy tiện ghi thành “i” hay “y” như: *Mỵ nương* hay *Mị nương; quý hay quí*.

+ Âm vị / o / thường được ghi là “ô”, trừ khi đứng trước hai âm cuối / -ŋ -k / có thể được ghi thành “ôô” (khi ghi biến thể dài phân biệt với biến thể ngắn). Ví dụ: *cô, bông, lộc*, so sánh với *bông bông* (tiếng công).

+ Âm vị / ɔ / thường ghi là “o”, trừ khi đứng trước hai âm cuối / -ŋ -k / phải ghi là “oo” để phân biệt với biến thể ngắn [ ɔ̃ ]. Ví dụ: *cò, còi, lòng, tóc*, so sánh với *quần soóc, rơ-moóc*<sup>30</sup>.

---

<sup>30</sup> Chúng tôi coi nguyên âm trong các vần eng/ec, oong/oooc là biến thể dài của hai nguyên âm /ɛ, ɔ/ chứ không xem đó là hai âm vị nguyên âm dài. Một số tác giả tính đến các vần này, do đó hệ thống nguyên âm tiếng Việt sẽ có 4 nguyên âm ngắn là / ɛ̃ , ʏ̃ , ẵ, ɔ̃ / (Đoàn Thiện Thuật, 1977).

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

Có thể tóm tắt sự thể hiện bằng chữ viết của tất cả các nguyên âm (âm chính) tiếng Việt trong bảng sau:

*Bảng đối chiếu các âm vị nguyên âm và chữ cái*

	Âm vị	Chữ cái
1	/i/	i, y
2	/e/	ê
3	/ɛ/	e, a
4	/u/	ư
5	/ɾ/	ơ
6	/a/	a
7	/u/	u

	Âm vị	Chữ cái
8	/o/	ô, ôô
9	/ɔ/	o, oo
10	/ɤ/	â
11	/ă/	ă, a
12	/ie/	iê, ia, yê, ya
13	/uo/	uô, ua
14	/uɾ/	ươ, ưa

### 2.4. Hệ thống âm cuối tiếng Việt và sự thể hiện các âm vị âm cuối trên chữ viết

Tiếng Việt có 8 âm vị âm cuối bao gồm:

- Các phụ âm ôn: -p, -t, -k
- Các phụ âm vang: -m, -n, -ŋ
- Các bán nguyên âm cuối: -u, -i

Trên chữ viết, mỗi âm cuối /-p, -t, -m, -n / được thể hiện bằng một con chữ tương ứng. Các âm cuối /-ŋ, -k / và các bán âm cuối /-u, -i / thể hiện trên chữ viết phức tạp hơn.

+ Phụ âm cuối /-ŋ / được ghi bằng "nh" khi đứng sau các nguyên âm / i, e, ɛ /. Ví dụ: *minh, mên**h**, man**h***. Trong trường hợp khác, phụ âm cuối này được ghi bằng "nh"

**mang, vâng, hồng, xuống.**

+ Phụ âm cuối /-k / được ghi bằng “ch” khi đứng sau các nguyên âm / i,e, /. Ví dụ : *dịch, chệch, sạch*. Trong các trường hợp khác phụ âm cuối /-k/ được ghi bằng “c”. Ví dụ: *lạc, tắc, bực, cuốc*.

+ Bán nguyên âm cuối /-u / được ghi bằng chữ “o” khi đứng sau các nguyên âm đơn dài, ở bậc thanh lượng lớn. Ví dụ: *mèo, cao*. Cách viết này biểu hiện sự biến dạng của bán âm /-u-/ sau các âm rộng. Trong các trường hợp còn lại, bán nguyên âm này được ghi bằng chữ “u”. Ví dụ: *lúu rúu, kêu, mứu, nhiềuu, hươuu, đầuu dầuu*.

+ Bán nguyên âm cuối /-i / được ghi bằng chữ “y” khi đứng sau các nguyên âm ngắn / ă, ɤ/. Ví dụ: *tay, cây*. Trong các trường hợp khác nó được ghi bằng “i”. Ví dụ: *mai, tới, vui, cuối, chửi*.

Tóm lại, sự thể hiện của hệ thống âm cuối tiếng Việt trên chữ viết có thể trình bày trong bảng sau:

**Bảng đối chiếu các âm vị âm cuối và chữ cái**

Phụ âm cuối	Âm vị	Chữ cái
	/-p /	p
	/-t /	t
	/-k /	c, ch
	/-m /	m
	/-n /	n
	/-ŋ /	ng, nh
Bán nguyên âm	/-u /	u, o
	/-i /	i, y

## BÀI TẬP

58. Phân tích sự thể hiện 3 nguyên tắc âm vị học, nguyên tắc ngữ âm học và nguyên tắc từ nguyên trong chính tả tiếng Việt.

### *2.5. Hệ thống thanh điệu và qui tắc bỏ dấu thanh*

+ Để ghi thanh, người ta dùng các dấu phụ trên hoặc dưới các nguyên âm chính của một âm tiết. Tiếng Việt có 6 thanh điệu. Mỗi âm tiếng Việt bao giờ cũng được đọc với một độ cao và một đường nét âm điệu nhất định.

+ Trong tiếng Việt có 3 nguyên tắc bỏ dấu thanh sau đây:

a. *Nguyên tắc khoa học*: dấu thanh đặt ở âm chính của vần, tức là đặt trên hoặc dưới nguyên âm có vai trò quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết.

Ví dụ : *thuỷ, hoá, khoẻ*.

b. *Nguyên tắc thẩm mỹ* (nguyên tắc thứ yếu): dấu thanh đặt ở vị trí cân đối trong âm tiết. Nguyên tắc này trước đây hay dùng (ví dụ : *thủy, hóa, khỏe*), nhưng hiện nay trong một số trường hợp nó được thay bằng nguyên tắc khoa học. Có một số trường hợp nếu đặt dấu thanh sai sẽ làm cho phát âm không đúng và hiểu sai nghĩa từ. So sánh : *giạ lúa* và *giặt giã*.

c. *Nguyên tắc thực dụng*: để tiện việc in ấn, dấu thanh thường được đặt vào một con chữ nguyên âm chứ không đặt ở giữa hai con chữ.

+ Các trường hợp bỏ dấu thanh cụ thể như sau :

(a) Nếu âm chính là một nguyên âm đơn thì dấu thanh luôn luôn được ghi ở trên hoặc ở dưới âm chính.

Ví dụ:

- Trong âm tiết không có âm đệm và bán nguyên âm cuối:

*à, bà, bán, bánh, đất, thật*

- Trong âm tiết có âm đệm hoặc có bán nguyên âm cuối:

*oà, huệ, hoá, khoẻ, quạnh, hoạc, quít*

*ái, lại, lầy, cửi, sáo, màu, nếu*

- Trong âm tiết có cả âm đệm và bán nguyên âm cuối:

*ngoài, hoại, ngoèu, khuỷu*

(b) Nếu âm chính là một nguyên âm đôi thì tùy trường hợp có thể bỏ dấu thanh ở yếu tố thứ nhất hoặc yếu tố thứ hai của âm chính.

Ví dụ : - Bỏ dấu thanh ở yếu tố đầu (khi không có âm cuối):

*mía, nghĩa, thừa mưa, lưa, múa*

- Bỏ dấu thanh ở yếu tố thứ hai (khi có âm cuối):

*tiếng Việt, chuyển, hiện tượng, được, tuồng, dưới,*

Cách viết này dựa trên nguyên tắc thẩm mỹ, nhằm bỏ dấu thanh ở vị trí cân đối trong âm tiết.

### BÀI TẬP

59. Phân biệt các âm chính, qui định âm sắc chủ yếu của âm tiết với các bán nguyên âm. Trong các từ sau: *qua, cua, húi, húy, huyết.*

#### ***IV. Những qui định về chính tả tiếng Việt***

Do có nhiều từ tiếng Việt mà hiện nay chính tả chưa thống nhất và cách viết tên riêng, đặc biệt là tên riêng nước ngoài còn nhiều cách phiên âm khác nhau gây không ít khó khăn trong việc giao tiếp thông tin, vì vậy chúng ta cần tuân theo những qui

định chung về chính tả do Hội đồng chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ của Nhà nước ban hành.

**1. Về những từ tiếng Việt mà hiện nay chính tả chưa thống nhất**

Có những qui định như sau:

a. Khi thói quen đã làm cho mặt ngữ âm của từ biến đổi và ít nhiều có khác với từ nguyên (gốc Việt hoặc gốc Hán) thì phải *căn cứ vào ngữ âm của thói quen mới* để xác định chuẩn chính tả; bởi vì thói quen của đại đa số nhân dân là một tiêu chí có ý nghĩa quyết định.

Thí dụ:      *chông gọng*            ( so sánh *chống gọng*)  
                  *đại bàng*                ( so sánh *đại bằng*)

b. Khi thói quen chưa làm xác định rõ một hình thức ngữ âm nào có tính chất ổn định thì nên dựa theo *tiêu chí về từ nguyên* để xác định chuẩn chính tả.

Thí dụ:      *trí mạng*                ( so sánh *chí mạng*)

c. Khi trong thực tế đang tồn tại hai hình thức chính tả mà chưa xác định được một chuẩn duy nhất thì *có thể chấp nhận cả hai hình thức đó*.

Thí dụ:      *eo sèo / eo xèo ; sứ mạng / sứ mệnh*

(so sánh: viết *định mệnh* chứ không viết *định mạng*, và ngược lại, *cách mạng* chứ không viết *cách mệnh*).

d. Trường hợp các âm tiết có nguyên âm / i / ở cuối thì viết thống nhất bằng *i*. Ví dụ: *kì dị, lí trí, mĩ vị...* Nếu có âm đệm /-u-/ đứng trước thì viết bằng con chữ "y". Ví dụ: *uy, duy, tuy, quy, ...*

Chú ý: *i* hay *y* đứng một mình hay đứng đầu âm tiết vẫn viết



theo thói quen cũ, như: *ý nghĩa, y tế, i eo, âm ĩ, im, yêu.*

## **2. Vấn đề tên riêng**

Tên riêng là một hệ thống cần được tách biệt với hệ thống các từ ngữ khác. Chức năng của tên riêng là bảo đảm sự liên hệ, không gây nhầm lẫn với cá nhân, cá thể, đơn vị mang tên đó.

### **2.1. Cách viết tên riêng tiếng Việt**

a. *Tên người và tên nơi chốn*: viết hoa tất cả các âm tiết, không dùng gạch nối.

Thí dụ: *Trần Quốc Toản, Quang Trung, Hà Nội, Vũng Tàu.*

b. *Tên tổ chức, cơ quan*: chỉ viết hoa âm tiết đầu trong tổ hợp từ dùng làm tên.

Thí dụ: *Đảng cộng sản Việt Nam, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Bộ ngoại giao.*

Ghi chú:

– Các từ chỉ phương hướng (đông, tây, v.v...) chỉ viết hoa khi dùng trong tên riêng địa lý. Thí dụ: *miền tây của Tây Đức, biển Đông.*

– Những từ vốn là tên địa lý, nếu đã mất tính chất tên riêng thì không viết hoa, thí dụ: *mực tàu, cá rô phi, dưa xiêm.*

### **2.2. Cách viết tên riêng không phải tiếng Việt**

a. Nếu chữ viết nguyên ngữ dùng chữ cái Latin, thì giữ nguyên dạng trên chữ viết (kể cả các chữ cái f, j, w, z) như trong nguyên ngữ; chỉ lược bớt dấu phụ, nếu có như ç, ö...

Thí dụ: *Shakespeare, Paris, Petofi* (Petofi: lược dấu phụ ở chữ cái ö).

b. Nếu chữ viết nguyên ngữ dùng một hệ thống chữ cái khác

thì áp dụng lối chuyển tự chính thức sang chữ cái Latin.

Thí dụ: *Lomonosov, Moskva, Majakovski* (theo lối chuyển tự chính thức của Liên xô cũ).

c. Nếu chữ viết nguyên ngữ không phải là chữ viết dùng chữ cái, thì dùng một cách phiên âm chính thức bằng chữ cái Latin (thường là cách phiên âm đã được phổ biến trên thế giới).

Thí dụ: *Tokyo, Osaka, Hiroshima*

d. Trong trường hợp thực tiễn sử dụng rộng rãi trên thế giới đã quen dùng một tên riêng viết bằng chữ cái Latin mà có khác với nguyên ngữ (thường là tên nước, tên thành phố) thì dùng hình thức tên riêng phổ biến đó.

Thí dụ: *Hungary* (trong nguyên ngữ là *Magvarország*); *Bangkok* (trong nguyên ngữ là *Krung Thep hoặc Krung Pattanakosin*).

Ghi chú:

– Một số tên riêng, nhất là tên nước và tên người (lịch sử) đã quen dùng từ lâu thì nói chung giữ nguyên. Thí dụ: *Anh, Pháp, Đức, Trung Quốc, Thích Ca, Liễu Thăng, Lỗ Tấn, ...*

– Đôi khi ta cũng có thể chấp nhận hai hình thức khác nhau như *La Mã* và *Roma*.

– Những tên riêng được dùng phổ biến ở nhiều nước thì theo cách viết phổ biến đó. Thí dụ: *Gengis Khan* (thay cho *Thành Cát Tư Hãn*), *Alexandre đại đế* (thay cho *A Lịch Sơn đại đế*).

– Tên riêng trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta cũng viết theo các qui định trên đây. Thí dụ: *Dak Lak, Ea Hleo, ...*

e. Nếu những tên riêng hay bộ phận của tên riêng (thường là

địa danh) có nghĩa và thường được dịch nghĩa thì ta cũng dịch nghĩa (trong trường hợp này không có một hình thức nào có tính quốc tế). Thí dụ: *Biển Đen, Guinea xích đạo*

Đối với tên sông, núi thuộc nhiều nước (và do đó có những tên khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau) thì dùng hình thức tương đối phổ biến trên thế giới, nhưng trong những văn bản nhất định, có thể dùng hình thức địa phương.

Thí dụ: Sông *Danube* có thể tùy văn cảnh được dùng dưới những dạng khác nhau: *Donau* (Đức), *Duna* (Hungary), *Dunares* (Rumani), *Dnepro* (Ucraina).

Sông *Mekong* có thể tùy văn cảnh được dùng là *Mekong* (Lào, Campuchia), *Cửu Long* (Việt Nam). (Xin xem *Chuẩn hoá thuật ngữ và chính tả*, 1983)

PHỤ LỤC

Bảng I : Bảng ký hiệu phụ âm của Hội Ngữ âm học quốc tế

(PULMONIC)	Bilabial	Labioden	Dental	Alveolar	Postalv	Retroflex	Palatal	Velar	Uvular	Pharyngl	Glottal
Plosive	p b			t d		ʈ ɖ	c ɟ	k ɡ	q ɢ		ʔ
Nasal	m	ɱ		n		ɳ	ɲ	ŋ	ɴ		
Trill	ʙ			r					ʀ		
Tap or Flap				ɾ		ɽ					
Fricative	ɸ β	f v	θ ð	s z	ʃ ʒ	ʂ ʐ	ç ʝ	x ɣ	χ ʁ	ħ ʕ	h ɦ
Lat. Fric.				ɬ ɮ							
Approx.		ʋ		ɹ		ɻ	ɻ	ɰ			
Lat. Approx.				ɻ		ɻ	ʎ	ʎ			
(NON-PULMONIC)			OTHER SYMBOLS								
Clicks	Voiced implosives	Ejectives	M Voiceless labal-velar fric.			ɸ ʐ Alveolo-palatal fricatives					
◌ ɓ Bilabial	◌ ɗ Bilabial	as in:	W Voiced labal-velar approx.			ɹ Alveolar lateral flap					
Dental	◌ ɗ̥ Dntl/alvtr	◌ ɓ Bilabial	ɰ Voiced labal-palatal approx.			ɸ ʐ Simultaneous ʃ and x					
! (Post) alvtr	◌ ɗ̥ Palatal	◌ ɓ̥ Dntl/alvtr	H Voiceless epiglottal fricative			Affricates and double articulation can be represented by 2 symbols joined by a tie bar if necessary.					
‡ Palatoalvtr	◌ ɗ̥ Velar	◌ ɓ̥ Velar	ɸ Voiced epiglottal fricative								
Alvtr lateral	◌ ɗ̥ Uvular	◌ ɓ̥ Alveolar fricative	ɸ Epiglottal plosive								
									k̠p̠ ts̠		

Bảng II : Những dấu phụ đi kèm với những ký hiệu ghi âm

o	Voiceless	n̥ d̥	..	Breathy voiced	b̤ a̤	̣	Dental	t̪ d̪
	Voiced	s̤ t̤	~	Creaky voiced	b̰ a̰	̵	Apical	t̪̺ d̪̺
h	Aspirated	t <sup>h</sup> d <sup>h</sup>	~	Linguolabial	t̼ d̼	̶	Laminal	t̼̺ d̼̺
2	More rounded	ɔ̞	ˠ	Labialized	tˠ dˠ	̷	Nasalized	ẽ̃
5	Less rounded	ɔ̝	ʲ	Palatalized	tʲ dʲ	̸	Nasal release	d̪ⁿ
+	Advanced	u̟	ʷ	Velarized	tʷ dʷ	̹	Lateral release	d̪ˡ
-	Retracted	e̠	̠	Pharyngealized	t̠ d̠	̺	No audible release	d̪̚
..	Centralized	ẽ̞	~	Velarized or pharyngealized	ɫ			
x	Mid-centralized	ẽ̞̞	̠	Raised	e̠ (ɹ̠ = voiced alveolar fricative)			
̠	Syllabic	n̠	̠	Lowered	e̠ (β̠ = voiced bilabial approximant)			
̠	Non-syllabic	e̠	̠	Advanced Tongue Root	e̠			
~	Rhoticity	ɻ ɻ̥	̠	Retracted Tongue Root	e̠			

## GHI CHÚ THUẬT NGỮ TRONG BẢNG PHỤ ÂM VÀ CÁC DẤU PHỤ

### *Chú thích các thuật ngữ trong Bảng phụ âm*

IPA	International Phonetic Association
Pulmonic	âm cấu tạo khi luồng không khí từ phổi đi ra
Non-pulmonic	âm hút
Consonants	các phụ âm
Bilabial	(phụ âm) môi-môi
Labiodental	(phụ âm) môi-răng
Dental	(phụ âm) răng
Alveolar	(phụ âm) lợi
Postalveolar	(phụ âm) sau lợi
Retroflex	(phụ âm) quặt lưỡi, cong lưỡi
Palatal	(phụ âm) ngạc
Velar	(phụ âm) mặt
Uvular	(phụ âm) lưỡi con
Pharyngeal	(phụ âm) yết hầu
Glottal	(phụ âm ) thanh hầu
Plosive	(phụ âm ) tắc
Nasal	(phụ âm) mũi
Trill	(phụ âm) rung
Tap or flap	(phụ âm) vỗ
Fricative	(phụ âm) xát
Lat. Fric.	(phụ âm) xát bên
Approx.	(phụ âm) xát, vang
Lat. Approx.	(phụ âm) xát bên, vang
Voiceless labal-velar fric.	(phụ âm) xát, môi-mặt, vô thanh
Voiced labal-velar approx.	(phụ âm) xát, môi-mặt, hữu thanh
Voiced labal-palatal approx.	(Phụ âm) xát, môi-ngạc, hữu thanh
Voiceless epiglottal fricative	(phụ âm) xát, trên thanh hầu, vô thanh
Voiced epiglottal fricative	(phụ âm) xát trên thanh hầu, hữu thanh
Epiglottal plosive	(phụ âm) tắc, trên thanh hầu
Alveolo-palatal fricatives	(phụ âm) xát, lợi-ngạc
Alveolar lateral flap	(phụ âm) vỗ bên, lợi

*Chú thích các thuật ngữ trong Bảng những dấu phụ đi kèm*

Voiceless	vô thanh
Voiced	hữu thanh
Aspirated	bật hơi
More round	tròn môi hơn
Less round	ít tròn môi hơn
Advanced	nhích về trước
Retracted	lui về sau
Centralized	giữa hoá
Mid-centralized	trung hoà, giữa hoá
syllabic	âm tiết tính
Non-syllabic	phi âm tiết tính
Rhoticity	R- hoá (phát âm có r đi sau nguyên âm)
Breath voiced	(phụ âm ) phát âm với hơi thở nhẹ
Creaky voiced	(phụ âm) thanh hầu hoá, trầm hoá
Linguolabial	(Phụ âm) lưỡi - môi
Labialized	(phụ âm) môi hoá
Palatalized	(phụ âm) ngạc hoá
Velarized	(phụ âm) ngạc hoá
Pharyngealized	(phụ âm) yết hầu hoá
Raised	nhích lên trên
Lowered	dịch xuống dưới
Advanced Tongue Root	gốc lưỡi nhích về trước
Retracted Tongue Root	gốc lưỡi lui về sau
Dental	(phụ âm) răng
Apical	(phụ âm) đầu lưỡi
Laminal	(phụ âm) mặt lưỡi trước
Nasalized	mũi hoá
Nasal release	có âm mũi đi kèm
Lateral release	có âm bên đi kèm

**DANH SÁCH CÁC THUẬT NGỮ NGỮ ÂM HỌC  
ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH**

âm	sound, phone
âm gió	assibilated sound
âm hệ	family of sounds
âm học	acoustics
âm lượng	sonorousness
âm lùi sau	back sound
âm lùi trước	front sound
âm lướt	glide
âm mạnh	fortis sound
âm nước	liquid
âm đệm	medial
âm điệu	melody
âm điệu lời nói	speech melody
âm điệu đi lên	ascend melodia
âm đoạn	segment
âm đoạn tính (âm vị ~)	segmental (~ phoneme)
âm riêng lẻ	disconnected sound
âm sắc	tamber
âm suýt	buzzing sound
âm tắc khép	arresting stop
âm thanh (mặt ~)	phonic (~ aspect)
âm thở	breathed sound
âm tiết	syllable
âm tiết có trọng âm	accented syllable
âm tiết hạt nhân	nucleus-syllable
âm tiết khép	closed syllable
âm tiết mạnh	strong syllable
âm tiết mở	open syllable
âm tiết tính	syllabic
âm tiết yếu	weak syllable



âm tố	sound
âm tố lời nói	speech sound
âm vang mũi	nasal sonant
âm vang tắc	occlusive sonant
âm vị	phoneme
âm vị-âm tiết	syllabo-phoneme
âm vị đoạn tính	segmental phoneme
âm vị học (giải thuyết ~; đơn vị ~; gánh nặng ~)	phonology ; phonemics (phonologic interpretation; ~ unit; ~ load)
âm vị siêu đoạn tính	suprasegmental phoneme
âm vị zêrô	zero phoneme
âm vực	register
âm xuýt	sibilant
Ấn-Âu (các ngôn ngữ ~)	Indo-European (~ languages)
ấn tượng thính giác	auditive impression
áp suất	pressure
áp suất không khí	air pressure
bật hơi ( sự ~; âm ~)	aspiration; aspirate
bất thường	anomalous
bằng ( thanh điệu ~)	level (~ tone)
bản chất ngữ âm	phonetic entity
bán nguyên âm	semi-vowel
bán phụ âm	semi-consonant
bảng chữ cái	alphabet
bảng phụ âm	table of consonants
bên ( phụ âm ~)	lateral (~consonant)
biên độ	amplitude
biến thể	variant; allophone
biến thể cá nhân	individual variant
biến thể chính	principal allophone; principal member
biến thể của âm vị	phonemic variant

biến thể tự do	facultative allophone; free variant
biệt ngữ	argot
biểu cảm	expressive
biểu đạt (cái ~)	signifying
bít (động tác ~)	closure
bít, tắc	block
bộ máy phát âm	track organs; speech organs; organs of speech
bổ sung (cấu âm ~ ; thể phân bố ~)	additional (~ articulation; complementary distribution)
bối cảnh ngữ âm	phonetic context
bổng (âm sắc ~)	acute
cần yếu	relevant
cần yếu về âm vị học	phonological relevant
câu	sentence
cấu âm	articulation
cấu âm chính	major articulator
cấu âm đồng chất	homogeneous articulation
cấu âm phụ	minor articulator
cấu âm răng	dental articulation
cấu âm tự động	automatic articulation
câu cảm thán	exclamatory sentence
câu nghi vấn	interrogative sentence
câu nhiều ngữ đoạn	polysyntagmal sentence
cấu trúc ; cơ cấu	structure
cấu trúc phổ	spectrum
căng	tense
cao	high
các khí quan chủ động	active organs of speech
các khí quan thụ động	passive organs
cách viết, đánh vần	spelling
cải cách chữ viết	writing reform

cản trở	obstruct
chậm	slow
chất lượng trung hòa	neutral quality
chặt	close
chính tả	orthography
chỗ ngừng	pause
chỗ ngừng giữa ngữ đoạn	intersyntagmal pause
chỗ tắc	occlusion
chữ cái	letter
chữ cái Latin	Roman alphabet
chữ ghi ý	ideogram
chữ hình nêm	cuneiform writing
chữ hình vẽ, chữ tượng hình	pictographic writing
chữ kép	digraph
chữ viết	writing
chữ viết ghi âm	phonetic writing
chức năng (gánh nặng ~)	function (functional yield)
chức năng ngữ nghĩa	semantic function
chức năng ngữ pháp	grammatic function
chức năng sinh học	biological function
chu kỳ	period
chuẩn hóa	normalize
chuẩn; chuẩn mực	norm, standard
chuỗi âm thanh	sound chain
chùm nét khu biệt	bundle of distinctive features
chùng (phụ âm ~)	lax (~ consonant)
chuyển động sóng âm	wave motion
cơ cấu	structure
cơ quan chủ động	active organ
cơ quan phát âm	organs of speech
cơ sở cấu âm	basis of articulation
cổ (từ ~)	archaic
cộng minh trường	resonantor

cong lưỡi (âm ~)	cacuminal
cường độ	intensity
cứ liệu	data
cụm từ	phrase
cuối (âm ~)	final
dấu hiệu phân đoạn	boundary marker
dấu hiệu, ký hiệu	symbol
dấu phụ	diacritical sign, diacritic(al) mark
dây thần kinh	nerves
dây thanh	vocal cords, vocal bands, ventricular folds, vocal folds
dây thanh căng	stiff vocal cords
dây thanh chùng	slack vocal cords
dạng nhược hóa	reduced form
dạng thức mạnh	strong form
dạng thức yếu	weak form
dao động có chu kỳ	periodic vibration
dao động điều hòa	harmonic vibration
dị hóa	dissimilate
dịch về trước	advanced
đa âm tiết	polysyllabic
đa tổng hợp	polysynthetic
đầu (âm ~)	initial
đầu lưỡi (âm ~)	apical
đầu lưỡi răng (âm ~)	dentilingual
đầu lưỡi-lợi (âm ~)	apico-alveolar
đặc điểm dân tộc (của phát âm)	national feature (of pronunciation)
đặc trưng	characteristic, feature
đặc trưng âm học	acoustic feature
đặc trưng sinh lý học	physiolognomic
đặc trưng thanh hầu	glottis feature

đại cương (ngữ âm học ~; ngôn ngữ học ~)	general (~ phonetics; ~ linguistics)
đại từ	pronoun
đỉnh âm tiết	syllabic peak
đỉnh cộng chấn	formant
đỉnh đầu lưỡi, chóp lưỡi	tip
đẳng lập (đối lập ~)	equipollent
đảo vị trí của âm	anagram
đệm (âm ~)	pretonal
đi xuống	fall
đi xuống- đi lên	fall-rise
điệp (âm ~)	geminated
độ căng	tenseness, tension
độ cao	height
độ cao thanh cơ bản	pitch
độ cao tương đối	relative pitch
độ cao tuyệt đối	absolute pitch
độ dài	duration; length
độ dài tương đối	relative length
đồ hình	graphic
độ lớn	loudness
độ mạnh tương đối	relative loudness
độ nâng lưỡi sau	back elevation
độ ngắn (của nguyên âm)	brevity (of vowel)
độ nghe rõ	audibility
độ rõ của phát âm	accuracy of pronunciation
đồ thị ngữ điệu	intonation-graph
độ vang	sonority
độ vang tương đối	relative sonority
độc thoại	monologue
đối hệ	paradigm
đối lập (thế ~)	opposition
đối thoại	dialogue

## CƠ CẤU NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

đồng âm	homonyms
đồng chất	homogeneity
đồng hóa	assimilate
đồng hóa hoàn toàn	complete assimilation
đồng nhất	identical
đồng tự	homographs
đọc	reading
đơn ngữ	monolingual
đơn tiết	monosyllabic
đơn vị	unit
đơn vị lời nói	speech unit
đơn vị ngôn ngữ	linguistic unit
định vị (tiêu chí ~)	local (~ mark)
đường cong không có chu kỳ	non-periodic curve
đường cong ngữ điệu	intonation curve
đường ghi, đường cong	curve
đường ghi giao động sóng âm	oscillogram
đường nét âm điệu	melodic contour
gắt, thê	strident
gãy (thanh điệu ~)	broken (~ tone)
giai đoạn cấu âm	phase of articulation
giao tế	interdental
giả (nguyên âm đôi ~)	false (~ diphthong)
giải phẫu học	anatomy
giải pháp	solution
giải thuyết	interpretation
giảm dần (nguyên âm đôi ~)	falling (~ diphthong)
giọng	voice
giọng rít	creaky voice
giữa răng (phụ âm ~)	bifocal (~ consonant)
giới từ	preposition
gốc lưỡi	tongue root
gốc lưỡi đưa về trước	advanced tongue root

hậu, sau	post-
hai bên	bilateral
hai tiêu điểm	bicentral, bifocal
hạt nhân	nucleus, nuclei
hàm trên	upper jaw
hệ lưỡng phân	binary
hệ thống	system
hệ thống ký hiệu	notation
hệ thống phiên âm	phonetic notation
hẹp	narrow
hiện tượng đồng đại	synchronic phenomena
hiệu quả	effect
hiệu quả âm học	acoustic effect
hình âm vị học	morphological
hình chụp X-quang	X-ray photography, radiogram
hình thang nguyên âm của Jones	Jone's vowel trapezium
hình thái học	morphology
hình vị	morpheme
Hội Ngữ âm học quốc tế	IPA
họng	throat
hòa phối (nguyên âm)	ablaut
hữu thanh	voiced
hỏi	question
i-ốt hóa, ngạc hóa	yotization
kết hợp (biến thể ~ ; khả năng ~)	positional (~ variant; combinability)
kéo dài	prolong
khác biệt	different
khe thanh hầu	glottic aperture, glottis
khoang	cavity, chamber

không cần yếu	irrelevant
khoang miệng	mouth cavity
khoang mũi	nasal cavity
không ngắt	continuant
không trọng âm	unaccented
không vang	non-sonorous
khoang yết hầu	larynx cavity, pharyngeal ~
khu biệt	distinguish
kiểu giao tiếp	communicative type
kiểu; loại hình	type
ký hiệu	sign, symbol
ký hiệu ngữ âm	phonetic symbol
lặp (hiện tượng~)	reduplication
lặp lại nguyên âm	assonance
loại hình âm	sound-classes
loãng	diffuse
lơ (âm ~)	lax
lợi	alveolar
lợi (âm ~)	alveolar
lời nói	speech
lời nói nhân tạo	artificial speech
lời nói thì thầm	whisper
lượng	quantity
lưỡi	tongue
lưỡi con	uvular
lưỡi sau	backlingual
lưỡi trước	forelingual
luân phiên (hiện tượng~)	alternation
luân phiên âm tố	interchange of sound
luồng hơi	air stream
luồng hơi thở	breath stream
luồng không khí	flow of air
lý thuyết ngữ âm	phonetic theory



mất âm cuối	apocope
mất giọng	aphonia, dysphonia
mặt lưỡi	dorsal
mạc (ngạc mềm)	velar
mạc hóa (âm ~; hiện tượng ~)	velarized (~ sound; velarization)
màu sắc	colour
máy ghi dao động	oscillograph
máy nghe	audiophone
máy đo thính lực	audiometer
máy phân tích phổ	spectrograph
mềm	soft
miệng	mouth
mô hình âm điệu	melodic pattern
mô hình ngữ điệu	intonational pattern
môi	lips
môi (âm ~)	labial
môi-mạc (âm ~)	labio-velar
môi - môi (âm ~)	bilabial
môi - răng (âm ~)	labiodental
môi dưới	lower lip
môi hóa	labialization
môi trên	upper lip
mức độ dài	degree of length
mức tiếng thanh (độ vang)	scale of sonority
mức trọng âm	degree of stress
mũi (âm ~)	nasal
mũi hóa	nasalize
mũi hóa (hiện tượng ~)	nasalization
nét khu biệt	distinctive feature
ngắn	short
ngạc (âm ~)	palatal
ngạc-lợi (âm ~)	palato-alveolar

ngạc cứng	palatal
ngạc giả	artificial palate
ngạc giữa (âm ~)	mediopalatal
ngạc hóa	palatalize
ngạc mềm	soft palate
ngạc đồ	palatogram
ngạc trước (âm ~)	prepalatal
ngôn ngữ	language
ngôn ngữ có trọng âm	stress language
ngôn ngữ học	linguistics
ngôn ngữ học cấu trúc	structural linguistics
ngôn ngữ không có trọng âm	non-stress language
ngôn điệu	prosody
ngôn điệu (hiện tượng ~)	prosodic ( ~ fact)
ngữ âm	phonetic
ngữ âm học	phonetics
ngữ âm học âm học	acoustic phonetics
ngữ âm học cấu âm	articulatory phonetics
ngữ âm học khí cụ	instrumental phonetics
ngữ âm học lịch đại	diachronic phonetics
ngữ âm học lịch sử	historical phonetics
ngữ âm học miêu tả	descriptive phonetics
ngữ âm học đồng đại	synchronic phonetics
ngữ âm học sinh lý	physiophonetics
ngữ âm học thực hành	practical phonetics
ngữ âm thực nghiệm	experimental phonetics
ngữ cảnh	context
ngữ điệu	intonation
ngữ đoạn	syntagm, syntagma
người nghe	auditor
nguyên âm	vowel
nguyên âm ba	triphthong
nguyên âm căng	tense vowel

nguyên âm chuyển sắc	coloured vowel
nguyên âm có trọng âm	accented vowel
nguyên âm dài	long vowel
nguyên âm dòng giữa	central vowel
nguyên âm dòng giữa, độ nâng trung bình	mid-central vowel
nguyên âm dòng pha	mixed vowel
nguyên âm dòng sau	back vowel
nguyên âm dòng sau, độ nâng trung bình	mid-back vowel
nguyên âm dòng trước	front vowel
nguyên âm dòng trước, tròn môi	rounded front vowel
nguyên âm dòng trước, (độ nâng) cao	high front vowel
nguyên âm dòng trước, độ nâng trung bình	mid front vowels
nguyên âm khép	closed vowel
nguyên âm không tròn môi	unrounded vowel
nguyên âm lướt	vowel-glide
nguyên âm mạnh	strong vowel
nguyên âm mở	open vowel
nguyên âm mũi	nasal vowel
nguyên âm mũi hóa	nasalized vowel
nguyên âm ngắn	short vowel
nguyên âm đôi	diphthong
nguyên âm đôi hóa	diphthongize
nguyên âm đôi đi lên	increasing diphthong
nguyên âm đôi đi xuống	falling diphthong
nguyên âm đơn	monophthong
nguyên âm tròn môi	rounded vowel
nguyên âm trung hòa	neutral vowel, obscure vowel
nguyên âm yếu	lax vowel

nguyên tắc	principle
nguyên tắc chính tả lịch sử	conservative principles of orthography
nhận dạng	recognize
nhấn mạnh	emphasis
nhân tố	factor
nhà âm vị học	phonologist
nhà ngữ âm học	phonetician
nhược hóa	reduction
nhược hóa về lượng	quantitative reduction
nhược hóa về phẩm chất	qualitative reduction
nhịp điệu	pulse, rhythm
nhịp độ	tempo, speed
nổ	explosive
nổ (âm ~)	plosive
nước (âm ~)	liquid
nửa hẹp (nguyên âm ~)	half-closed (~ vowel)
nửa khép (âm tiết ~)	half-closed (~ syllable)
nửa mở	half-open
nửa rộng (nguyên âm ~)	half-open (~ vowel)
ồn	noise
phẩm chất	quality
phân âm tiết	syllabation
phần đầu của lưỡi	blade of the tongue
phần sau của lưỡi	back of the tongue
phân tích	analysis
phần trước của lưỡi	front of tongue
phần trước mặt lưỡi	predorsal part
phạm vi hẹp	narrow range
phát âm	pronounce
phát âm (cách ~)	pronunciation
phát âm chuẩn	standard pronunciation
phát âm cổ	obsolete pronunciation

phát âm nhân tạo	artificial pronunciation
phát âm được chấp nhận chung	received pronunciation
phát âm sai	faulty pronunciation
phát ngôn	utterance
phi âm tiết tính	non-syllabic
phiên âm	transcription
phiên âm âm vị học	phonemic transcription
phiên âm các biến thể	allophonic transcription
phiên âm hẹp	narrow transcription
phiên âm ngữ âm học	phonetic transcription
phiên âm rộng	broad transcription
phiên âm theo bảng chữ cái	alphabetic transcription
phổ hình	spectrogram
phối	lung
phong cách diễn thuyết	oratorical style
phong cách hội thoại	conversational style; colloquial style
phong cách hội thoại nhanh	rapid conversational style
phong cách nói	diction
phong cách phát âm	style of pronunciation
phong cách trang trọng	formal style
phương ngữ học	dialectology
phương pháp dạy phát âm	method of teaching pronunciation
phương pháp phân tích ngữ âm	method of phonetic analysis
phương pháp X-quang	radiography
phương thức cấu âm	means of articulation
phức hợp	composite
phụ (dấu ~)	diacritic
phụ âm	consonant
phụ âm bên	lateral consonant
phụ âm cứng	hard consonant
phụ âm giữa răng	interdental consonant

phụ âm khép	arresting consonant
phụ âm lợi	alveolar consonant
phụ âm lưỡi sau	backlingual consonant
phụ âm lưỡi trước	forelingual consonant
phụ âm mặt lưỡi	dorsal consonant
phụ âm mặt lưỡi trước	predorsal consonant
phụ âm mềm	soft consonant
phụ âm môi	labial consonant
phụ âm môi-môi	bilabial consonant
phụ âm mũi	nasal consonant
phụ âm nổ	plosive consonant
phụ âm nước	liquid consonant
phụ âm đầu	initial consonant
phụ âm đầu lưỡi	apical consonant
phụ âm răng	dental consonant
phụ âm rung lưỡi con	uvular trill
phụ âm sau lợi	post-alveolar consonant
phụ âm tắc	occlusive consonant
phụ âm tắc thanh hầu	glottal consonant
phụ âm tiền thanh hầu	pre-glottalized consonant
phụ âm vang	sonorous consonants, sonant
phụ âm xát	fricative consonant
phụ hiệu ngữ âm	phonetic symbol
quặt lưỡi (phụ âm ~)	retroflex (consonant ~)
quãng tám	octave
quả táo Adam	Adam's apple
quá trình	process
quy luật	law
răng dưới	lower teeth
răng trên	upper teeth
ranh giới âm tiết	syllable-boundary
rộng	wide
rườm	redundant

rụng phụ âm	dropping of consonant
rung (~ âm)	plapped, trilled
rút gọn từ	syncope
sáng (âm ~)	clear
siêu đoạn tính (âm vị ~)	suprasegmental (~phoneme)
sinh lý học	physiology
sự bật hơi	aspiration
sự biến đổi	change, shift
sự bù trừ	compensation
sự cản trở	obstruction
sự chuẩn hóa	standardization
sự cộng hưởng	resonance
sự dị hóa	dissimilation
sự đồng hóa	assimilation
sự hạ giọng	descent
sự hạ giọng đột ngột	step fall
sự khác biệt địa phương	dialectal difference
sự khu biệt	distinction
sự kiện	fact
sự lên giọng đột ngột	step rise
sự lựa chọn	alternative
sự miêu tả	description
sự mũi hóa	nasalization
sự ngạc hóa	palatalization
sự nghe	audition
sự nguyên âm đôi hóa	diphthongization
sự biểu cảm	emotion
sự nhược hóa	reduction
sự nổ	burst, explosion, plosion
sự phân bố	distribution
sự phân chia âm tiết	syllable division
sự phân giới	delimitation
sự phân loại	classification

sự phân đoạn	segmentation
sự phát âm	pronunciation
sự quặt lưỡi	retroflexion
sự rút gọn	syncope
sự so sánh	comparison
sự tắc-xát	affrication
sự tăng cường độ lớn của âm	amplification of sound
sự thắt, xiết	constriction
sự thay đổi ngữ điệu	intonational change
sự thay đổi trong ngữ cảnh	modification in context
sự thích nghi	accomodation
sự thực hành	practice
sự thở ra	breath, expiration
sự thu hẹp	narrowing
sự thụ cảm	perception
sự tương ứng	correlation
sự trung hòa hóa	neutralization
sự vô thanh hóa	devocaliration
song ngữ	bilingual
song tiết	disyllabic
sóng âm	sound-wave
tần số	frequency
tất yếu, bắt buộc (biến thể ~)	obligatory (~ variant)
tắc	occlude, stop
tắc - xát	affricate
tắc thanh hầu	glottal plosive, glottal stop
tắc thuần túy	pure plosive
tăng dần (nguyên âm đôi ~)	rising (~diphthong)
tắt (viết ~)	abbreviation
tai	ear
tam giác nguyên âm	vowel-triangle
thân (~lưỡi)	body (~ of the tongue)
thấp	low



thanh (tiếng ~)	voice
thanh cao-đi lên	high-rising tone
thanh cơ bản	fundamental pitch
thanh hầu	vocal organs
thanh hầu co, thắt	constricted glottis
thanh đi xuống	falling tone
thanh đi xuống-đi lên	falling-rising tone
thanh điệu	tone
thanh điệu đi lên	rising tone
thanh điệu đi xuống	falling tone
thanh quản mở rộng	spread glottis
thành ngữ	expression
thành tố	component
thán từ	exclamation
thay đổi	modify, change
thay đổi độ cao	change in pitch
thay thế	substitution
thể	mood
thế đối lập	opposition
thế đối lập có-không	privative opposition
thích nghi	accommodate
thính giác	auditory
thổ ngữ	subdialect
thổi	blow
thực quản	ocrophagus
thói quen phát âm	habit of pronunciation
thuật ngữ	term
thụt, co	retracted
thuộc giải phẫu	anatomical
tiền, trước	pre-
tiếng lóng	back slang
tiếng địa phương	dialect
tiếng động yếu	feeble noise

tiếng ồn	noise
tiếp xúc	contact
tiết vị, hình tiết	syllabeme
tiêu chí khu biệt	distinctive feature
tiêu điểm	focus
tính bền vững	stability
tính chất mũi	nasality
ình thái	modal
tính tình thái	modality
tổ hợp	combination
tổ hợp phụ âm	cluster of consonants
tổ hợp từ	collocation
tốc độ lời nói	tempo of speech
tối (âm ~)	dark
tối ưu	optimum
tự do (biến thể)	free (~ variant)
tự điển cụm từ và thành ngữ	phrase-book
từ	word
từ đơn tiết	monosyllabic word
từ vay mượn	loan-word, borrowed word; borrowing
tượng thanh	onomatopoeic
tương liên (thế ~)	correlation
tương đối	relative
tương ứng	correspondence
tương phản (thế ~)	contrast
tương quan	correlate
tương tự	analogical
trầm	grave
trật tự	order
trọng âm	stress, accent
trọng âm câu	sentence stress
trọng âm chính	major stress, primary stress

trọng âm cuối	ultimate stress
trọng âm lôgic	logical stress
trọng âm lực	dynamic accent, dynamic stress, accent by stress
trọng âm lượng	accent by length
trọng âm mạnh	strong stress
trọng âm nhạc	accent by stress
trọng âm phụ	secondary stress
trọng âm từ	word-stress
trọng âm yếu	weak stress
tròn môi	rounding
trường độ	length
trước	front
trước nguyên âm	pre-vocal
trước trọng âm	pre-tonic
trung bình (nguyên âm ~)	medial (~vowels)
trung hòa (vị trí ~)	neutralization
trung tâm âm tiết	centre of syllable
tùy tiện, tự do	facultative
uốn lưỡi, quặt lưỡi	cacuminal
vần (thơ)	rhyme
vật lý học	physics
vang (âm ~)	sonant
vang môi-môi	bilabial sonant
vế có	marked member
vế của thể đối lập	member of opposition
vế không	unmarked member
vị trí	position; place
vị trí cấu âm	place of articulation
vị trí chướng ngại	place of obstruction
vị trí của trọng âm	place of stress, position of stress, allocation of stress
vị trí giữa các phụ âm	interconsonantal position

vị trí giữa nguyên âm	intervocalic
vị trí trung hòa	neutral position
vô thanh	unvoiced, voiceless
vô thanh hóa	devoiced
vòm miệng, ngạc cứng	palate
vùng lợi	alveolar region
vùng sau lợi	post-alveolar region
vùng sau ngạc	post-palatal region
vùng tần số	region of frequency
vùng tiếp xúc	area of contact
vùng trước mặt	pre-velar region
vùng trước ngạc	pre-palatal region
xát	constrictive, fricative
xát (âm ~)	fricative, spirant
xát khe tròn	hole type fricative
xát môi-môi	bilabial fricative
xát môi-môi khe dẹt	bilabial slit fricative
xát môi-môi khe tròn	bilabial hole fricative
xát thanh hầu	glottal fricative
xuýt (âm ~)	hushing
yết hầu	larynx; pharyngeal, phary:
yết hầu co, thắt	constricted pharynx
yết hầu hóa (hiện tượng ~)	pharyngealization
yếu	weak
yếu tố âm tiết tính	syllabic element

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **A. Sách và bài báo bằng tiếng Việt, Anh, Pháp**

1. Abercrombie D. 1967. *Elements of General Phonetics*. Edinburgh University Press.
2. Anderson S. & Stephen R. 1985. *Phonology in the Twentieth century: Theories of Rules and Theories of Representations*. University of Chicago Press.
3. Andreev N. D. 1975. *Kết cấu âm tiết Việt Nam* (bản dịch tiếng Việt). Trong: "Những vấn đề ngôn ngữ học", q.5.ĐHTH Hà Nội xb, tr. 39-46.
4. Asher R. E. & Simpson J. M. Y. 1994. *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Pergamon Press.
5. Bùi Văn Nguyên 1977. *Thử tìm hiểu giọng nói Nghệ Tĩnh trong giọng nói chung của cả nước*. Ngôn ngữ số 4: 34-41.
6. Cao Xuân Hạo 1962. *Bàn về cách giải thuyết âm vị học một số vần mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt*. Trong: "Thông báo khoa học", tập 1. ĐHTH Hà Nội xb.
7. Cao Xuân Hạo 1975. *Le problème du phonème en vietnamien*. Etudes Vietnamiennes, n<sup>o</sup>. 40: 99-127.
8. Cao Xuân Hạo 1978. *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt*. Trong: "Thông báo Ngữ âm học". Viện KHXH tại Tp. HCM xb.
9. Cao Xuân Hạo 1985. *Về cương vị ngôn ngữ của tiếng*. Ngôn ngữ số 2: 26-52
10. Cao Xuân Hạo, 1998. *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa và*

- ngữ pháp*. Tp. HCM: Giáo dục.
11. Chomsky N. & Morris H. 1968. *The sound pattern of English*. New York: Happer & Row.
  12. Chao, Y. R. 1930. *A system of tone-letters*. *Le maître phonétique* 30: 24-7.
  13. Crystal D. & Randolph Q. 1964. *Systems of Prosodic and Paralinguistic Features in English*, The Hague: Mouton.
  14. Crystal D. 1992. *An Encyclopedic Dictionary of Language and Languages*. Blackwell Publishers.
  15. Crystal D. 1994. *The Cambridge Encyclopedia of Language*. Cambridge University Press.
  16. *Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ*, 1983. Hà Nội: Giáo dục.
  17. Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ 1977. *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Giáo dục.
  18. Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ, 1972. *Giáo trình tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Giáo dục.
  19. Đinh Lê Thư, 1982. *Bàn về âm tắc thanh hầu mở đầu âm tiết tiếng Việt*. *Ngôn ngữ số 3*: 47-51.
  20. Đinh Lê Thư, 1984. *Những biến thể về phương thức cấu tạo phụ âm đầu trong các tiếng địa phương miền Bắc Việt Nam*. *Ngôn ngữ số 1*: 9-15.
  21. Đinh Lê Thư, 1985. *Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của thể đối lập hữu thanh-vô thanh của phụ âm đầu trong tiếng Việt*. *Ngôn ngữ số 2*: 67-71.
  22. Đoàn Thiện Thuật 1977. *Ngữ âm tiếng Việt*, Hà Nội: ĐH và THCN.
  23. Đoàn Thiện Thuật 1973. *Cứ liệu ban đầu về ngữ âm trẻ em Việt Nam ở t. ổi Vườn trẻ (24-36 tháng)*. Trong: “Kỷ yếu hội nghị khoa học về tâm lý, sinh lý trẻ em dưới 3 tuổi”.

- Hà Nội: UBBVBM TETW xb.
24. Đỗ Quang Chính 1972. *Lịch sử chữ quốc ngữ*, Sài Gòn: Tủ sách Ra khơi.
  25. Emeneau M. B. 1951. *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. Univ. of California Publications in Linguistics vol. 8.
  26. Gordina M. V. 1972a. *Bàn về cách giải thuyết âm vị học các nguyên âm đôi tiếng Việt* (bản dịch tiếng Việt). Trong “*Những vấn đề ngôn ngữ học*”, q. 5: 35-41. ĐHTH Hà Nội (lưu hành nội bộ).
  27. Gordina M.V. 1972b. *Bàn về một vài vấn đề cần tranh luận về kết cấu ngữ âm của tiếng Việt* (bản dịch tiếng Việt). Trong: “*Những vấn đề ngôn ngữ học*”, q 5: 21-34. ĐHTH Hà Nội (lưu hành nội bộ).
  28. Gordina M.V. 1972c. *Bàn thêm về vấn đề âm vị trong tiếng Việt* (bản dịch tiếng Việt). “*Những vấn đề ngôn ngữ học*”, q. 5:14-21. ĐHTH Hà Nội (lưu hành nội bộ).
  29. Gramont & Lê Quang Trinh 1911. *Etudes sur la langue annamite*. Paris: M. S. L.
  30. Haudricourt A. G. 1954. *De l'origine des tons en Vietnamien*. Journal Asiatique, t. 242: 69-82.
  31. Haudricourt A. G. 1966. *The limits and connections of Austroasiatic in North East*. Trong “*Studies in comparative Austroasiatic Linguistics*”. The Hague: Mouton.
  32. Hoàng Cao Cương 1985. *Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 3:40-47.
  33. Hoàng Cao Cương 1986. *Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 3: 19-38.
  34. Hoàng Phê 1961. *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ*. Trong: 202

- “Kỷ yếu Hội nghị cải tiến chữ quốc ngữ”. Hà Nội: Viện Văn học.
35. Hoàng Tuệ, Hoàng Minh 1975. *Remarques sur la structure phonologique du Vietnamien*. Etudes Vietnamiennes, n<sup>o</sup>. 40: 67-98.
36. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú 1962. *Giáo trình về Việt ngữ*, tập I, Hà Nội: Giáo dục.
37. Hữu Quỳnh, Vương Lộc 1973. *Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Giáo dục.
38. IPA. 1949. *The principles of International Phonetic Association*. London. Reprinted in 1979.
39. Jakobson R., Fant C.G.M., Halle M. 1952. *Preliminaries to Speech Analysis*. Cambridge MA: MIT Press. Revised ed. in 1963. Reprinted in “Roman Jakobson, *Selected writings*”, vol.8 (Berlin: Mouton de Gruyter, 1987, pp. 585-660.)
40. Jakobson R. 1962. *Selected writings*. vol.1, *Phonology Studies*. 2<sup>nd</sup> ed. in 1971. The Hague: Mouton.
41. Jakobson R. 1987. *Selected writings*, vol. 8. *Major works*, 1976-80. Berlin: Mouton de Gruyter.
42. Laver J. 1994. *Principles of Phonetics*. Cambridge University Press.
43. Jones R. B., Huỳnh Sanh Thông 1960. *Introduction to Spoken Vietnamese*. ACLS. Washington DC.
44. Lê Ngọc Trụ 1972. *Chánh tả Việt ngữ*. Sài Gòn.
45. Lê Văn Lý 1948. *La parler Vietnamien*. Paris: Imp. Hương Anh.
46. Maspéro H. 1912. *Etudes sur la phonétique historique de annamite-Les initiales*. Publications de l'Ecole française



- d'Extrême-Orient, t. 12.
47. Miller J. D. 1961. *Word Recognition in Vietnamese whispered Speech*. Word, vol. 17.
  48. Nguyễn Bạt Tuy 1959. *Ngôn ngữ học Việt Nam*. Sài Gòn: Ngôn ngữ.
  49. Nguyễn Bạt Tuy 1949. *Cũ và vần Viêd khwa học*. Sài Gòn: Hoạt hóa.
  50. Nguyễn Đình Hòa 1983. *Speak Vietnamese*. Rev. ed, Tokyo.
  51. Nguyễn Đăng Liêm 1970. *Vietnamese pronunciation*. Honolulu: University of Hawaii Press.
  52. Nguyễn Phan Cảnh 1978. *Bản chất cấu trúc âm tiết tính của ngôn ngữ. Dẫn luận vào một miêu tả không phân lập đối với âm vị học Việt Nam*. Ngôn ngữ số 2: 5-18.
  53. Nguyễn Phan Cảnh 1989. *Âm vị học các ngôn ngữ có thanh điệu*, Ngôn ngữ số 1+2: 13-24.
  54. Nguyễn Quang Hồng 1976. *Âm tiết tiếng Việt, chức năng và cấu trúc của nó*. Ngôn ngữ số 3: 29-36.
  55. Nguyễn Quang Hồng 1986. *Hiện tượng đơn lập hóa âm tiết về mặt ngữ âm trong ngôn ngữ có thanh điệu ở phương Đông*. Ngôn ngữ số 2: 40-45.
  56. Nguyễn Quang Hồng 1994. *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
  57. Nguyễn Tài Cẩn 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ*. Hà Nội: ĐH và THCN.
  58. Nguyễn Tri Niên, Nguyễn Phan Cảnh 1961. *Sơ lược về tình hình phát âm phân biệt d và gi hiện nay*. Nghiên cứu văn học số 8. Hà Nội.
  59. Nguyễn Văn Trung 1975. *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu*

- pháp thuộc*. Sài Gòn: Nam Sơn.
60. Phạm Văn Hải 1973. *A Study of Vietnamese tones carbondale*. Illinois.
61. Pike, K. L. 1943. *Phonetics*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
62. Roach P. J. 1987. *Rethinking phonetic taxonomy*. Transactions of the Philological Society, pp. 24-37.
63. Thompson L. C 1965. *A Vietnamese Grammar*. Seattle: Univ. of Washington Press.
64. *Từ điển chính tả phổ thông* 1963. Hà Nội: Văn hóa.
65. Xtankêvich N. V., 1982. *Loại hình các ngôn ngữ*. Hà Nội: ĐH và THCN.
66. Vachek, J. 1966. *The Linguistic School of Prague*, Bloomington: Indiana University Press.
67. *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ*, 1961. Hà Nội.
68. Viện ngôn ngữ học (UBKH XHNV) 1984. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
69. Võ Xuân Trang 1997. *Phương ngữ Bình Trị Thiên*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
70. Vũ Bá Hùng 1976. *Vấn đề âm tiết của tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 3:  
Wells J. 1988. *Computer-coded phonetic transcription*. Journal of the International Phonetic Association 17: 94-114.
71. William B. 1992. *International Encyclopedia of Linguistics*. Oxford University Press.

**B. Sách và bài báo bằng tiếng Nga**

(tựa đề được dịch ra tiếng Việt)

1. Gordina M. V. 1960. *Những vấn đề cơ bản của cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*. Tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn. Leningrad.
2. Gordina M. V. & I. S. Bystrov 1961. *Tiêu chí phân chia ngữ đoạn và ngữ điệu câu trong tiếng Việt*. “Ghi chép Khoa học”. Trường ĐHTH Leningrad, số 305.
3. Gordina M.V., 1966. *Về những đơn vị ngữ âm chức năng khác nhau của ngôn ngữ*. Trong: “Nghiên cứu về âm vị”. Moskva: Khoa học.
4. Gordina M. V. & I. S. Bystrov, 1976. *Một số qui luật thống kê của sự phân bố thanh điệu tiếng Việt*. Trong: “Tuyển tập ngôn ngữ Việt Nam”. Moskva: Khoa học.
5. Gordina M. V. 1984. *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*. Moskva: Khoa học.
6. Kesevich V. B. 1977. *Các vấn đề chung của ngôn ngữ*. Moskva: Khoa học.
7. Kesevich V. B. 1983. *Những vấn đề âm vị học đại cương và ngôn ngữ Phương Đông*. Moskva: Khoa học.
8. Maxlov Ju. S. 1975. *Dẫn luận vào ngôn ngữ học*. Moskva: Đại học.
9. Mkhitarian T. T., 1959. *Ngữ âm tiếng Việt* Moskva: Văn học phương Đông.
10. Nguyễn Hàm Dương, 1963. *Hệ thống thanh điệu và phổ hình các nguyên âm tiếng Việt (nghiên cứu thực nghiệm)*. Tóm tắt luận án phó tiến sĩ Khoa học Ngữ văn, Trường

DHTH Lomonoxov.

11. *Ngôn ngữ học đại cương (cấu trúc bên trong của ngôn ngữ)* 1972. Moskva: Khoa học.
12. Panov M. V., 1979. *Tiếng Nga hiện đại: Ngữ âm học*. Moskva: Đại học.
13. Reformatxki A. A., 1960. *Dẫn luận vào ngôn ngữ học*. Moskva: Giáo dục.
14. Remartruc V. V., 1976. *Những đặc tính về số lượng của âm vị tiếng Việt*. Moskva: Khoa học.
15. Serba L. V., 1912. *Các nguyên âm tiếng Nga trong mối quan hệ về số lượng và chất lượng*. SPB.
16. Spesnev N. A., 1958. *Bản chất âm học của trọng âm từ trong tiếng Trung Quốc hiện đại*. “Ghi chép khoa học”. Nxb. Trường ĐHTH Leningrad, số 136.
17. Spesnev N. A., 1980. *Ngữ âm tiếng Trung Quốc*. Nxb. Trường ĐHTH Leningrad.
18. *Trubetxkoy N. S., 1960. Cơ sở âm vị học*. Bản dịch từ tiếng Đức của A. A. Kholodovich. Moskva: Văn học nước ngoài.
19. Zinder L. R., 1979. *Ngữ âm học đại cương*. Xuất bản lần thứ 2, có sửa chữa, bổ sung. Moskva: Đại học.

# MỤC LỤC

Trang

## Chương một

### DẪN LUẬN

(Đình Lê Thu viết)

I. Đối tượng và vị trí của ngữ âm học.....	1
II. Cơ sở ngữ âm.....	3
1. Cơ sở âm học	
2. Cơ sở sinh lý học	
3. Cơ sở xã hội	
III. Phân loại âm tố về mặt cấu âm.....	8
1. Những đơn vị đoạn tính và siêu đoạn tính	
2. Nguyên âm và phụ âm	
3. Các phụ âm	
4. Các nguyên âm	
5. Ý nghĩa việc phân loại âm tố về mặt cấu âm	
6. Các phương pháp nghiên cứu cấu âm	
IV. Phân loại âm tố về mặt âm học.....	20
1. Tại sao cần có sự phân loại về mặt âm học	
2. Các đặc trưng âm học	
3. Ưu điểm của cách phân loại âm học	
V. Mặt chức năng trong việc nghiên cứu các âm học nghiên cứu các âm tố của ngôn ngữ - lý thuyết âm vị.....	29
1. Định nghĩa âm vị	
2. Chức năng của âm vị	

- 3. Sự phân xuất và xác định âm vị
  - 4. Sự qui nạp âm vị - Âm vị và biến thể
  - 5. Các nét khu biệt của âm vị và sự đối lập âm vị
- VI. Phiên âm ngữ âm học ..... 43

## *Chương hai*

### **ÂM TIẾT**

(Nguyễn Văn Huệ và Đinh Lê Thư viết)

- I. Những vấn đề chung ..... 47
  - 1. Cơ chế cấu tạo âm tiết
  - 2. Chức năng của âm tiết
  - 3. Cấu trúc âm tiết trong ngôn ngữ
- II. Âm tiết tiếng Việt ..... 55
  - 1. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt
  - 2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt
  - 3. Các Loại hình âm tiết tiếng Việt
  - 4. Một số hiện tượng có liên quan đến âm tiết

## *Chương ba*

### **PHỤ ÂM ĐẦU**

(Đinh Lê Thư viết)

- I. Các tiêu chí khu biệt phụ âm đầu ..... 66
  - 1. Về cấu âm
  - 2. Về tính chất âm học
- II. Sự hiện thực hóa về mặt ngữ âm của các phụ âm đầu. 73
  - 1. Các phụ âm đầu tắc và sát

- 2. Các phụ âm đầu hữu thanh và vô thanh
- III. Hệ thống phụ âm đầu trong các tiếng địa phương 82
  - 1. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ Bắc bộ
  - 2. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ Bắc Trung bộ
  - 3. Hệ thống phụ âm đầu trong các thổ ngữ miền Nam
- IV. Sự phân bố của phụ âm đầu.....84.
  - 1. Quan hệ phân bố giữa phụ âm đầu và âm đệm
  - 2. Quan hệ phân bố giữa phụ âm đầu và thanh điệu

### **Chương bốn**

## **VẦN VÀ CÁC YẾU TỐ CỦA NÓ**

(Nguyễn Văn Huệ viết)

- I. Âm đệm /-u-/..... 87
  - 1. Các đặc trưng ngữ âm
  - 2. Sự phân bố
  - 3. Tính chất nước đôi của âm đệm /-u-/
- II. Âm chính.....91
  - 1. Nguyên âm đơn
  - 2. Nguyên âm đôi
- III. Âm cuối.....94
  - 1. Hệ thống âm cuối
  - 2. Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính
  - 3. Quy luật biến dạng của âm chính và âm cuối
  - 4. Sự thể hiện của các nguyên âm và phụ âm trong các tiếng địa phương

*Chương năm*

**THANH ĐIỆU**

( *Đinh Lê Thư viết* )

- II. Những nét khu biệt của thanh điệu.....104
1. Âm điệu
  2. Âm vực
  3. Phân loại thanh điệu theo các tiêu chí khu biệt điệu tính
  4. Các đặc trưng khu biệt phi điệu tính
  5. Phân loại thanh điệu theo các nét khu biệt hỗn hợp: điệu tính và phi điệu tính
- II. Sự thể hiện của các thanh điệu trong các âm tiết rời. 113
1. Các thanh điệu trong phương ngữ Bắc bộ
  2. Thanh điệu trong các tiếng địa phương khác
- III. Thanh điệu trong ngữ lưu.....120
1. Sự biến đổi thanh điệu phụ thuộc vào vị trí trong ngữ đoạn
  2. Sự biến đổi của thanh điệu phụ thuộc vào cảnh ngữ âm chung quanh
- IV. Sự phân bố thanh điệu..... 123
1. Sự phân bố thanh điệu trong các loại hình âm tiết
  2. Sự phân bố thanh điệu trong từ láy
  3. Sự phân bố của thanh điệu trong từ điển và trên văn bản



**Chương sáu**

**TRỌNG ÂM VÀ NGŨ ĐIỀU**

(Đinh Lê Thư viết)

- I. Trọng âm.....131
  - 1. Khái niệm trọng âm và các kiểu trọng âm
  - 2. Sự khác biệt giữa thanh điệu và trọng âm từ
  - 3. Trọng âm trong tiếng Việt
- II. Ngũ điệu ..... 140
  - 1. Những nhận xét chung
  - 2. Những thành tố của ngũ điệu
  - 3. Ngũ điệu trong tiếng Việt

**Chương bảy**

**CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ**

(Đinh Lê Thư viết)

- I. Khái niệm chung về chữ viết ..... 149
  - 1. Chức năng của chữ viết
  - 2. Các hệ thống chữ viết
- II. Chữ quốc ngữ..... 155
  - 1. Sự ra đời của chữ quốc ngữ
  - 2. Đặc điểm của chữ quốc ngữ
  - 3. Những bất hợp lý của chữ quốc ngữ
- III. Chính tả ..... 158
  - 1. Các nguyên tắc chính tả cơ bản
  - 2. Hệ thống âm vị tiếng Việt và sự thể hiện trên chữ viết

IV. Những qui định về chính tả tiếng Việt ..... 171

1. Về những từ tiếng Việt mà hiện nay chính tả chưa thống nhất

2. Vấn đề tên riêng

**PHỤ LỤC**..... 175

- Bảng phụ âm của Hội Ngữ âm quốc tế (IPA)
- Những dấu phụ đi kèm với những chữ cái phiên âm
- Danh sách các thuật ngữ tiếng Việt được dùng trong sách đối chiếu với tiếng Anh

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**..... 200

- A. Sách và bài báo bằng tiếng Việt , Anh , Pháp  
B. Sách và bài báo bằng tiếng Nga  
( dịch tựa đề ra tiếng Việt)

**MỤC LỤC**..... 208